

**HĐ XÉT TUYỂN GIÁO VIÊN,
GIẢNG VIÊN NĂM 2025**

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH VÒNG 2 XÉT TUYỂN GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐ ngày tháng 8 năm 2025 của Hội đồng)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	00001	Dương Thanh An	Nữ	12/5/1993	Chương Mỹ, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,24			VẮNG	
2	00002	Phạm Thị An	Nữ	10/12/1998	Từ Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34			37,00	
3	00003	Hoàng Thị An	Nữ	23/09/1993	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,91	DT	5	40,00	
4	00004	Hoàng Thị Vân Anh	Nữ	27/8/2002	Nhã Nam, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,77			40,00	
5	00005	Vũ Thị Lan Anh	Nữ	04/11/2002	Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,16			43,00	
6	00006	Lê Thị Vân Anh	Nữ	25/07/1995	Nhã Nam, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,71			32,00	
7	00007	Vũ Ngọc Anh	Nữ	13/09/1996	Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,19			68,00	
8	00008	Trần Thị Phương Anh	Nữ	10/12/1996	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,30			75,00	
9	00009	Nguyễn Thị Minh Anh	Nữ	22/08/2003	Quế Võ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,47			46,00	
10	00010	Nguyễn Thị Quế Anh	Nữ	10/11/2001	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,40			85,00	
11	00011	Nguyễn Thị Thúy Anh	Nữ	16/11/2003	Phúc Lợi, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,95			68,00	
12	00012	Dương Thị Vân Anh	Nữ	26/11/1994	Vân Hà, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,45			50,00	
13	00013	Nguyễn Kim Anh	Nữ	10/05/1998	Tam Đa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,80			28,00	
14	00014	Nguyễn Thị Anh	Nữ	26/7/1994	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,00			79,50	
15	00015	Trần Thị Phương Anh	Nữ	23/8/1995	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,72			VẮNG	
16	00016	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	25/6/2004	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,36			41,50	
17	00017	Ngô Thị Thùy Anh	Nữ	12/10/1995	Phường Bắc Giang - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,31			47,00	
18	00018	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	09/10/1997	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,80			37,00	
19	00019	Ngọc Hồng Anh	Nữ	20/11/2003	Dương Hưu, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	XS	3,74			88,00	
20	00020	Nguyễn Thị Anh	Nữ	05/10/1996	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,95			39,50	
21	00021	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	25/08/1995	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,99			32,00	
22	00022	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	29/10/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			55,00	
23	00023	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	21/11/1991	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	TBK	6,51			54,00	
24	00024	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	18/9/2003	Dương Đức, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,31			46,25	Trừ 50% điểm thi do VPQC (Cảnh cáo)
25	00025	Hoàng Lan Anh	Nữ	23/11/2004	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,58	DT	5	84,00	
26	00026	Ninh Đặng Vân Anh	Nữ	25/8/2003	Bồ Hạ, Yên Thế	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,73			37,50	
27	00027	Phạm Thị Phương Anh	Nữ	15/11/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,55			64,00	
28	00028	Phạm Thị Ánh Anh	Nữ	03/09/2003	Tân Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,52			60,50	
29	00029	Nguyễn Thị Hồng Ánh Anh	Nữ	23/04/1995	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,16			87,75	
30	00030	Nguyễn Thị Ánh Anh	Nữ	06/07/1993	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,08			65,50	
31	00031	Nguyễn Hồng Ánh Anh	Nữ	13/08/2003	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,87			49,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
32	00032	Trịnh Ngọc Ánh	Nữ	04/9/1995	Xã Tân Thành, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,90			36,00	
33	00033	Phùng Thị Hồng Ánh	Nữ	24/07/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,70			74,50	
34	00034	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	20/06/2003	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,40			63,50	
35	00035	Lê Thị Ánh	Nữ	01/4/1994	Sóc Sơn, Hà Nội	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,34			45,50	
36	00036	Nguyễn Minh Ánh	Nữ	25/11/2000	Nội Bài, Hà Nội	CD	GD Mầm non	Khá	3,11			40,00	
37	00037	Vũ Thùy Ánh	Nữ	12/6/2003	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Giỏi	3,30			65,00	
38	00038	Lý Thị Ngọc Ánh	Nữ	04/05/1993	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,80	DT	5	59,00	
39	00039	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	17/3/2003	Phượng Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,43			39,50	
40	00040	Nguyễn Minh Ánh	Nữ	03/12/1996	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,88			47,00	
41	00041	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nữ	18/08/1990	Đông Kỳ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,00			68,00	
42	00042	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ	29/5/1997	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,17	DT	5	72,50	
43	00043	Bàn Thị Ban	Nữ	25/11/1993	Thiện Thuật, Lạng Sơn	CD	GDMN	Khá	7,83	DT	5	80,50	
44	00044	Mã Thị Bày	Nữ	13/01/1998	Ba Bè, Bắc Kạn	CD	GDMN	Giỏi	3,24	DT	5	VẮNG	
45	00045	Đàm Thị Ly Băng	Nữ	25/9/2003	Sóc Sơn, Hà Nội	CD	GD Mầm non	Khá	2,81			34,50	
46	00046	Vị Thị Bằng	Nữ	21/4/1997	Xã Lương Phong, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,89	DT	5	55,50	
47	00047	Vị Thị Bé	Nữ	18/09/1985	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,34	DT	5	46,00	
48	00048	Hà Thị Bích	Nữ	06/12/1998	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,03	DT	5	23,50	
49	00049	Nguyễn Thị Bích	Nữ	09/11/1997	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,67			66,50	
50	00050	Vi Ngọc Bích	Nữ	20/12/2004	Xã Sa Lý - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,61			96,00	
51	00051	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	06/11/1995	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,34			41,50	
52	00052	Nguyễn Thị Bình	Nữ	23/10/1993	Ngọc Vân, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,53			63,00	
53	00053	Đặng Thị Bình	Nữ	13/3/1996	Xã Tam Kim, Cao Bằng	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,15	DT	5	34,50	
54	00054	Ngô Thị Ngọc Bình	Nữ	25/11/1995	Sóc Sơn, Hà Nội	CD	GD Mầm non	Khá	7,83			48,50	
55	00055	Dương Thị Bình	Nữ	26/09/2002	Bảo Đài, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34			37,50	
56	00056	Nông Thị Bút	Nữ	27/04/2002	Quang Sơn, Lạng Sơn	CD	GDMN	Khá	2,96	DT	5	36,00	
57	00057	Bé Thị Cái	Nữ	24/6/1991	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,48	DT	5	62,00	
58	00058	Nguyễn Thị Cái	Nữ	13/8/1996	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22			50,50	
59	00059	Phùng Thị Cảnh	Nữ	24/8/1994	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,77	DT	5	61,00	
60	00060	Hoàng Thị Cẩm	Nữ	20/06/2002	Ba Bè, Bắc Kạn	ĐH	GDMN	Khá	3,17	DT	5	VẮNG	
61	00061	Trần Thị Thu Chà	Nữ	12/8/2000	Hoàng Vân, Hiệp Hòa	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,53			53,00	
62	00062	Chu Thị Chang	Nữ	15/10/1990	Phường Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,22			43,50	
63	00063	Nguyễn Thị Hường	Nữ	29/06/1995	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,32			58,50	
64	00064	Thân Thị Hương Chi	Nữ	09/05/2004	Đa Mai, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,89			31,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
65	00065	Tổng Khánh Chi	Nữ	17/11/1995	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,94			59,50	
66	00066	Nguyễn Thị Lệ Chi	Nữ	17/11/2002	Phúc Hoà, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,52			65,50	
67	00067	Lê Kim Chi	Nữ	07/02/2003	Đa Phúc, thành phố Hà Nội	CD	GD Mầm non	Khá	2,70			39,00	
68	00068	Lê Phương Chi	Nữ	15/4/1993	Tân Đình, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,18			57,00	
69	00069	Lê Thị Linh Chi	Nữ	12/11/2004	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,99			45,50	
70	00070	Hà Thị Kim Chi	Nữ	05/12/2002	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36			67,50	
71	00071	Ngô Thị Kim Chi	Nữ	25/4/2004	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,17			52,50	
72	00072	Hoàng Thị Chiêm	Nữ	17/02/1992	Xã Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,19	CDHH	5	38,50	
73	00073	Phùng Thị Chiên	Nữ	15/01/2003	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,38			48,00	
74	00074	Hoàng Thị Chinh	Nữ	13/07/1996	Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,92			47,50	
75	00075	Nguyễn Thị Chính	Nữ	24/9/1997	Vân Hà, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,94			61,00	
76	00076	Dương Thị Thanh Chúc	Nữ	08/7/2003	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			88,00	
77	00077	Nguyễn Thị Thanh Chúc	Nữ	23/6/2003	Xã Đa Phúc - Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,04			43,00	
78	00078	Vũ Thị Chung	Nữ	10/06/1984	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,60			70,00	
79	00079	Phạm Thị Hải Chuyên	Nữ	30/04/2004	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,85	DT	5	68,00	
80	00080	Phạm Ngọc Diễm	Nữ	21/07/2001	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,65			64,00	
81	00081	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Nữ	08/6/2003	Mai Trung, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	2,63			66,50	
82	00082	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	01/09/2003	Phường Mão Điền, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,83			VẮNG	
83	00083	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	22/11/1994	Yên Định, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,40	DT	5	52,00	
84	00084	Trần Thị Diệp	Nữ	31/01/2002	Yên Thế, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,16			34,00	
85	00085	Huỳnh Thị Kim Dịu	Nữ	25/9/1984	Hồng Thái, Việt Yên	CD	GD Mầm non	Khá	7,61			65,00	
86	00086	Triệu Thị Dịu	Nữ	16/01/2000	Thiện Tân, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,75	DT	5	47,50	
87	00087	Đoàn Đông Du	Nữ	11/12/2002	Bào Đài, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,91			92,50	
88	00088	Trần Thuý Dung	Nữ	15/03/2001	Yên Thế, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,19			69,00	
89	00089	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ	30/09/1996	Tây Mỗ, Hà Nội	CD	GDMN	Giỏi	8,25			45,00	
90	00090	Ngọc Thị Dung	Nữ	18/02/1994	Xã Dương Hưu - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,88	DT	5	75,00	
91	00091	Hoàng Thị Dung	Nữ	20/05/2002	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,07			69,00	
92	00092	Lương Thị Dung	Nữ	10/02/1989	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,23	DT	5	40,00	
93	00093	Lăng Thị Dung	Nữ	23/7/1992	Xã Kép, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,13	DT	5	92,50	
94	00094	Hà Phương Dung	Nữ	13/11/1993	Xã Kép, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			81,00	
95	00095	Đỗ Thị Duyên	Nữ	01/03/1996	Tân Yên, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,00			93,00	
96	00096	Đỗ Thị Duyên	Nữ	15/07/1994	Xuân Lương, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,32	CBB	5	85,00	
97	00097	Nguyễn Thị Kiều Duyên	Nữ	07/01/1998	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,91			46,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
98	00098	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ	18/09/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,22			57,00	
99	00099	Đình Thị Duyên	Nữ	13/03/2004	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,25	DT	5	74,00	
100	00100	Lý Thị Dự	Nữ	17/02/1993	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,05	DT	5	54,50	
101	00101	Hoàng Thị Thuý Dương	Nữ	14/05/2003	Long Biên, Hà Nội	ĐH	GDMN	Khá	2,85			30,50	
102	00102	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	30/03/2003	Phường Tam Tiến - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,63			43,50	
103	00103	Trần Thị Dương	Nữ	17/11/1995	Xã Đông Việt, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,42			90,00	
104	00104	Phạm Thùy Dương	Nữ	20/4/2003	Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,13	DT	5	74,50	
105	00105	Lê Thị Thuý Dương	Nữ	09/02/2004	Tám Sào, Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,21			74,00	
106	00106	Trần Thị Đào	Nữ	14/01/1986	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,48			51,00	
107	00107	Chu Thị Đào	Nữ	25/5/1993	Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,97			44,50	
108	00108	Đình Thị Đào	Nữ	06/7/1995	Xã Yên Bình, tỉnh Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34	DT	5	60,00	
109	00109	Vũ Thị Bích Đào	Nữ	21/07/1979	P. Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,03			34,00	
110	00110	Chu Thị Đào	Nữ	10/7/1994	Việt Yên, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14	DT	5	71,00	
111	00111	Lường Thị Điền	Nữ	15/09/1987	Chi Lăng, Lạng Sơn	CD	GDMN	Khá	7,96	DT	5	VẮNG	
112	00112	Nguyễn Thị Điệp	Nữ	22/12/1998	Xã Phật Tích, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,93			53,00	
113	00113	Hoàng Thị Điệp	Nữ	25/8/2004	Xã Sa Lý, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24	DT	5	60,00	
114	00114	Lương Thị Điều	Nữ	10/6/2000	Ngọc Lý, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,04			43,00	
115	00115	Đàm Thị Định	Nữ	02/10/1998	Xã Phú Thông, Thái Nguyên	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,52	DT	5	VẮNG	
116	00116	Trần Thị Gái	Nữ	28/08/1988	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,90			70,50	
117	00117	Hoàng Thị Giang	Nữ	21/07/2002	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,33			38,00	
118	00118	Lê Thị Hương Giang	Nữ	28/04/2003	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,81			63,50	
119	00119	Nguyễn Kiên Giang	Nữ	04/02/2000	Cao Xá, Tân Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			74,50	
120	00120	Lò Thị Giang	Nữ	13/01/1996	Phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,37	DT	5	80,00	
121	00121	Ngô Thị Hà Giang	Nữ	14/5/1993	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,95			48,00	
122	00122	Lê Thị Thu Giang	Nữ	11/02/2004	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TB	2,09			49,50	
123	00123	Hoàng Hương Giang	Nữ	13/11/1999	Xã Tam Đa - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,09			61,00	
124	00124	Tạ Thị Giang	Nữ	16/02/1984	Thái Sơn, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	7,52	CTB	5	63,50	
125	00125	Đoàn Hương Giang	Nữ	26/3/2001	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,44			61,50	
126	00126	Dương Thị Giang	Nữ	03/05/1994	Bảo Lý, Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	GDMN	Khá	3,13			53,00	
127	00127	Hoàng Mai Giang	Nữ	14/9/2003	Làng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,33			76,50	
128	00128	Trần Thị Hà	Nữ	17/04/1995	Yên Định, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,13			72,50	
129	00129	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	27/07/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,98			70,50	
130	00130	Nguyễn Thu Hà	Nữ	31/12/2004	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	GDMN	XS	3,64			64,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
131	00131	Nguyễn Ngân Hà	Nữ	13/09/2000	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,76			89,00	
132	00132	Nguyễn Thu Hà	Nữ	15/10/1990	Vân Hà, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,30			56,00	
133	00133	Vũ Thị Hà	Nữ	23/12/1996	Vân Hà, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,37			42,00	
134	00134	Tống Thị Thu Hà	Nữ	11/3/1990	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,78			51,00	
135	00135	Triệu Thị Hà	Nữ	19/12/1993	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,27	DT	5	74,50	
136	00136	Ngô Thị Thu Hà	Nữ	23/3/2000	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,27			87,50	
137	00137	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	04/9/1993	Phường Bích Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,40			85,00	
138	00138	Nguyễn Thị Hà	Nữ	29/07/1993	Xã Hiệp Hòa - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,06			70,50	
139	00139	Hoàng Thị Nguyệt	Nữ	04/11/1996	Xã Sơn Động - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			56,00	
140	00140	Nguyễn Thị Hà	Nữ	24/03/1983	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,98			23,00	
141	00141	Nguyễn Thị Hà	Nữ	04/10/1998	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TB	2,48			37,00	
142	00142	Hoàng Thị Hà	Nữ	17/4/1990	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,89			38,00	
143	00143	Ngô Thị Thanh Hà	Nữ	18/6/2003	Tân Sơn, Lục Ngạn	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,99			67,00	
144	00144	Nguyễn Thị Hà	Nữ	30/08/1995	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,16			85,00	
145	00145	Nguyễn Thị Hà	Nữ	24/07/1997	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,61			43,00	
146	00146	Nguyễn Thu Hà	Nữ	12/11/1997	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,62			VẮNG	
147	00147	Ngô Thị Hà	Nữ	12/10/1992	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,16			42,00	
148	00148	Hoàng Thị Hà	Nữ	05/04/1989	Lục Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,37			27,50	Trừ 50% điểm thi do VPQC (Cảnh cáo)
149	00149	Nguyễn Thị Hà	Nữ	19/08/1992	Lãng Sơn, Bắc Giang	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,20			31,00	
150	00150	Ngô Thị Thuý Hà	Nữ	16/03/1992	Thanh Lâm, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,41			36,00	
151	00151	Nguyễn Ngọc Hà	Nữ	29/09/1996	Đông Phú, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,26			79,00	
152	00152	Trần Thị Hải	Nữ	17/08/1987	Phường Việt Yên, T. Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,42			63,00	
153	00153	Nguyễn Thị Hải	Nữ	21/5/1988	Xã Hồng Thái, Việt Yên, Bắc Giang	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,85			60,00	
154	00154	Trần Thị Hồng Hải	Nữ	20/9/2004	Yên Định, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,10	DT	5	82,00	
155	00155	Đỗ Thị Hồng Hạnh	Nữ	13/12/2004	Tân Yên, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,13			45,00	
156	00156	Đỗ Thị Hạnh	Nữ	25/5/2004	Ngọc Lý, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,21			40,00	
157	00157	Tô Thị Hạnh	Nữ	10/10/1990	Bình Gia, Lạng Sơn	ĐH	GDMN	Giỏi	3,33	DT	5	27,00	
158	00158	Vũ Hồng Hạnh	Nữ	31/07/2003	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,53			56,00	
159	00159	Hà Hồng Hạnh	Nữ	30/03/1998	Thôn Ngã Vu, P. Việt Yên, T. Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,86			64,00	
160	00160	Lại Thị Hạnh	Nữ	08/3/1988	Xã Dũng Liệt, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			46,00	
161	00161	Phan Thúy Hạnh	Nữ	03/02/1996	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,22			58,00	
162	00162	Hạ Thị Hạnh	Nữ	10/10/1993	Phường Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,30	DT	5	29,00	
163	00163	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	13/12/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22			36,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
164	00164	Đào Thị Hào	Nữ	24/06/1993	TDP Tự, P. Việt Yên, T. Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36			30,00	
165	00165	Trần Thị Hào	Nữ	18/06/1994	Điền Thụy, Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	GDMN	Giỏi	3,35			64,00	
166	00166	Nguyễn Thị Hào	Nữ	05/12/1992	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,10			69,00	
167	00167	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	25/06/2001	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi		DT	5	60,00	
168	00168	La Lê Hằng	Nữ	29/12/1998	Hòa An, Cao Bằng	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,37	DT	5	43,00	
169	00169	Dương Thị Hằng	Nữ	20/4/2003	Yên Phong, T. Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,83			37,00	
170	00170	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	23/12/1995	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,90			VẮNG	
171	00171	Lương Thị Hằng	Nữ	19/4/1996	Phường Tăng Tiến, TX Việt Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			VẮNG	
172	00172	Nguyễn Thị Nguyệt Hằng	Nữ	01/3/2003	Xã Mai Trung, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94			67,00	
173	00173	Phùng Thị Hằng	Nữ	28/02/1990	Phường Đông Kinh, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,51	DT	5	38,50	
174	00174	Hoàng Kim Vy Hằng	Nữ	02/10/2004	Phường Đa Mai - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			52,00	
175	00175	Tạ Thị Hằng	Nữ	22/02/1991	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			87,00	
176	00176	Ngô Thị Thu Hằng	Nữ	02/10/1995	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94			45,50	
177	00177	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	23/7/2002	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,21	DT	5	60,50	
178	00178	Lý Thị Hằng	Nữ	24/12/1995	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,95	DT	5	41,00	
179	00179	Vũ Thị Hằng	Nữ	18/7/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34			64,00	
180	00180	Đặng Thị Hằng	Nữ	15/4/2000	Tân Ninh, Thanh Hóa	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39			41,50	
181	00181	Lương Thị Hằng	Nữ	20/3/1994	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,94	DT	5	66,50	
182	00182	Nguyễn Kim Hằng	Nữ	30/10/1992	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29	DT	5	52,50	
183	00183	Ngô Thu Hằng	Nữ	28/4/2000	Tân Dĩnh, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,08			53,50	
184	00184	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	08/02/1994	Xuân Hương, Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,15			71,00	
185	00185	Trần Thị Thanh Hằng	Nữ	16/06/1996	Nghĩa Hoà, Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,86			93,50	
186	00186	Ngô Thị Hằng	Nữ	13/07/1994	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,96			49,00	
187	00187	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	04/02/1994	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,31			62,00	
188	00188	Đỗ Ngọc Hân	Nữ	25/9/1988	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,58			77,50	
189	00189	Trần Thị Hân	Nữ	10/06/2004	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,30			81,00	
190	00190	Bé Thị Hân	Nữ	24/9/1994	Yên Dũng, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,00	DT	5	49,50	
191	00191	Giáp Thị Hậu	Nữ	24/9/1980	Việt Lập, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,27			58,00	
192	00192	Lưu Thị Hậu	Nữ	16/12/2000	Ngọc Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,89			40,50	
193	00193	Liễu Thị Hậu	Nữ	12/11/1991	Tân Yên, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,01	DT	5	47,00	
194	00194	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	05/7/2002	Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,94			62,50	
195	00195	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	23/08/1993	Hồng Thái, Việt Yên, Bắc Giang	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,86			55,00	
196	00196	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	23/10/2002	Yên Định, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,11	DT	5	75,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
197	00197	Phạm Thị Hậu	Nữ	22/04/1999	Thôn Ngoài, Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94			92,00	
198	00198	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	02/01/2004	Phường Khắc Niệm, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,45			42,50	
199	00199	Hoàng Thị Hiền	Nữ	22/7/1991	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,14			87,00	
200	00200	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	02/06/1999	Phúc Hoà, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,89			64,50	
201	00201	Trần Thị Thanh Hiền	Nữ	22/11/2002	Cao Thượng, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,98			33,00	
202	00202	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	06/06/2003	Phường Bắc Giang - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,11			74,00	
203	00203	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	04/10/2003	Tân An, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,20			49,00	
204	00204	Nguyễn Mai Hiền	Nữ	07/05/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,49			52,00	
205	00205	Hoàng Thị Thanh Hiền	Nữ	28/03/2004	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,36			84,00	
206	00206	Hoàng Thị Hiền	Nữ	08/10/2001	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,27	DT	5	84,50	
207	00207	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	27/7/1995	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			76,00	
208	00208	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	25/05/1993	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,43			95,00	
209	00209	Đặng Thị Bích Hiếu	Nữ	31/12/2000	Xã Hiệp Hòa - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,00			52,00	
210	00210	Trần Thanh Hoa	Nữ	08/11/1993	Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,66			31,50	
211	00211	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ	19/08/1990	Ngọc Lý, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,70			42,50	
212	00212	Vương Thị Hoa	Nữ	08/05/2003	Khu Trần, P. Hạp Lĩnh, T. Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,79			34,50	
213	00213	Đoàn Thị Hoa	Nữ	20/7/1996	Phường Nềnh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,35			85,50	
214	00214	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	12/01/2000	Tam Đa, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,43			43,50	
215	00215	Giáp Thị Hoa	Nữ	14/5/1991	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,10			55,50	
216	00216	Lê Thị Hoa	Nữ	23/10/1984	Phường Sông Công, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,67	DT	5	43,50	
217	00217	Đàm Thị Hoa	Nữ	18/12/1988	Xã Tràng Xá, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39	DT	5	57,00	
218	00218	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	12/10/2004	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,75			35,50	
219	00219	Âu Mỹ Hoa	Nữ	01/04/1997	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94			36,50	
220	00220	Tăng Thị Hoa	Nữ	20/02/1984	Chu Văn An, Hải Phòng	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,49	CTB	5	33,50	
221	00221	Hoàng Thị Hoa	Nữ	10/9/1984	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,97			90,00	
222	00222	Chu Thị Hoa	Nữ	21/03/1995	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,62	DT	5	51,00	
223	00223	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Nữ	02/07/1991	Lan Mẫu, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,36			59,00	
224	00224	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	17/06/1992	Thanh Lâm, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,64			47,50	
225	00225	Lương Thị Hòa	Nữ	05/9/1993	Xã Tân Hưng, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			32,00	
226	00226	Hoàng Thị Hòa	Nữ	03/03/2003	Xã Thiện Thuật - Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,38			32,50	
227	00227	Ngo Thị Hòa	Nữ	15/03/1989	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,96			55,00	
228	00228	Vũ Thị Hòa	Nữ	18/10/2003	Nghĩa Hưng, Lạng Giang, Bắc Giang	CD	GDMN	Khá	2,88			74,00	
229	00229	Dương Thị Minh Hòa	Nữ	17/11/2003	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,60			56,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
230	00230	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	29/01/1993	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,05	CTB	5	56,00	
231	00231	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	20/7/2002	Xã Lục Sơn - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			33,00	
232	00232	Nguyễn Thị A Hoài	Nữ	19/01/2002	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,86			25,00	
233	00233	Vũ Thị Thanh Hoài	Nữ	14/02/2002	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,13			87,00	
234	00234	Hoàng Ngọc Hoài	Nữ	30/09/2004	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,46			69,00	
235	00235	Hoàng Thị Hoan	Nữ	01/12/1993	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34	DT	5	56,00	
236	00236	Ngô Thị Thanh Hoàn	Nữ	12/09/2004	Nhã Nam, Bắc Ninh	CD	GDMN	XS	3,64			98,50	
237	00237	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	23/8/2003	Xã Minh Đức, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,26			66,50	
238	00238	Hoàng Thị Hoàn	Nữ	21/11/2002	Xã Gia Bình - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,49			44,50	
239	00239	Đỗ Thị Hoàn	Nữ	22/7/1993	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,46			41,00	
240	00240	Nguyễn Thị Học	Nữ	13/07/1991	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,62			92,00	
241	00241	Hoàng Thị Ánh Hòe	Nữ	18/8/2002	Đa Mai, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,60			59,00	
242	00242	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	15/07/1990	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,06			57,00	
243	00243	Hoàng Thị Hồng	Nữ	05/07/1996	Tân Thành, Lạng Sơn	CD	GDMN	Giỏi	3,34	DT	5	29,50	
244	00244	Hoàng Thị Hồng	Nữ	02/05/1994	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,85			51,00	
245	00245	Hoàng Thị Hồng	Nữ	09/06/2002	Thiết Nham, Minh Đức, Việt Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,02			63,00	
246	00246	Trần Thị Hồng	Nữ	02/10/1987	Xã Lương Phong, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,26			67,00	
247	00247	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	31/10/1996	Phường Phương Liễu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			44,50	
248	00248	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ	19/12/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,45			51,00	
249	00249	Bùi Thị Hồng	Nữ	09/11/1992	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,78			58,00	
250	00250	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	28/02/1990	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,13			49,00	
251	00251	Hoàng Thị Hồng	Nữ	18/8/2004	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,57			77,00	
252	00252	Vương Thị Hới	Nữ	18/01/1990	Xã Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36	DT	5	32,00	
253	00253	Bàng Thị Hợi	Nữ	19/10/1989	Biển Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	TBK	6,67	DT	5	49,00	
254	00254	Nguyễn Thị Bích Hợp	Nữ	23/02/1999	Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,54			46,00	
255	00255	Doãn Thị Hợp	Nữ	24/11/1987	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,19			VẮNG	
256	00256	Vi Thị Huế	Nữ	10/07/2002	Tân Hoa, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,99	DT	5	42,50	
257	00257	Ngô Kiều Huế	Nữ	06/9/2003	Xã Sa Lý, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,57			63,50	
258	00258	Lê Thị Lam Huế	Nữ	27/10/2002	Xã Bát Tràng, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,11			VẮNG	
259	00259	Nguyễn Thị Huế	Nữ	05/12/2002	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94			40,00	
260	00260	Hồ Thị Minh Huế	Nữ	06/12/2004	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			71,00	
261	00261	Nguyễn Phương Huệ	Nữ	02/05/1996	Quang Trung, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			68,50	
262	00262	Nông Thị Huệ	Nữ	13/01/1992	Phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,75	DT	5	51,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
263	00263	Đỗ Thị Thanh Huệ	Nữ	20/8/1989	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Mầm non	Khá	2,65			39,00	
264	00264	Nguyễn Bích Huệ	Nữ	16/4/1993	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,65			48,50	
265	00265	Trần Thị Huệ	Nữ	05/03/1990	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	TBK	6,61			42,00	
266	00266	Đặng Thị Huệ	Nữ	29/8/1991	Yên Phúc, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,96	DT	5	34,00	
267	00267	Vi Thị Huệ	Nữ	02/11/1995	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03	DT	5	33,50	
268	00268	Thân Thị Huệ	Nữ	17/03/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			72,00	
269	00269	Đỗ Thị Huệ	Nữ	19/06/1995	Đồng Vương, Yên Thế, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,65			61,50	
270	00270	Trần Thị Huệ	Nữ	18/01/1991	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,26			79,00	
271	00271	Lê Thị Huệ	Nữ	05/10/1993	Bào Đài, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,52			79,00	
272	00272	Lương Thị Huệ	Nữ	04/08/1988	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	XS	3,62			57,00	
273	00273	Giáp Thị Huệ	Nữ	11/07/1997	Liên Chung, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,75			88,00	
274	00274	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	02/8/1984	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Giỏi	3,26			36,00	
275	00275	Ngo Thị Huệ	Nữ	27/01/1987	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,07			51,00	
276	00276	Nguyễn Thu Huệ	Nữ	08/03/1996	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,85			43,00	
277	00277	Nguyễn Thị Thu Huệ	Nữ	29/8/2004	Yên Phòng, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			35,00	
278	00278	Trần Thị Thu Huệ	Nữ	02/03/2002	Tân Yên, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,30			85,50	
279	00279	Ngọc Thị Huệ	Nữ	12/12/1988	Dương Hưu, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,00			64,00	
280	00280	Nguyễn Thị Thu Huệ	Nữ	09/12/2000	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,91			43,00	
281	00281	Nông Thị Huệ	Nữ	05/09/1994	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,14	DT	5	46,00	
282	00282	Ngô Thu Huệ	Nữ	15/11/2003	Tam Tiến, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,35			59,00	
283	00283	Hoàng Thị Huệ	Nữ	29/04/1995	Song Vân, Tân Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	TBK	6,59			79,00	
284	00284	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	04/11/1994	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,80			79,50	
285	00285	Hoàng Thị Ngọc Huệ	Nữ	09/9/1994	Kiều, P. Bích Động, T.	ĐH	Giáo dục mầm non	TBK	6,42			71,00	
286	00286	Cáp Thị Khánh Huệ	Nữ	11/7/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,82			59,50	
287	00287	Nguyễn Thanh Huệ	Nữ	19/4/2004	Kinh Bắc, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,52			51,00	
288	00288	Ngô Ngọc Huệ	Nữ	03/9/1997	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,02			85,00	
289	00289	Phạm Thị Thanh Huệ	Nữ	03/7/1996	Xã Tiên Dược, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			31,00	
290	00290	Trần Thị Huệ	Nữ	01/3/2003	Xã Văn Môn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,05			20,00	
291	00291	Hà Thị Huệ	Nữ	20/12/1995	Xã Yên Định - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,53			77,50	
292	00292	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Nữ	11/09/2002	Xã Nhân Thắng - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,96			41,00	
293	00293	Ngọc Thị Thu Huệ	Nữ	25/4/2002	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,00			86,00	
294	00294	Trần Thị Thanh Huệ	Nữ	27/11/2003	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,13			50,00	
295	00295	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	Nữ	28/08/1996	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,91			72,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
296	00296	Dương Thị Huyền	Nữ	18/11/1999	Xã Phú Bình, Thái Nguyên	CD	GDMN	Khá	2,75			68,00	
297	00297	Lê Thanh Huyền	Nữ	25/4/2003	Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,02			51,50	
298	00298	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	09/01/1999	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			75,00	
299	00299	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	21/7/1990	Tân An, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,74			90,00	
300	00300	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	04/03/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			80,00	
301	00301	Trần Thị Huyền	Nữ	15/05/2004	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34			60,50	
302	00302	Phạm Thị Huyền	Nữ	03/10/1994	Biên Động, Bắc Ninh	CD	GDMN	XS	3,60	DT	5	57,00	
303	00303	Dương Thị Hưng	Nữ	21/07/2003	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,23			66,00	
304	00304	Hoàng Thị Lan Hương	Nữ	09/10/1995	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,87	DT	5	74,00	
305	00305	Hoàng Thị Hưng	Nữ	14/11/1999	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,96			50,00	
306	00306	Phùng Thị Hưng	Nữ	22/02/1996	Phúc Hoà, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,33			37,50	
307	00307	Nguyễn Thị Hưng	Nữ	20/11/2002	Phường Liễu, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,33			87,00	
308	00308	Hà Thị Hưng	Nữ	22/11/2003	Độc Lập, Cao Bằng	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,29	DT	5	57,50	
309	00309	Nguyễn Thị Hưng	Nữ	05/10/1990	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,21			50,50	
310	00310	Nguyễn Thị Liên Hương	Nữ	18/8/1990	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,61			47,50	
311	00311	Tống Thị Hưng	Nữ	10/03/1995	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,75			36,00	
312	00312	Trương Thị Hưng	Nữ	10/8/2002	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,41			83,50	
313	00313	Phạm Thảo Hương	Nữ	02/8/2003	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			38,50	
314	00314	Nguyễn Thị Hưng	Nữ	04/6/2000	Xã Việt Hùng, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,82			29,00	
315	00315	Đình Thị Hưng	Nữ	30/9/1998	Xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22			64,00	
316	00316	Chu Mai Hương	Nữ	21/01/2003	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,45			48,00	
317	00317	Dương Kim Hương	Nữ	20/7/1990	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,74			41,00	
318	00318	Phạm Thị Hưng	Nữ	23/09/1989	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,21			54,00	
319	00319	Trần Thị Thu Hương	Nữ	18/12/1998	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,25			32,50	
320	00320	Hoàng Thị Hương	Nữ	09/5/2003	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	2,77			41,50	
321	00321	Phạm Thị Hưng	Nữ	29/08/1997	Xã Ngọc Thiệu, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,94			33,50	
322	00322	Lê Xuân Hương	Nữ	21/01/2003	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa, Bắc Giang	CD	GDMN	Khá	3,08	DT	5	52,50	
323	00323	Nguyễn Lan Hương	Nữ	16/6/1998	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			38,00	
324	00324	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	16/4/2001	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			93,50	
325	00325	Lưu Thị Thu Hương	Nữ	29/7/1994	Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,17	DT	5	69,00	
326	00326	Hoàng Thị Mai Hương	Nữ	20/4/1993	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,48	DT	5	45,50	
327	00327	Nguyễn Thị Hưng	Nữ	29/01/1996	Mỹ Phúc, Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,68			53,00	
328	00328	Hà Thị Hưng	Nữ	13/01/1991	Xã Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,22	DT	5	73,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
329	00329	Nguyễn Minh Hương	Nữ	30/11/1995	Trường Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,26			77,00	
330	00330	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	17/04/1992	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,30			60,00	
331	00331	Nguyễn Thuý Hương	Nữ	27/12/2004	Nhã Nam, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,57			92,50	
332	00332	Dương Thị Hương	Nữ	23/03/1996	Bắc Sơn, Lạng Sơn	CD	GDMN	TBK	6,95	DT	5	47,00	
333	00333	Trần Thị Thuý Hương	Nữ	03/07/2002	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,17			48,00	
334	00334	Nguyễn Thị Hương	Nữ	12/07/2002	An Lập, Tân Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,08			61,00	
335	00335	Lê Thị Thu Hương	Nữ	26/7/2004	Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,21			49,00	
336	00336	Lê Thị Hương	Nữ	18/4/2000	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	CD	Giáo dục Mầm non	XS	3,62			89,75	
337	00337	Đỗ Thị Hương	Nữ	12/8/1993	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,09			85,00	
338	00338	Nguyễn Thu Hương	Nữ	19/5/1999	Xã Phật Tích - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,44			30,00	
339	00339	Trần Thị Thanh Hương	Nữ	04/08/1993	Xã Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,06			33,00	
340	00340	Liễu Thị Thu Hương	Nữ	14/02/1994	Xã Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	TB	2,29	DT	5	61,00	
341	00341	Nguyễn Thị Hương	Nữ	25/11/1994	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,78			93,00	
342	00342	Ngọc Thị Hương	Nữ	23/02/1994	Dương Hưu, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,30			74,00	
343	00343	Đặng Thị Thu Hương	Nữ	28/02/1994	Đồng Sơn, Yên Thế, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,20			56,00	
344	00344	Lý Thị Hương	Nữ	27/7/1991	Xã Sa Lý, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,93	DT	5	78,00	
345	00345	Vì Thị Hương	Nữ	21/12/2004	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	CD	GDMN	XS	3,65	DT	5	97,00	
346	00346	Trần Thị Lợi Hương	Nữ	03/11/1997	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,24			83,50	
347	00347	Hà Thị Kim Hương	Nữ	06/10/2003	Vân Nham, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,18	DT	5	42,00	
348	00348	Trương Thị Kiều	Nữ	14/10/2004	Xã Đồng Thịnh, Nam Định	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,73			87,00	
349	00349	Nguyễn Thị Thúy Kiều	Nữ	21/7/2004	Xã Thụy Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,45			51,00	
350	00350	Lò Thị Kim	Nữ	07/12/2002	Xã Huổi Một, tỉnh Sơn La	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,01	DT	5	40,00	
351	00351	Trần Thị Khanh	Nữ	17/03/1989	Quế Võ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,39			73,00	
352	00352	Nguyễn Hồng Khánh	Nữ	29/04/2002	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	XS	3,74			98,00	
353	00353	Nguyễn Diệp Hoàng	Nữ	16/09/2003	Yên Định, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,00			62,00	
354	00354	Nguyễn Thị Khánh	Nữ	02/9/1994	Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,51			24,00	
355	00355	Tạ Thị Khương	Nữ	26/11/1996	Tân Yên, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,46			43,00	
356	00356	Nguyễn Thị Lại	Nữ	05/02/1989	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			33,00	
357	00357	Dương Thị Thanh	Nữ	04/08/2002	Song Vân, Tân Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,46			66,00	
358	00358	Nguyễn Thị Lam	Nữ	09/01/1999	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non - SP Âm nhạc	Giỏi	3,24			36,00	
359	00359	Hoàng Thị Lan	Nữ	08/6/2003	Ngọc Lý, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,25	CTB	5	87,00	
360	00360	Lương Thị Lan	Nữ	01/08/1990	Đào Viên, Bắc Ninh	CD	GDMN	XS	3,67			86,00	
361	00361	Hoàng Thị Lan	Nữ	22/9/1989	Xã Côn Minh, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,25	DT	5	33,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
362	00362	Dương Thanh Lan	Nữ	01/10/1999	Phường Tiền Phong, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			48,00	
363	00363	Nguyễn Thị Lan	Nữ	11/5/2004	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,82			28,00	
364	00364	Nguyễn Thị Lan	Nữ	31/5/2004	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,33			57,00	
365	00365	Nguyễn Thị Hương	Nữ	28/10/2003	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,59			51,00	
366	00366	Hoàng Thị Lan	Nữ	25/09/1994	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,93			48,00	
367	00367	Giáp Thị Thúy Lan	Nữ	02/10/2003	Sơn Hải, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,41			92,00	
368	00368	Tạ Thị Lan	Nữ	05/12/1990	Mai Trung, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Giỏi	8,06			90,00	
369	00369	Lê Thị Ngọc Lan	Nữ	03/10/2004	Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,33			86,00	
370	00370	Nguyễn Thị Lan	Nữ	07/02/2002	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,50			91,00	
371	00371	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	06/3/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,05			93,00	
372	00372	Lý Thị Lan	Nữ	10/05/1992	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,03	DT	5	82,00	
373	00373	Hoàng Thị Hương	Nữ	13/05/2003	Thống Nhất, Lạng Sơn	ĐH	GDMN	Giỏi	3,33	DT	5	60,50	
374	00374	Tạ Thị Lan	Nữ	21/01/1993	Trường Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,27			60,50	
375	00375	Nguyễn Thị Lành	Nữ	18/08/1987	Việt Hùng, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	7,23			32,00	
376	00376	Nguyễn Thị Lành	Nữ	08/06/1997	Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,55			35,00	
377	00377	Chu Thị Lệ	Nữ	03/08/1996	Cao Thượng, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,96			71,00	
378	00378	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	27/07/1995	Xã Quế Võ - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36			38,50	
379	00379	Đông Thị Lệ	Nữ	15/06/2003	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,31			42,00	
380	00380	Trần Thị Lệ	Nữ	03/9/1988	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,71	CTB	5	71,00	
381	00381	Phạm Thị Lịch	Nữ	27/05/1992	Xã Tân Yên - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			74,00	
382	00382	Hoàng Thị Thanh Lịch	Nữ	03/05/1997	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,59			65,00	
383	00383	Trần Thị Liên	Nữ	16/10/1999	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,92			49,00	
384	00384	Nguyễn Thị Liên	Nữ	05/10/1998	P. Nhân Hòa, T. Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,87			39,50	
385	00385	Nông Thị Liên	Nữ	15/12/1997	Xã Phú Lương, T. Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,32	DT	5	30,00	
386	00386	Nguyễn Thị Hồng Liên	Nữ	05/8/1997	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,99			25,50	
387	00387	Dương Thị Liên	Nữ	02/01/1992	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,62			58,00	
388	00388	Hà Thị Liên	Nữ	15/3/1993	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,08	DT	5	56,00	
389	00389	Hà Thị Hồng Liên	Nữ	28/6/2004	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,60			63,50	
390	00390	Vì Thị Liên	Nữ	10/04/1991	P. Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,20	DT	5	51,50	
391	00391	Bé Thị Liên	Nữ	28/02/1993	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,28	DT	5	93,50	
392	00392	Hoàng Thị Minh Liễu	Nữ	10/06/1996	Xã Bằng Thành - Thái Nguyên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,86	DT	5	VẮNG	
393	00393	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	14/07/2003	Xã Tam Đa, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,16			90,50	
394	00394	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	14/06/1992	Bào Đài, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,52	CBB	5	84,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
395	00395	Phí Thị Linh	Nữ	26/02/1999	Cao Xá, Tân Yên, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,80			65,00	
396	00396	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	Nữ	16/01/2001	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,98			81,00	
397	00397	Lê Thị Thu Linh	Nữ	01/10/2003	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,02			76,00	
398	00398	Đỗ Hà Linh	Nữ	22/12/1999	Phường Bồ Đề, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,58			69,00	
399	00399	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	06/12/1992	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,53			54,50	
400	00400	Khổng Khánh Linh	Nữ	15/12/2004	Xã Yên Trung, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,66			63,00	
401	00401	Tạ Phương Linh	Nữ	29/10/1997	Phường Tân An, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,32			71,50	
402	00402	Nông Thị Linh	Nữ	27/12/1996	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,09	DT	5	62,50	
403	00403	Ngô Thị Linh	Nữ	25/01/1995	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			80,00	
404	00404	Đặng Thị Thùy Linh	Nữ	19/11/1992	Phường Khắc Niệm, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			33,50	
405	00405	Ngô Thùy Linh	Nữ	01/10/1989	Xã Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,55			VẮNG	
406	00406	Bé Khánh Linh	Nữ	08/09/1998	Xã Thiện Tân - Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,09	DT	5	48,00	
407	00407	Vũ Thị Hải Linh	Nữ	22/10/2001	Xã Lục Nam - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,55			69,00	
408	00408	Ngô Phương Linh	Nữ	15/02/2002	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			77,00	
409	00409	Vũ Phương Linh	Nữ	05/8/1996	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,16			93,00	
410	00410	Dương Thùy Linh	Nữ	03/11/1991	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,10			VẮNG	
411	00411	Đào Thị Phương Linh	Nữ	10/5/2004	Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,55			55,00	
412	00412	Phạm Thùy Linh	Nữ	16/8/2004	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,74			45,00	
413	00413	Phạm Thị Linh	Nữ	01/01/1998	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,95			39,00	
414	00414	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	15/9/2001	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Giỏi	3,22			66,00	
415	00415	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	12/10/1997	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,04			43,00	
416	00416	Dương Thị Thuỳ Linh	Nữ	20/11/1995	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,64			55,00	
417	00417	Hoàng Thị Linh	Nữ	19/7/2001	Thống Nhất, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,06	DT	5	52,00	
418	00418	Nịnh Mỹ Linh	Nữ	27/5/2000	Lục Ngạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,32	DT	5	97,00	
419	00419	Dương Thị Linh	Nữ	09/11/2000	Lục Ngạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,51			75,00	
420	00420	Phan Thị Linh	Nữ	30/9/2003	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,26			66,00	
421	00421	Vũ Thùy Linh	Nữ	23/4/2004	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,74			47,00	
422	00422	Dương Thùy Linh	Nữ	02/7/1998	Bắc Sơn, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,18	DT	5	51,00	
423	00423	Trần Thùy Linh	Nữ	11/6/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,09	DT	5	40,00	
424	00424	Trần Thị Linh	Nữ	03/8/1988	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,19			70,00	
425	00425	Trần Thị Tài Linh	Nữ	09/01/1998	Đông Phú, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,05			61,00	
426	00426	Dương Thị Phương Loan	Nữ	14/11/1992	Xã Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	7,47			83,00	
427	00427	Nguyễn Thị Loan	Nữ	12/04/1999	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			41,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
428	00428	Nguyễn Thị Phương Loan	Nữ	19/01/2004	Thượng Lan, Việt Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,92			41,00	
429	00429	Lê Thanh Loan	Nữ	03/01/1993	Phường Tân Kiên, TP Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39			39,00	
430	00430	Nguyễn Thị Loan	Nữ	07/9/1987	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Giỏi	3,26			43,00	
431	00431	Vi Thị Loan	Nữ	03/12/1994	Xã Sơn Động - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,44			63,00	
432	00432	Nguyễn Thị Bích Loan	Nữ	06/10/2000	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,64			90,00	
433	00433	Lành Thanh Loan	Nữ	06/10/1995	An Sơn, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22	DT	5	41,00	
434	00434	Nguyễn Thị Loan	Nữ	16/6/1989	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			39,00	
435	00435	Hoàng Kim Loan	Nữ	24/3/2001	Xã Bằng Mạc, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,46	DT	5	54,00	
436	00436	Lê Thị Loan	Nữ	20/12/1992	Huyện Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,32			88,00	
437	00437	Trịnh Thị Long	Nữ	04/08/1992	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,81			35,00	
438	00438	Nguyễn Thị Lụa	Nữ	06/11/1998	Dâm Chúc, Yên Thế, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,17			40,00	
439	00439	Trần Thị Lụa	Nữ	04/10/1994	Xương Lâm, Lạng Giang	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,54			85,50	
440	00440	Nguyễn Thị Luyên	Nữ	12/07/1993	Xã Nam Dương - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,63			80,50	
441	00441	Nguyễn Thị Luyên	Nữ	02/02/1993	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,50			86,25	
442	00442	Nguyễn Thị Luyên	Nữ	09/10/1990	Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,18			49,75	
443	00443	Nguyễn Thị Luyên	Nữ	24/3/2000	Trung Sơn, Việt Yên	ĐH	GD Mầm non	Khá	3,06			84,00	
444	00444	Tằng Thị Luyên	Nữ	11/11/1997	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,40	DT	5	82,00	
445	00445	Hoàng Thị Lườn	Nữ	06/04/1988	Tân Sơn, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,26	DT	5	83,50	
446	00446	Vi Thị Lượng	Nữ	22/11/1990	Dương Hưu, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,17	DT	5	27,50	
447	00447	Nguyễn Thị Lượng	Nữ	01/02/1985	Toàn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	GDMN	Khá	2,97			57,50	
448	00448	Triệu Mùi Lưu	Nữ	11/4/1994	Nghiên Loan, Thái Nguyên	CD	GD Mầm non	Khá	2,84	DT	5	45,00	
449	00449	Lê Thị Khánh Ly	Nữ	20/07/2002	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,13			42,00	
450	00450	Quách Thị Ly	Nữ	10/10/1992	Đa Mai, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,64	DT	5	42,50	
451	00451	Dương Phương Ly	Nữ	11/7/2002	Phường Tiên Phong, Bắc Ninh	CD	Giáo dục Mầm non	Khá	2,99			83,50	
452	00452	Đình Thị Hương Ly	Nữ	20/7/2001	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,64			74,50	
453	00453	Trần Hải Ly	Nữ	19/01/2004	Phường Tân An, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,15			64,25	
454	00454	Nguyễn Thị Ly	Nữ	27/05/2003	Xã Kép, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,55			88,50	
455	00455	Nguyễn Thị Ly	Nữ	10/03/1999	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,40			80,50	
456	00456	Trần Thị Lý	Nữ	11/06/1990	Quang Trung, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,56			44,00	
457	00457	Nguyễn Thị Hoa Thiên Lý	Nữ	02/01/2001	Phường Tân Tiến - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,11			84,00	
458	00458	Nghiêm Thị Lý	Nữ	07/02/1999	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,68			52,00	
459	00459	Hà Thị Lý	Nữ	29/03/1994	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,98			37,75	
460	00460	Hoàng Thị Lý	Nữ	11/5/1986	Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	SP Giáo dục mầm non	TBK	6,39			44,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
461	00461	Hoàng Thị Minh Lý	Nữ	22/8/1996	Tam Thanh, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,54	DT	5	22,50	
462	00462	Nguyễn Hương Lý	Nữ	13/10/2003	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,80			70,00	
463	00463	Nguyễn Thị Mai	Nữ	18/04/1996	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,27			49,00	
464	00464	Đỗ Thị Mai	Nữ	07/05/2004	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			66,50	
465	00465	Ngô Thị Hương Mai	Nữ	28/09/2003	Náng, Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,09			36,00	
466	00466	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	14/4/1993	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22			45,00	
467	00467	Dương Thị Tuyết Mai	Nữ	17/8/2002	Phường Võ Cường, Bắc Ninh	CD	Giáo dục Mầm non	Khá	2,68			VẮNG	
468	00468	Lưu Thị Mai	Nữ	14/10/1987	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,06			60,00	
469	00469	Lê Thị Mai	Nữ	24/12/1992	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,52			28,00	
470	00470	Hoàng Thị Mai	Nữ	09/9/1991	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,12			45,50	
471	00471	Vi Thị Mai	Nữ	23/3/1990	Dương Hưu, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,21	DT	5	66,00	
472	00472	Trần Thị Mai	Nữ	05/11/1994	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,15			VẮNG	
473	00473	Hoàng Thị Mai	Nữ	04/12/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,49			91,00	
474	00474	Ngô Thị Mai	Nữ	20/08/1988	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,43	CTB	5	91,50	
475	00475	Lý Thị Mai	Nữ	19/8/1993	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,85	DT	5	61,00	
476	00476	Hoàng Thị Hồng Mai	Nữ	15/12/1993	Dương Hưu, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	8,33			VẮNG	
477	00477	Nông Thị Mai	Nữ	09/12/1996	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,99	DT	5	35,00	
478	00478	Nguyễn Thị Mai	Nữ	02/04/1997	Trường Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,13			45,50	
479	00479	Hoàng Thị Mai	Nữ	10/02/1998	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,40			83,50	
480	00480	Lương Thị Mận	Nữ	02/07/1991	Bảo Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			66,00	
481	00481	Nguyễn Thị Mến	Nữ	28/02/1985	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,10	TB	5	78,50	
482	00482	Lâm Thị Miền	Nữ	06/7/1990	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,97	DT	5	51,00	
483	00483	Nguyễn Thị Hồng Minh	Nữ	17/07/2000	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			65,00	
484	00484	Ngô Thị Minh	Nữ	05/06/1989	Hòa Long, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			VẮNG	
485	00485	Hoa Thị Minh	Nữ	21/4/1989	Xã Xuân Dương, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,15	DT	5	39,00	
486	00486	Nguyễn Ngọc Minh	Nữ	13/08/2000	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,58			64,50	
487	00487	Nguyễn Thị Minh	Nữ	16/10/1993	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,81			51,00	
488	00488	Lý Thị Minh	Nữ	11/6/1989	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,85	DT	5	71,50	
489	00489	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	04/11/1991	Phường Tăng Tiến, TX Việt Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,56			34,50	
490	00490	Hoàng Thị Mơ	Nữ	28/11/1996	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,40			35,00	
491	00491	Trần Thị Mơ	Nữ	21/05/1988	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,88			75,00	
492	00492	Giáp Hà My	Nữ	23/6/2001	Phượng Sơn, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94			76,00	
493	00493	Phạm Thị Na	Nữ	10/02/1990	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,61			41,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
494	00494	Đặng Thị Nam	Nam	Nữ	01/06/1990	Xã Tân Đình, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	TBK	6,61			VẮNG
495	00495	Lãnh Thị Nam	Nam	Nữ	03/9/1991	Biên Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,20			48,00
496	00496	Phạm Thị Nga	Nga	Nữ	05/09/1997	Giao Thủy, Nam Định	CD	GDMN	Khá	2,89			VẮNG
497	00497	Nguyễn Thị Nga	Nga	Nữ	03/01/1996	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,38			18,50
498	00498	Lê Phương Nga	Nga	Nữ	31/12/2001	Kinh Bắc, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,09			52,00
499	00499	Lý Thị Nga	Nga	Nữ	14/3/2000	Phường Đông Quang, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,80	DT	5	40,00
500	00500	Ngô Quỳnh Nga	Nga	Nữ	05/9/1992	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			80,00
501	00501	Nguyễn Thị Nga	Nga	Nữ	05/5/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,15			39,00
502	00502	La Thị Nga	Nga	Nữ	01/01/1994	Xã Vân Sơn - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			75,50
503	00503	Nông Thảo Nga	Nga	Nữ	09/10/2002	Xã Sơn Động - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,59	DT	5	70,00
504	00504	Nguyễn Thị Hằng Nga	Nga	Nữ	18/12/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,13			29,50
505	00505	Kiều Thị Thu Nga	Nga	Nữ	07/05/1996	Phường Tùng Thiện - Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,87			34,00
506	00506	Hoàng Thị Nga	Nga	Nữ	21/10/1996	Hữu Lũng, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,96	DT	5	78,50
507	00507	Lê Thị Nga	Nga	Nữ	15/02/1996	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	TB	2,18	DT	5	38,50
508	00508	Hoàng Thị Nga	Nga	Nữ	26/11/2002	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,27	DT	5	42,50
509	00509	Nguyễn Thị Nga	Nga	Nữ	10/9/1982	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,82			80,50
510	00510	Vi Thị Ngân	Ngân	Nữ	11/12/1990	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	GDMN	TBK	6,68			49,50
511	00511	Vũ Thị Hồng Ngát	Ngát	Nữ	31/05/2002	Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,14	DT	5	47,50
512	00512	Nguyễn Thị Ngát	Ngát	Nữ	03/03/2004	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,40			94,50
513	00513	Hoàng Thị Ngát	Ngát	Nữ	23/11/2004	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,63			58,50
514	00514	Ngọc Thị Ngân	Ngân	Nữ	21/11/1994	Vân Hà, Việt Yên	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,51			45,50
515	00515	Nguyễn Thị Ngân	Ngân	Nữ	22/10/2002	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,58			83,50
516	00516	Nguyễn Thị Ngân	Ngân	Nữ	08/3/1996	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			80,50
517	00517	Bùi Hoàng Ngân	Ngân	Nữ	01/12/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDMN-SP.TA	Khá	3,10			84,50
518	00518	Nguyễn Thuý Ngân	Ngân	Nữ	01/11/1999	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,16			64,50
519	00519	Nguyễn Thị Nghĩa	Nghĩa	Nữ	17/05/1985	Phường Phù Khê - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,02			29,50
520	00520	Đình Thị Nghĩa	Nghĩa	Nữ	26/12/2002	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,96			75,50
521	00521	Trần Thị Nghĩa	Nghĩa	Nữ	07/8/1990	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,19	DT	5	56,00
522	00522	Chu Ngọc Ngoan	Ngoan	Nữ	02/10/2000	Lợi Bác, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,81	DT	5	VẮNG
523	00523	Lê Thị Ngọc	Ngọc	Nữ	26/07/1995	Hữu Lũng, Lạng Sơn	ĐH	GDMN	Khá	2,66			43,50
524	00524	Nguyễn Thị Ngọc	Ngọc	Nữ	13/06/2004	Nhân Hoà, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,27			47,50
525	00525	Trần Thị Ngọc	Ngọc	Nữ	21/11/1993	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			35,00
526	00526	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ngọc	Nữ	31/7/2004	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,01			31,50

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
527	00527	Đặng Thị Ngọc	Nữ	03/11/1981	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	CD	SP Giáo dục mầm non	Khá	7,90			28,50	
528	00528	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	06/05/1993	Phường Kinh Bắc - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,35			43,00	
529	00529	Đông Thị Ngọc	Nữ	01/01/1993	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,67			44,00	
530	00530	Vũ Thị Ngọc	Nữ	20/08/2004	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,33			88,00	
531	00531	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	17/11/1998	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	2,73			64,00	
532	00532	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	18/07/1995	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,22			43,50	
533	00533	Bùi Thị Ngọc	Nữ	21/01/1993	Xã Bảo Yên, Lào Cai	ĐH	GDMN	Giỏi	3,45			VẮNG	
534	00534	Hoàng Thị Ngọc	Nữ	02/04/1984	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,36			31,50	
535	00535	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	21/09/1999	Đa Mai, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,49	DT	5	79,00	
536	00536	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	08/03/1996	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,00			68,00	
537	00537	Ngô Khánh Ngọc	Nữ	24/12/2001	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39			87,00	
538	00538	La Thị Bích Ngọc	Nữ	24/4/1999	Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,83	DT	5	46,25	
539	00539	Trương Thị Ngọc	Nữ	11/3/2002	Bào Đài, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,31			72,75	
540	00540	Lý Thị Ngọc	Nữ	11/11/2003	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28	DT	5	85,75	
541	00541	Lê Thị Ngọc	Nữ	02/9/2002	Xuân Lương, Yên Thế	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,11	DT	5	66,75	
542	00542	Trịnh Thị Bích Ngọc	Nữ	17/12/2004	Giáp Sơn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,08	DT	5	62,25	
543	00543	Vi Thị Ngọc	Nữ	13/01/2003	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,18	DT	5	90,00	
544	00544	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	19/02/1994	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,39			99,50	
545	00545	Hà Thị Ngọc	Nữ	29/11/1988	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,11			81,25	
546	00546	Lâm Thị Ngọc	Nữ	22/8/1993	Xã Tân Hòa, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,92			56,75	
547	00547	Trần Thị Nguyên	Nữ	09/01/2001	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,21			94,00	
548	00548	Lý Thị Nguyên	Nữ	10/11/1986	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,53	DT	5	59,00	
549	00549	Ngọc Thị Ánh Nguyệt	Nữ	09/07/2003	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39	DT	5	89,00	
550	00550	Lê Thị Nguyệt	Nữ	20/04/2002	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,96			53,00	
551	00551	Vi Thị Nguyệt	Nữ	14/04/1991	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34	DT	5	59,75	
552	00552	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	14/09/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,55			52,50	
553	00553	Đình Thị Nguyệt	Nữ	08/03/1992	Xã Sơn Động - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,07	DT	5	66,25	
554	00554	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	12/08/1982	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	SP Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			72,25	
555	00555	Nông Thùy Nguyệt	Nữ	19/01/2000	Quan Sơn, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,75	DT	5	58,75	
556	00556	Mai Thị Thanh Nhã	Nữ	30/01/1995	Nghĩa Hưng, Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,77			66,75	
557	00557	Nguyễn Thị Nhan	Nữ	11/07/1997	Võ Cường, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,98			48,00	
558	00558	Diêm Thị Nhân	Nữ	19/7/1998	Thôn Đông rich, xã Tự Lạn, T. Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,19			51,25	
559	00559	Trần Thị Nhân	Nữ	12/10/1994	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	3,07			62,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
560	00560	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	27/05/2004	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,21			71,25	
561	00561	Chu Linh	Nữ	03/10/2002	Thất Khê, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94	DT	5	76,00	
562	00562	Dương Thị Thiên Nhi	Nữ	24/07/2003	Mỹ An, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,00			86,50	
563	00563	Đỗ Thị Nhi	Nữ	04/08/2003	Phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,25			89,75	
564	00564	Ngô Thị Nhi	Nữ	23/7/1991	Mai Trung, Hiệp Hòa	ĐH	GD Mầm non	Khá	3,06			73,50	
565	00565	Chu Khánh Nhung	Nữ	19/10/1996	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,81			65,25	
566	00566	Trương Thị Nhung	Nữ	03/9/2003	Xã Hòa Tiến, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,35			51,50	
567	00567	Ngô Thị Nhung	Nữ	13/3/1995	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,90			68,50	
568	00568	Trần Thị Nhung	Nữ	06/02/1995	Phường Vân Dương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,18			VẮNG	
569	00569	Ngô Thị Nhung	Nữ	15/4/1994	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,93			89,75	
570	00570	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	01/11/2003	Xã Gia Bình, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,11			54,00	
571	00571	Hà Thị Nhung	Nữ	24/03/1993	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,05			31,00	
572	00572	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	16/09/1989	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,42			45,50	
573	00573	Hoàng Thị Hồng Nhung	Nữ	22/10/1999	Thôn Làng, Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36			82,00	
574	00574	Trần Thị Nhung	Nữ	10/04/1988	Đông Kim, Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,91			46,00	
575	00575	Hoàng Thị Nhung	Nữ	27/11/1997	Xã Nhân Lý, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,18	DT	5	38,00	
576	00576	Nguyễn Thị Như	Nữ	03/08/1998	Xã Đa Phúc - Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22			40,50	
577	00577	Nguyễn Phương Như	Nữ	27/10/1998	Xã Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,78			82,00	
578	00578	Trịnh Nhật Như	Nữ	24/02/1997	Bắc Lũng, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,07	DT	5	59,50	
579	00579	Nông Thị Oanh	Nữ	12/06/1996	Dân Tiến, Thái Nguyên	CD	GDMN	Khá	7,12	DT	5	58,50	
580	00580	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	01/02/1989	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,49			39,00	
581	00581	Hoàng Thị Oanh	Nữ	07/11/2002	Xã Sa Lý - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,43	DT	5	77,50	
582	00582	Phòng Thị Oanh	Nữ	04/11/2001	Phường Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	TB	2,44			57,00	
583	00583	Hà Kiều Oanh	Nữ	02/01/1996	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,06			80,00	
584	00584	Lương Thị Ngọc Oanh	Nữ	30/3/2003	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,27			71,00	
585	00585	Hoàng Thị Phần	Nữ	08/8/1989	Xã Yên Bình, tỉnh Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23	DT	5	27,00	
586	00586	Chu Thị Như Phong	Nữ	11/01/1995	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục Mầm non	Giỏi	3,31			56,00	
587	00587	Nguyễn Thị Phương	Nữ	17/7/2004	Yên Giả, Chi Lăng, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,46			42,50	
588	00588	Trần Thị Phương	Nữ	21/6/2004	Tân Yên, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,33			39,00	
589	00589	Trần Thị Phương	Nữ	13/5/2001	Việt Lập, Tân Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			63,00	
590	00590	Nguyễn Thị Phương	Nữ	03/05/1995	Đông Cứu, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,91			40,00	
591	00591	Ngô Hoàng Phương	Nam	06/10/2003	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,68			43,00	
592	00592	Trần Thị Bích Phương	Nữ	26/6/2000	Xã Việt Tiến, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,21			53,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
593	00593	Phạm Thị Phương	Nữ	03/03/1988	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,46			72,50		
594	00594	Phùng Thị Lan	Phường	Nữ	28/02/1995	Lan Mẫu, Lục Nam	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,30		77,50		
595	00595	Triệu Thị Phương	Nữ	27/09/1999	Diềm Thụy, Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	GDMN	Giỏi	3,22	DT	5	38,00		
596	00596	Trần Thị Phương	Nữ	15/03/1993	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,19			75,00		
597	00597	Lê Thị Phương	Nữ	02/09/2000	Xã Tân Thành, Thái Nguyên	ĐH	GDMN	Giỏi	3,31			27,50		
598	00598	Nguyễn Thị Phương	Nữ	09/01/1998	Phường Tân An, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,29			81,50		
599	00599	Lê Thị Anh	Phường	Nữ	17/08/1993	Xã Tân Đình, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,22		52,00		
600	00600	Nguyễn Thị Thu	Phường	Nữ	26/04/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,94		44,00		
601	00601	Nghiêm Thị Phương	Nữ	10/10/1994	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			89,50		
602	00602	Trần Thị Thu	Phường	Nữ	22/10/1992	Sóc Sơn, Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,21		54,50		
603	00603	Vương Thị Phương	Nữ	29/09/1979	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,51			34,50		
604	00604	Hà Thị Phương	Nữ	22/10/1996	Ngọc Thiệp, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			72,00		
605	00605	Lê Thị Phương	Nữ	11/03/1993	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	SP Giáo dục mầm non	Khá	3,01			71,00		
606	00606	Dương Thị Phương	Nữ	08/10/1988	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,97			58,50		
607	00607	Kim Thị Phương	Nữ	15/02/2004	Xuân Lương, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39			70,00		
608	00608	Lân Thị Phương	Nữ	20/11/2000	Cần Yên, Cao Bằng	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,97	DT	5	VẮNG		
609	00609	Hoàng Thị Hoa	Phường	Nữ	18/11/2000	Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,91	DT	5	35,50	
610	00610	Lãng Thị Phương	Nữ	01/5/1990	Văn Quan, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,50	DT	5	60,50		
611	00611	Vũ Thị Phương	Nữ	27/07/1993	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,37	DT	5	16,75	Trừ 50% điểm thi do VPQC (Cảnh cáo)	
612	00612	Nguyễn Thị Quế	Nữ	13/10/1986	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	GD Mầm non	Khá	3,06			26,00		
613	00613	Nguyễn Thanh Quý	Nữ	08/12/1985	Nhã Nam, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,86			25,00		
614	00614	Ngô Thị Thanh Quý	Nữ	25/10/1998	Liên Chung, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,77			48,00		
615	00615	Trần Thị Quý	Nữ	29/01/1993	Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,56			54,00		
616	00616	Hoàng Thị Quý	Nữ	01/02/1993	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,16			36,50		
617	00617	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	01/04/2003	Hạp Lĩnh, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,10			34,50		
618	00618	Trần Thị Quyên	Nữ	06/07/1991	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,22			36,00		
619	00619	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	29/07/2001	Phường Tam Đa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,15			27,50		
620	00620	Trịnh Thị Quyên	Nữ	06/10/1992	Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,38			18,25	Trừ 50% điểm thi do VPQC (Cảnh cáo)	
621	00621	Vi Thị Quyên	Nữ	18/05/1989	P. Phương Sơn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,22			73,00		
622	00622	Nguyễn Thị Thu Quyên	Nữ	08/02/2002	Đại Phúc, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,21			42,00		
623	00623	Trần Thị Quyên	Nữ	21/7/1992	Xã Lương Phong, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			40,00		
624	00624	Thân Thị Như Quỳnh	Nữ	02/07/2002	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,99			75,50		
625	00625	Hoàng Thị Quỳnh	Nữ	14/04/1997	Tam Tiến, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,04	DT	5	49,50		

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
626	00626	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	18/02/1997	Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			35,00	
627	00627	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	02/10/1996	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	GD Mầm non	Khá	3,05			51,00	
628	00628	Vi Thị Quỳnh	Nữ	27/11/2002	Xã Tân Thành, Thái Nguyên	ĐH	GDMN	Khá	2,76	DT	5	42,50	
629	00629	Nguyễn Thị Phương	Nữ	25/3/2003	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,82			61,50	
630	00630	Mai Thị Thúy Quỳnh	Nữ	06/7/1997	Tam Tiến, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,42			32,50	
631	00631	La Thị Hương Quỳnh	Nữ	05/09/2002	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,38			45,50	
632	00632	Chánh Thị Quỳnh	Nữ	01/09/2003	Đường Hồng, Tuyên Quang	CD	GDMN	Khá	7,68	DT	5	VẮNG	
633	00633	Trần Thị Mai Sao	Nữ	28/06/1990	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,16			65,00	
634	00634	Nguyễn Thị Sao	Nữ	10/8/1995	Tân Yên, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,82	CBB	5	71,00	
635	00635	Hoàng Thị Sáu	Nữ	06/5/1994	Xã Yên Bình, Lạng Sơn	CD	GDMN	Giỏi	3,23	DT	5	62,00	
636	00636	Nguyễn Thị Sen	Nữ	01/03/1991	Tam Tiến, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	8,08			64,00	
637	00637	Tô Thị Sơn	Nữ	08/10/2004	Xã Văn Môn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			32,50	
638	00638	Nguyễn Thúy Sơn	Nữ	19/05/1992	Xã Nhân Lý, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,50	DT	5	46,00	
639	00639	Lê Thị Thanh Tâm	Nữ	24/04/2003	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,25			95,00	
640	00640	Thân Thị Tâm	Nữ	05/10/1998	Me, P. Việt Yên, T.Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			70,00	
641	00641	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	02/10/2003	Xã Nam Dương, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			52,00	
642	00642	Đông Thị Tâm	Nữ	29/07/1988	Nghĩa Hoà, Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,66			64,00	
643	00643	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	20/4/2003	Hệ Đáp, Lục Ngạn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			84,50	
644	00644	Lý Thị Tâm	Nữ	20/6/1993	Xã Sa Lý, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,93	DT	5	99,00	
645	00645	Thành Thị Thùy Tiên	Nữ	16/06/1994	Phường Chũ - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,60			37,00	
646	00646	Nguyễn Thị Thùy Tiên	Nữ	14/10/1997	Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,96	DT	5	39,00	
647	00647	Ngô Thị Tiên	Nữ	01/10/1994	Mình Tiến, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,96	DT	5	57,00	
648	00648	Nguyễn Thị Thuý Tiên	Nữ	17/02/1995	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,28			78,00	
649	00649	Nguyễn Thị Tiên	Nữ	28/01/1984	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,85	TB	5	48,50	
650	00650	Lưu Thị Tiệp	Nữ	10/09/1991	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	8,01	DT	5	62,00	
651	00651	Thân Thị Tiệp	Nữ	29/12/1991	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,33			54,00	
652	00652	Nguyễn Thị Lý Tình	Nữ	04/08/1992	Xã Kha Sơn, Thái Nguyên	ĐH	GDMN	Giỏi	3,51			56,00	
653	00653	Trần Thị Tình	Nữ	03/03/1991	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	7,53			80,00	
654	00654	Quảng Thị Tình	Nữ	05/3/1994	Xã Hoàng Văn Thu, Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,20	DT	5	VẮNG	
655	00655	Nguyễn Thị Toan	Nữ	22/4/1993	Hữu Lũng, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34			46,00	
656	00656	Nguyễn Thị Toán	Nữ	26/03/1987	Lục Nam, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39			65,00	
657	00657	Nông Thanh Tú	Nữ	04/02/1994	Phường Tam Thanh, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,86	DT	5	49,00	
658	00658	Trịnh Thị Túc	Nữ	03/6/1994	Mai Trung, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	TB	2,01			VẮNG	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
659	00659	Lý Thị Tuyền	Nữ	01/7/1997	Hữu Lũng, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,57	DT	5	59,00	
660	00660	Đặng Thị Thanh Tuyền	Nữ	28/02/2001	Lục Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non-CTXH	Khá	2,88	DT	5	44,50	
661	00661	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ	02/06/1986	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,08			40,00	
662	00662	Đặng Thị Kim Tuyền	Nữ	29/9/1991	Kinh Bắc, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,24			35,00	
663	00663	Lê Thị Kim Tuyền	Nữ	22/02/2003	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,58			32,00	
664	00664	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Nữ	08/12/2000	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,37			88,00	
665	00665	Trần Thị Minh Tuyết	Nữ	05/03/1996	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			64,00	
666	00666	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	15/02/2003	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,10			62,00	
667	00667	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	26/06/1983	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,17			61,50	
668	00668	Bùi Thị Tuyết	Nữ	20/4/1998	Vân Trung, Việt Yên, Bắc Giang	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,35			47,50	
669	00669	Vũ Thị Ánh Tuyết	Nữ	07/10/2003	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	CD	SP mầm non	Khá	2,97	DT	5	52,25	
670	00670	Phạm Thị Tuyết	Nữ	02/10/2004	Tuần Đạo, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,26			71,50	
671	00671	Hoàng Thị Tuyết	Nữ	21/03/1992	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,15			73,50	
672	00672	Hoàng Diệu Tuyết	Nữ	05/11/1990	Yên Phúc, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	TBK	6,42	DT	5	43,00	
673	00673	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	29/11/1990	Trường Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,19			75,00	
674	00674	Nguyễn Thị Tư	Nữ	25/12/1989	Xã Nam An Phụ, Hải Phòng	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,53			51,00	
675	00675	Nguyễn Thị Tươi	Nữ	14/06/1989	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,18			57,00	
676	00676	Hà Thị Hoa Tươi	Nữ	26/08/1995	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,22			87,50	
677	00677	Nguyễn Thị Tươi	Nữ	31/08/1995	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,16			82,00	
678	00678	Trịnh Thị Tươi	Nữ	30/12/1998	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,62			94,00	
679	00679	Nguyễn Thị Tươi	Nữ	09/6/2000	Trung Chính, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36			41,00	
680	00680	Phạm Thị Tươi	Nữ	10/9/2003	Xã Cẩm Thạch, Thanh Hóa	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,87	DT	5	57,50	
681	00681	Ma Thị Thạch	Nữ	23/12/1998	Xã Nà Phặc, Thái Nguyên	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,77	DT	5	VẮNG	
682	00682	Lê Thị Thái	Nữ	23/07/1995	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,97			59,50	
683	00683	Tô Thị Thanh	Nữ	24/08/1995	Lục Ngạn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,30	DT	5	60,00	
684	00684	Lê Thị Thanh	Nữ	21/12/1992	Tự Lạn, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,45			VẮNG	
685	00685	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	27/9/2002	Xã Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,19			79,00	
686	00686	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	19/08/1998	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	CD	SP Mầm non	Giỏi	3,66			27,00	
687	00687	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	24/04/2004	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,97			80,50	
688	00688	Khổng Thị Thanh	Nữ	23/10/1987	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	3,12			71,50	
689	00689	Hoàng Thị Thanh	Nữ	03/9/2004	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TB	2,46	DT	5	45,00	
690	00690	Nguyễn Đặng Phương	Nữ	02/10/2002	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	XS	3,63			58,00	
691	00691	Hoàng Thị Trang Thành	Nữ	18/06/1989	Phường Vạn Trung, TX Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,99			33,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
692	00692	Lộc Thị Thao	Nữ	19/5/2002	Xã Yên Định, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,07	DT	5	52,00	
693	00693	Nguyễn Thị Thao	Nữ	29/04/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,57			42,50	
694	00694	Đào Thị Thao	Nữ	07/10/1987	Xã Hiệp Hòa - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	28,60			62,50	
695	00695	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	20/11/2002	Hợp Đức, Tân Yên	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,31			50,50	
696	00696	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	15/11/2003	Phúc Hoà, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,09			54,00	
697	00697	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	24/09/1996	An Dương, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,18			36,00	
698	00698	Nguyễn Thị Phương	Nữ	08/10/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,27			36,00	
699	00699	Nguyễn Minh Thảo	Nữ	01/05/2003	Đào Viên, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,11			26,00	
700	00700	Ong Thị Thu Thảo	Nữ	23/09/2003	Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,51	DT	5	62,00	
701	00701	Trịnh Thu Thảo	Nữ	25/03/1997	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,65			83,00	
702	00702	Trần Thu Thảo	Nữ	07/12/2003	Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,38			78,00	
703	00703	Nguyễn Thu Thảo	Nữ	24/6/2004	Quê Võ, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	XS	3,78			46,00	
704	00704	Lê Thị Thảo	Nữ	01/4/2003	Xã Gia Bình, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			42,00	
705	00705	Nguyễn Thị Phương	Nữ	29/5/2004	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,12			77,50	
706	00706	Trần Thị Thảo	Nữ	18/8/1994	Xã Danh Thắng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,07			65,50	
707	00707	Nguyễn Thị Phương	Nữ	22/12/2003	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,80			64,00	
708	00708	Đông Thị Thảo	Nữ	12/02/2000	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,87			61,00	
709	00709	Dương Thị Thảo	Nữ	07/04/1993	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,16			47,00	
710	00710	Ngo Thị Thu Thảo	Nữ	26/7/2001	Sơn Thịnh, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	2,77			56,00	
711	00711	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	30/09/1997	Toàn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	GDMN	Giỏi	3,25			77,00	
712	00712	Bùi Thị Thảo	Nữ	29/5/1995	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,55			79,00	
713	00713	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	20/02/2003	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,26			81,50	
714	00714	Ngọc Thị Thảo	Nữ	10/5/1993	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	7,58	DT	5	59,50	
715	00715	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	01/03/2002	Mỹ Hà, Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,27			71,50	
716	00716	Lý Thị Kim Thảo	Nữ	12/3/2002	Xã Kép, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,05	DT	5	55,00	
717	00717	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	08/10/2004	Hợp Đức, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,20			63,00	
718	00718	Hà Thị Thảo	Nữ	28/9/1988	xã Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,33			41,50	
719	00719	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	30/10/2002	Kinh Bắc, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,26			59,50	
720	00720	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	03/05/1990	Xã Nghĩa Phương - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,97			53,50	
721	00721	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	02/9/1988	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,06			44,50	
722	00722	Đoàn Thị Thảo	Nữ	10/02/1990	Đông Phú, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,23			78,00	
723	00723	Nông Thị Thế Thảo	Nữ	20/4/1986	Lộc Bình, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,94	DT	5	50,00	
724	00724	Ngô Thị Thảo	Nữ	11/10/1998	Sơn Thịnh, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	3,01			78,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
725	00725	Nguyễn Thị Ngọc Thiện	Nữ	30/12/2004	Quang Trung, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,44			93,00	
726	00726	Nguyễn Thị Thiện	Nữ	20/12/1995	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			65,00	
727	00727	Lê Thị Thiện	Nữ	24/02/2004	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,26			78,50	
728	00728	Nông Thị Thiết	Nữ	25/11/1993	Đồng Kỳ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,96	DT	5	69,00	
729	00729	Hoàng Thị Thiệu	Nữ	15/06/1996	Bắc Sơn, Lạng Sơn	CD	GDMN	TBK	6,77	DT	5	25,00	
730	00730	Nguyễn Thị Thìn	Nữ	06/01/1988	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,08			37,50	
731	00731	Nguyễn Thị Thìn	Nữ	17/9/1992	Bồ Hạ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,30			91,50	
732	00732	Ngô Thị Thịnh	Nữ	10/8/2000	Phường Vân Hà - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			50,50	
733	00733	Nguyễn Thị Thoa	Nữ	10/08/1991	Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,17			36,00	
734	00734	Nguyễn Thị Thoa	Nữ	15/02/1990	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,95			66,50	
735	00735	Triệu Thị Thoa	Nữ	02/07/2001	Xã Tây Yên Tử - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14	DT	5	54,50	
736	00736	Hà Thị Thoan	Nữ	09/10/1985	Xã Lương Phong, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,51			78,50	
737	00737	Lê Thị Thoan	Nữ	02/12/1983	Phường Nhân Hòa - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			44,50	
738	00738	Hà Thị Thơ	Nữ	24/12/1991	Đồng Đăng, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,12	DT	5	VẮNG	
739	00739	Lê Thị Thoi	Nữ	02/11/1989	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,78			80,00	
740	00740	Nguyễn Thị Thu	Nữ	04/4/2003	Minh Đức, Việt Yên	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,26			83,50	
741	00741	Nguyễn Thị Thu	Nữ	23/11/1999	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,70			80,50	
742	00742	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ	04/05/1999	Ngọc Châu, Bắc Ninh	CD	GDMN	XS	3,82			90,50	
743	00743	Nguyễn Thị Thu	Nữ	14/09/1984	Yên Thế, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	8,43			45,50	
744	00744	Nguyễn Thị Thu	Nữ	01/04/2003	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,30			97,00	
745	00745	Nguyễn Thị Thu	Nữ	08/05/1983	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,25			VẮNG	
746	00746	Nguyễn Thị Thu	Nữ	02/7/1996	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,31			VẮNG	
747	00747	Nguyễn Thị Thu	Nữ	20/01/1987	Phường Nam Sơn - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,91	TB	5	38,00	
748	00748	Lương Thị Thu	Nữ	16/08/1987	Phường Yên Dũng - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,43			VẮNG	
749	00749	La Thị Thu	Nữ	13/09/1999	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,24			85,50	
750	00750	Ong Thị Thu	Nữ	24/02/1993	Cảng Thụy, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,18			59,00	
751	00751	Vũ Thị Thu	Nữ	16/02/1994	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,85			33,00	
752	00752	Lưu Thị Thu	Nữ	13/11/1987	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,28	CDHH	5	51,00	
753	00753	Ngô Thị Thu	Nữ	25/08/1991	Đồi Ngô, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22			70,00	
754	00754	Lương Thị Thủy	Nữ	14/6/1999	Tân Phúc, Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,90			52,00	
755	00755	Ngọc Thị Thủy	Nữ	08/05/1996	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,24	DT	5	56,00	
756	00756	Lê Thị Thủy	Nữ	11/06/1990	Hữu Lũng, Lạng Sơn	ĐH	GDMN	Khá	3,08	DT	5	54,50	
757	00757	Lý Thị Thủy	Nữ	21/07/2003	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,95	DT	5	93,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
758	00758	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	29/02/1992	Phường Tân An, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			88,00	
759	00759	Đào Thị Thùy	Nữ	21/12/2003	Xã Nhân Thắng, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,32			46,50	
760	00760	Triệu Thị Thùy	Nữ	21/6/1996	Mai Trung, Hiệp Hòa	ĐH	GD Mầm non	Khá	3,06			65,00	
761	00761	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	15/05/1993	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,09			58,50	
762	00762	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	19/02/1985	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục Mầm non	Khá	7,59			58,00	
763	00763	Nguyễn Thị Thu Thùy	Nữ	17/12/2003	Trung Sơn, Việt Yên	ĐH	GD Mầm non	Khá	3,10			74,50	
764	00764	Diêm Thị Thu Thùy	Nữ	26/01/2002	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			88,00	
765	00765	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	27/7/1986	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			79,00	
766	00766	Phạm Thanh Thùy	Nữ	10/02/2004	Phường Quế Võ - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,46			37,00	
767	00767	Dương Thị Thùy	Nữ	18/6/2003	Sơn Thịnh, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	2,91			55,50	
768	00768	Vũ Thị Lệ Thùy	Nữ	02/02/2004	Đa Mai, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,54			93,00	
769	00769	Hữu Thị Thùy	Nữ	25/9/1986	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,58			87,00	
770	00770	Ngô Thị Thanh Thùy	Nữ	13/10/1996	P. Phương Sơn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,98			29,00	
771	00771	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	16/9/1988	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,48			48,00	
772	00772	Đỗ Thị Thúy	Nữ	30/06/1999	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,84			VẮNG	
773	00773	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	18/12/1991	Phường Kinh Bắc - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36			73,00	
774	00774	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	12/02/1999	phường Phù Khê - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,51			28,00	
775	00775	Lê Thị Thúy	Nữ	22/10/1999	Bào Đài, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,42			60,00	
776	00776	Trần Thị Thúy	Nữ	17/02/1988	Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,20			89,00	
777	00777	Đỗ Thị Thúy	Nữ	03/7/1999	Mỹ Thái, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,90			51,00	
778	00778	Lê Thị Hồng Thúy	Nữ	02/02/1995	Xã Kép, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,88			27,00	
779	00779	Hà Thị Thúy	Nữ	08/11/2002	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,31	DT	5	45,50	
780	00780	Ninh Thị Thúy	Nữ	15/01/1987	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	7,74	DT	5	49,00	
781	00781	Chu Thị Thuý	Nữ	26/06/1992	Xã Sóc Sơn - Hà Nội	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,52			60,50	
782	00782	Phạm Thị Thư	Nữ	31/08/2003	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,19			49,00	
783	00783	Nguyễn Thị Thanh Thư	Nữ	01/09/2003	Xã Bào Đài, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,20			74,00	
784	00784	Hà Thị Minh Thư	Nữ	07/11/2004	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,41			96,00	
785	00785	Lương Anh Thư	Nữ	12/3/2003	Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,02			74,50	
786	00786	Trần Thị Thương	Nữ	25/02/1991	Quang Tiến, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,45			89,00	
787	00787	Hoàng Thị Thương	Nữ	23/06/1995	Tân Hiệp, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,15			78,00	
788	00788	Giáp Dạ Thương	Nữ	15/6/1995	Đông Khê, Phường Bích Động, TX Việt Yên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,23			59,50	
789	00789	Nguyễn Thị Thương	Nữ	11/3/2003	Xã Nghĩa Phương, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,50			74,00	
790	00790	Ngô Thị Thanh Thương	Nữ	11/2/1998	Phường Vân Hà - Bắc Ninh	CD	SP Giáo dục mầm non	Giỏi	3,21			25,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
791	00791	Hoàng Thị Thương	Nữ	08/12/1996	Xã Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,07	DT	5	VẮNG	
792	00792	Ngô Thị Thương	Nữ	28/02/2002	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,09			39,00	
793	00793	Hà Thị Thương	Nữ	10/08/1989	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,27			82,50	
794	00794	Nguyễn Thị Thương	Nữ	25/06/1998	Đa Mai, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,98			VẮNG	
795	00795	Trần Thị Mến	Nữ	14/7/2001	Chũ, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,33			95,00	
796	00796	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	31/12/2002	Pháp Khê, Quảng Trạch, Quảng Trị	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,46			60,00	
797	00797	Ngô Thị Thương	Nữ	06/10/1997	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,12			38,00	
798	00798	Đặng Thu Thương	Nữ	23/10/1994	Xã Kha Sơn, Thái Nguyên	ĐH	GDMN	Khá	3,14	DT	5	36,00	
799	00799	Vũ Thanh Trà	Nữ	19/08/2002	Biển Đông, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,41			92,00	
800	00800	Hà Thị Trang	Nữ	19/04/2003	Đồng Tâm, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,91			29,00	
801	00801	Trần Thị Thuý	Nữ	21/03/1999	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	TB	2,33			74,00	
802	00802	Trịnh Thuý	Nữ	15/01/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	CD	GDMN	XS	3,74			90,00	
803	00803	Dương Thị Trang	Nữ	17/10/1990	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,47			53,00	
804	00804	Phạm Thị Trang	Nữ	10/09/1995	Ngọc Thiện, BN	CD	Giáo dục mầm non	TBK	6,91			47,00	
805	00805	Dương Thu Trang	Nữ	18/10/1992	Số 10 Ngõ 152 đường Lương Văn Can, P. Đa Mai, T	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,39			53,50	
806	00806	Nguyễn Thị Trang	Nữ	14/08/1994	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			49,50	
807	00807	Nguyễn Thị Trang	Nữ	16/8/1994	Phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	CD	Giáo dục Mầm non	Giỏi	8,00			41,00	
808	00808	Nguyễn Thị Hà	Nữ	20/9/1994	Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,72			29,00	
809	00809	Đỗ Thị Trang	Nữ	15/11/2001	Xã Đông Phong, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,35			30,50	
810	00810	Nghiêm Thị Trang	Nữ	15/7/1992	Xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,30			47,00	
811	00811	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	11/3/2003	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,84			57,00	
812	00812	Trần Thị Huyền	Nữ	27/5/2003	Xã Văn Môn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,45			38,50	
813	00813	Mông Kiều Trang	Nữ	26/5/1997	Phường Trung Thành, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,26	DT	5	29,50	
814	00814	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	13/11/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			29,50	
815	00815	Nguyễn Thị Trang	Nữ	06/03/1998	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,97			33,00	
816	00816	Ngô Thị Thùy	Nữ	01/08/1997	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non - Công nghệ thông tin	Khá	2,56			37,00	
817	00817	Ngô Thị Nha	Nữ	29/06/1986	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,16			66,00	
818	00818	Ngô Thị Hà	Nữ	14/09/2004	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,45			28,50	
819	00819	Hoàng Thị Trang	Nữ	05/10/2004	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,35			35,50	
820	00820	Nguyễn Thị Thu	Nữ	10/8/2004	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,59			49,00	
821	00821	Phan Thị Thanh	Nữ	25/6/1989	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,52			60,00	
822	00822	Nguyễn Thị Trang	Nữ	16/02/1991	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,13			84,00	
823	00823	Ngô Quỳnh	Nữ	24/11/2004	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,33			50,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
824	00824	Nguyễn Phương Trang	Nữ	01/09/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,59			57,00	
825	00825	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	31/05/2000	Xã Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,25			48,00	
826	00826	Vũ Thị Hà Trang	Nữ	18/9/1997	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,42			61,00	
827	00827	Lê Thị Trang	Nữ	17/8/1998	Lục Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,06			55,50	
828	00828	Vương Thu Trang	Nữ	04/10/2000	Bắc Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			45,00	
829	00829	Bùi Thị Trang	Nữ	20/12/1994	Đông Sơn, Yên Thế, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,31			86,50	
830	00830	Hầu Thị Thanh Trang	Nữ	12/8/1997	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,54	DT	5	87,00	
831	00831	Vi Thị Trang	Nữ	14/07/1987	Vĩnh An, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,40	DT	5	48,00	
832	00832	Nguyễn Thị Thuý Trang	Nữ	15/12/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,92			52,00	
833	00833	Dương Thị Thanh Trâm	Nữ	27/10/2003	Sơn Thịnh, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Giỏi	3,23			45,00	
834	00834	Vũ Thị Triệu	Nữ	27/6/1987	Bắc Lũng, Bắc Ninh	CD	SP Giáo dục mầm non	Giỏi	3,49			46,00	
835	00835	Nguyễn Kiều Trinh	Nữ	09/11/1997	Thọ Ngọc, Thanh Hóa	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,00			36,00	
836	00836	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	19/11/1988	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,06			64,00	
837	00837	Ngô Thị Thu Uyên	Nữ	15/10/2003	Hòa Long, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,30			41,50	
838	00838	Nguyễn Thị Uyên	Nữ	04/12/1999	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,30			61,50	
839	00839	Ngọc Thị Thu Uyên	Nữ	04/04/1996	Xã An Lạc - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,01			44,00	
840	00840	Tăng Thị Uyên	Nữ	10/11/1994	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,76	DT	5	66,50	
841	00841	Nguyễn Thị Uyên	Nữ	21/7/1993	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,15			49,50	
842	00842	Tống Thị Vân	Nữ	20/02/1994	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,95			38,00	
843	00843	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	14/02/2000	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			30,50	
844	00844	Nguyễn Thị Vân	Nữ	09/07/1997	Xã Văn Môn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,88			24,00	
845	00845	Ngô Thị Vân	Nữ	07/04/1991	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,03			31,50	
846	00846	Nguyễn Thị Thảo Vân	Nữ	08/07/2003	Phường Từ Sơn - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,14			39,50	
847	00847	Nguyễn Thị Vân	Nữ	19/6/1995	Mai Trung, Hiệp Hòa	CD	GD Mầm non	Khá	7,97			85,50	
848	00848	Lê Thị Vân	Nữ	16/7/1994	Tuần Đạo, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,21			84,00	
849	00849	Hoàng Thị Vân	Nữ	17/11/1991	Yên Dũng, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,09			76,00	
850	00850	Nguyễn Thị Vãn	Nữ	06/5/1995	Hữu Lũng, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,91			51,00	
851	00851	Hà Thị Vẹn	Nữ	15/9/1989	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	7,34	DT	5	46,00	
852	00852	Giáp Thị Kiều Vi	Nữ	09/09/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,13			56,50	
853	00853	Vy Thị Vĩ	Nữ	24/02/2004	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,36			80,00	
854	00854	Vi Thị Viên	Nữ	10/7/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,42	DT	5	86,00	
855	00855	Phan Thị Vui	Nữ	01/4/1996	Đông Kỳ, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	2,90			VẮNG	
856	00856	Vũ Thị Vui	Nữ	15/8/1988	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,13			30,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
857	00857	Vy Thị Vui	Nữ	15/01/1995	Long Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,02			72,50	
858	00858	Hoàng Thị Vùg	Nữ	10/8/1997	Đông Kinh, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,30	DT	5	42,50	
859	00859	Đinh Thị Vữg	Nữ	03/02/2003	Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,90			VẮNG	
860	00860	Phan Thị Tường Vy	Nữ	29/12/2003	An Thượng, Yên Thế	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			37,00	
861	00861	Nguyễn Thị Xâm	Nữ	16/02/1987	Tân Yên, BN	CD	Giáo dục mầm non	XS	3,70			81,50	
862	00862	Phùng Thị Xiêm	Nữ	14/10/1991	Bắc Lũng, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	7,35			32,00	
863	00863	Phạm Thị Xuân	Nữ	14/10/1994	Đại Sơn, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	8,20			44,00	
864	00864	Trần Lê Xuân	Nữ	30/01/1990	Thường Tín, Hà Nội	CD	GD Mầm non	XS	3,72			61,50	
865	00865	Chu Thị Hải Xuân	Nữ	03/3/2003	Xã Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,34	DT	5	72,50	
866	00866	Giáp Thị Thanh Xuân	Nữ	29/01/2001	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,56			77,50	
867	00867	Tô Thị Thành Xuân	Nữ	09/01/1999	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	3,00			95,00	
868	00868	Lê Thị Như Xuân	Nữ	19/9/2004	Lạng Giang, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	3,17			62,00	
869	00869	Vũ Thị Xuân	Nữ	14/9/1984	Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,22			83,00	
870	00870	Phạm Thị Xuyên	Nữ	11/04/2001	Đào Viên, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	2,85			40,00	
871	00871	Phùng Thị Xuyên	Nữ	10/01/1984	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	3,02			50,00	
872	00872	Nguyễn Thị Yên	Nữ	21/10/1991	TDP Liêu Nhân, Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,04			83,00	
873	00873	Nguyễn Thị Yên	Nữ	04/03/1990	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,92			47,00	
874	00874	Nguyễn Thị Hải Yên	Nữ	29/10/2003	Tam Đa, Bắc Ninh	CD	GDMN	Giỏi	3,36			44,00	
875	00875	Nguyễn Thị Yên	Nữ	20/11/1994	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,28			34,00	
876	00876	Nguyễn Thị Yên	Nữ	18/01/2001	Phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Khá	2,99			46,00	
877	00877	Lê Kim Yên	Nữ	17/09/1994	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,97			VẮNG	
878	00878	Cao Thị Yên	Nữ	20/12/2003	Xã Lục Nam - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	3,29			88,00	
879	00879	Nguyễn Thị Hải Yên	Nữ	06/08/2000	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non - Tiếng Anh	Giỏi	3,28			35,00	
880	00880	Nguyễn Thị Yên	Nữ	10/8/1996	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	CD	GD Mầm non	Khá	3,18			75,00	
881	00881	Nông Thị Yên	Nữ	17/08/1994	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Khá	2,87	DT	5	39,00	
882	00882	Vi Thị Yên	Nữ	10/05/1995	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GDMN	Giỏi	3,27			38,00	
883	00883	Ngô Thị Hải Yên	Nữ	28/01/1995	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	TBK	6,56			30,00	
884	00884	Hứa Thị Yên	Nữ	10/12/1989	Chi Lăng, Lạng Sơn	CD	Giáo dục mầm non	Khá		DT	5	30,00	
885	00885	Trần Thị Hoàng Yên	Nữ	26/01/1986	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục mầm non	Khá	2,90			26,00	
886	00886	Nguyễn Thị Hải Yên	Nữ	23/02/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	CD	GDMN	Khá	3,15			72,00	
887	00887	Nguyễn Thị Yên	Nữ	15/08/2001	Lục Sơn, Bắc Ninh	CD	Giáo dục mầm non - CTXH	Khá	2,95			61,00	
888	00888	Nông Thị Thu Yên	Nữ	25/02/2001	Xã Quang Long, Cao Bằng	CD	Giáo dục mầm non	Giỏi	8,55	DT	5	50,00	
889	00889	Đỗ Thị An	Nữ	03/01/2001	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,28			77,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
890	00890	Đào Hoài An	Nữ	22/4/2001	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,45			76,00	
891	00891	Hà Thị An	Nữ	18/07/2001	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,81			59,50	
892	00892	Trịnh Thu An	Nữ	30/11/2003	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13			79,00	
893	00893	Hoàng Thị Phương	Nữ	25/8/2003	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,40			88,50	
894	00894	Nguyễn Thị Hà Anh	Nữ	20/06/2003	TDP Thượng, Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,32			78,00	
895	00895	Nguyễn Hồng Anh	Nữ	01/01/1992	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	8,70			68,00	
896	00896	Nguyễn Minh Anh	Nữ	30/06/2001	xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,65			61,00	
897	00897	Đỗ Thị Anh	Nữ	27/01/2001	Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			60,50	
898	00898	Dương Quỳnh Anh	Nữ	30/12/2000	Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,39			67,00	
899	00899	Trần Văn Anh	Nữ	01/09/2000	Nénh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,36			74,00	
900	00900	Nguyễn Hồng Anh	Nữ	08/11/2001	Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16			58,00	
901	00901	Nguyễn Kim Anh	Nữ	04/06/2003	Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,87			90,50	
902	00902	Ninh Ngọc Anh	Nữ	28/4/2003	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,20			91,00	
903	00903	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	23/8/2001	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,28			78,00	
904	00904	Phạm Lan Anh	Nữ	04/9/1992	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,37			64,00	
905	00905	Lê Văn Anh	Nữ	19/11/1993	Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	GD Tiểu học	XS	3,68			70,00	
906	00906	Đình Trúc Anh	Nữ	01/6/2002	Tô Múa, Sơn La	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,24	DT	5	65,00	
907	00907	Bùi Vũ Vân Anh	Nữ	11/01/2003	Tam Đào, Phú Thọ	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,43			66,00	
908	00908	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	05/7/2003	Tân Chi, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,76			78,50	
909	00909	Trần Thị Hoài Anh	Nữ	30/12/1997	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,44			61,00	
910	00910	Nguyễn Văn Anh	Nữ	25/4/1992	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,35			45,00	
911	00911	Dương Thị Hoàng Anh	Nữ	15/6/2003	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,03	DT	5	61,00	
912	00912	Nguyễn Thị Anh	Nữ	13/02/1998	Gia Bình - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,84			55,00	
913	00913	Lê Thị Lan Anh	Nữ	10/01/2001	Phường Phù Khê - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			69,00	
914	00914	Phan Thị Vân Anh	Nữ	09/11/2002	Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,36			72,00	
915	00915	Nguyễn Thục Anh	Nữ	02/03/2001	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,98			79,00	
916	00916	Phan Thị Mai Anh	Nữ	19/08/2001	P. Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,79			83,00	
917	00917	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	06/12/2003	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,09			93,00	
918	00918	Hoàng Trần Quỳnh Anh	Nữ	20/06/2002	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,46			93,00	
919	00919	Đặng Thị Lan Anh	Nữ	13/03/2003	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,37			85,00	
920	00920	Ngô Thị Quỳnh Anh	Nữ	01/10/2001	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			85,00	
921	00921	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	21/08/2003	P. Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			80,00	
922	00922	Nguyễn Thị Anh	Nữ	23/05/1990	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			87,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
923	00923	Lê Phương Anh	Nữ	27/06/2003	Tiền Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,28			75,00	
924	00924	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	09/11/2003	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,04			69,00	
925	00925	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	28/06/2001	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,78			84,00	
926	00926	Trịnh Phương Anh	Nữ	17/09/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,41			81,00	
927	00927	Phạm Thị Lan Anh	Nữ	05/03/2002	Phường Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,39			79,00	
928	00928	Nguyễn Phương Anh	Nữ	04/5/1998	Tân Mộc, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,62			85,00	
929	00929	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	23/08/2003	Đông Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,63	DT	5	68,00	
930	00930	Nguyễn Văn Anh	Nữ	10/10/2000	Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,74	DT	5	71,00	
931	00931	Triệu Thư Kỳ Anh	Nữ	06/10/2003	Chu Điện, Lục Nam	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,51	DT	5	80,00	
932	00932	Nguyễn Lan Anh	Nữ	13/06/1999	Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15			67,00	
933	00933	Trần Thị Nguyệt Anh	Nữ	18/07/2003	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			65,00	
934	00934	Trần Thị Vân Anh	Nữ	25/03/2003	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,86			78,00	
935	00935	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	17/07/2001	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			70,00	
936	00936	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ	20/9/2003	Bồng Lai, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13			76,00	
937	00937	Đông Thị Ngọc Ánh	Nữ	14/9/2001	Tuần Đạo, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33	DT	5	55,00	
938	00938	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	13/4/1996	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,79			49,00	
939	00939	Nông Thị Ánh	Nữ	11/10/1990	Xã Quảng Bạch - Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,35	DT	5	VẮNG	
940	00940	Ngô Thị Ánh	Nữ	23/04/1994	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,09			69,00	
941	00941	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	23/8/1999	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	GD tiểu học	Giỏi	3,21			75,00	
942	00942	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	21/7/2002	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	GD tiểu học	Giỏi	3,48			75,00	
943	00943	Nghiêm Hồng Ánh	Nữ	18/10/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,50			86,00	
944	00944	Lãng Thị Ánh	Nữ	05/05/2003	Xã Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,42	DT	5	87,00	
945	00945	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ	01/09/2003	Xã Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,03			83,00	
946	00946	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	03/09/2001	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			78,00	
947	00947	Nguyễn Hoài Bắc	Nữ	29/11/2001	Khu Phố Ngõ, Đông Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			78,50	
948	00948	Chu Hiểu Băng	Nữ	03/12/2003	Xã An Lạc, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16	DT	5	81,50	
949	00949	Hà Thế Bình	Nam	11/10/2000	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,71	DT	5	63,00	
950	00950	Nguyễn Chí Công	Nam	10/6/1995	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,75			73,00	
951	00951	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	01/02/1999	Xã Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,28			88,00	
952	00952	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ	01/8/1989	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			70,50	
953	00953	Nguyễn Ngọc Cúc	Nữ	28/12/2002	Phường Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,46			78,50	
954	00954	Văn Thị Chang	Nữ	04/03/2001	Xã Tiên Du - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			51,50	
955	00955	Lý Ngọc Châm	Nữ	04/12/2003	Xã Đông Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33	DT	5	88,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
956	00956	Nguyễn Thị Châm	Nữ	08/08/1997	Nénh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			81,00	
957	00957	Ngô Thùy Châm	Nữ	26/11/1998	Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			59,00	
958	00958	Vũ Thị Hồng Châm	Nữ	16/7/1994	Tân Cương, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Khá	2,98			VẮNG	
959	00959	Lãnh Thị Quỳnh Châu	Nữ	28/09/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,14			78,50	
960	00960	Lê Thị Linh Chi	Nữ	11/11/2002	Tân Sỏi, Yên Thế	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			83,50	
961	00961	Đỗ Kiều Chi	Nữ	04/07/2003	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			46,50	
962	00962	Trần Linh Chi	Nữ	25/06/2002	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	XS	3,60			84,50	
963	00963	Đào Khánh Chi	Nữ	13/01/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,49			80,50	
964	00964	Đào Linh Chi	Nữ	03/11/1999	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			81,00	
965	00965	Nguyễn Lệ Chi	Nữ	07/09/2003	Cao Thượng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,81			83,00	
966	00966	Nguyễn Thị Hải Chiêu	Nữ	25/03/2001	P. Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,42			86,50	
967	00967	Trần Thị Chinh	Nữ	30/11/1998	Liên Bão, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,68			66,50	
968	00968	Phạm Thị Chinh	Nữ	03/12/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,33			88,00	
969	00969	Trần Diệu Chinh	Nữ	05/9/1997	Hùng Thái, Hiệp Hòa	ĐH	GD tiểu học	Khá	3,14			89,50	
970	00970	Lương Thị Chinh	Nữ	11/12/1992	X.Xuân Lương, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,78	DT	5	40,00	
971	00971	Lãnh Thủy Chinh	Nữ	27/03/1994	Xã Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,31	DT	5	65,50	
972	00972	Hoàng Thị Chúc	Nữ	06/12/1996	Phường Tân Tiến, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			65,00	
973	00973	Giáp Thị Hồng Chuyên	Nữ	31/10/2003	Trần Kim Trang, xã Tân Yên, T. Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,61			89,00	
974	00974	Lê Thị Chuyên	Nữ	26/06/2001	Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,96			75,00	
975	00975	Vy Hồng Chuyên	Nữ	17/08/1996	Xã Yên Phúc - Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25	DT	5	51,50	
976	00976	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	20/02/2003	Đông Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,19			64,50	
977	00977	Mùi Thị Diễm	Nữ	28/02/1994	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	GDTH	Khá	3,11	DT	5	64,50	
978	00978	Vi Thị Diệp	Nữ	24/11/2002	Xã Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			73,00	
979	00979	Nguyễn Kim Dung	Nữ	12/9/2001	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,38			88,00	
980	00980	Trần Thị Kim Dung	Nữ	09/06/2000	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			70,50	
981	00981	Nguyễn Thị Dung	Nữ	09/11/2001	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,43			83,00	
982	00982	Lê Thị Thùy Dung	Nữ	21/10/1995	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	2,91			82,00	
983	00983	Vũ Thị Dung	Nữ	07/10/1999	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,25			76,50	
984	00984	Diêm Thị Dung	Nữ	18/10/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,13			76,00	
985	00985	Nguyễn Phương Dung	Nữ	01/10/2002	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,17			62,50	
986	00986	Cao Thị Dung	Nữ	13/5/1995	Tân Chi, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,29			73,00	
987	00987	Ngô Thị Thùy Dung	Nữ	28/08/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,08			62,00	
988	00988	Nguyễn Thị Dung	Nữ	30/04/1993	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			73,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
989	00989	Nguyễn Thị Dung	Nữ	05/08/1998	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,10			60,00	
990	00990	Nguyễn Thị Phương	Nữ	23/12/1999	Xã Bình Minh - Ninh Bình	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,91			VẮNG	
991	00991	Nguyễn Thị Dung	Nữ	29/09/2002	P Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			84,00	
992	00992	Dũng Thị Dung	Nữ	30/09/2002	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH-SPTA	XS	3,60	DT	5	80,50	
993	00993	Mai Thị Dung	Nữ	20/12/1994	Biên Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,46			82,00	
994	00994	Nguyễn Thị Dung	Nữ	08/08/1987	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			70,50	
995	00995	Chu Thuỳ Dung	Nữ	02/08/2002	Đại Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,93	DT	5	66,00	
996	00996	Hoàng Đỗ Duy	Nam	19/10/1995	Xã Đồng Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30	DT	5	82,50	
997	00997	Thạch Mỹ Duyên	Nữ	01/08/2003	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,07			81,00	
998	00998	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	03/04/2001	Hạp Lĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,83			42,50	
999	00999	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	26/03/2003	Liên Chung, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,79			82,00	
1000	01000	Hoàng Mĩ Duyên	Nữ	18/10/2000	Phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,14			80,50	
1001	01001	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	02/9/1996	Xuân Thu, Hà Nội	ĐH	GDTH	Khá	3,15			47,00	
1002	01002	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	11/02/2000	Xã Văn Môn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,42			41,00	
1003	01003	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	15/11/2000	Xã Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			57,50	
1004	01004	Dương Ngọc Duyên	Nữ	18/09/1998	Phường Chũ - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,19			67,00	
1005	01005	Lục Thị Duyên	Nữ	10/08/2003	Biên Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,02	DT	5	69,50	
1006	01006	Ong Thị Mỹ Duyên	Nữ	22/07/1997	Đan Phượng, Hà Nội	ĐH	GDTH	Khá	3,08			79,50	
1007	01007	Ninh Thị Mỹ Duyên	Nữ	12/12/2003	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,47			86,00	
1008	01008	Diệp Thị Phương Duyên	Nữ	04/03/1999	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,22			84,00	
1009	01009	Đỗ Thị Phương Duyên	Nữ	12/12/2003	Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,07			77,50	
1010	01010	Ma Thị Duyên	Nữ	18/09/1992	Phú Lương, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24	DT	5	59,50	
1011	01011	Lò Trần Thùy Dương	Nữ	06/09/2003	Bản Thịnh Lang 1, Mường Cơi, Sơn La	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,53	DT	5	61,50	
1012	01012	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	02/06/2003	Phường Tam Sơn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,47			73,50	
1013	01013	Nguyễn Quỳnh Dương	Nữ	15/02/2003	Xã Nghĩa Phương - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	TB	2,32			67,00	
1014	01014	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	25/11/2003	Xã Đa Phúc - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			75,50	
1015	01015	Hoàng Thùy Dương	Nữ	05/10/1995	Quảng Hòa, Cao Bằng	ĐH	GDTH	Giỏi	3,40	DT	5	79,00	
1016	01016	Ninh Thị Thùy Dương	Nữ	06/9/2003	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,36			87,00	
1017	01017	Trương Thị Điểm	Nữ	15/11/1994	Xã Phúc Thịnh - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			73,00	
1018	01018	Vương Thị Ngọc Diệp	Nữ	27/01/2003	Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			78,00	
1019	01019	Nghiêm Thị Định	Nữ	20/06/2002	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12			VPQC	VPQC (hủy kết quả thi)
1020	01020	Lâm Thị Phương Đông	Nữ	07/09/2003	Xã Sơn Hải, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,90	DT	5	67,00	
1021	01021	Hà Văn Đức	Nam	17/05/1990	Đại Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,92			56,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1022	01022	Lương Duyệt Đức	Nam	30/12/2002	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,86	DT	5	75,00	
1023	01023	Khổng Lam Giang	Nữ	05/06/2002	Lập Thạch, Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,97			66,00	
1024	01024	Đỗ Thị Hà Giang	Nữ	15/06/1998	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,07			51,00	
1025	01025	Trần Hương Giang	Nữ	29/11/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,04			86,00	
1026	01026	Phạm Hoàng Hương Giang	Nữ	10/12/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,76	TB	5	80,00	
1027	01027	Bùi Thị Thu Giang	Nữ	24/08/2003	Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,96	DT	5	71,00	
1028	01028	Phạm Thị Hương Giang	Nữ	17/12/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13	DT	5	89,00	
1029	01029	Lăng Thị Giang	Nữ	24/11/2002	Xã Sơn Hải, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,06	DT	5	74,00	
1030	01030	Hoàng Thị Giang	Nữ	16/4/2001	Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18	DT	5	65,00	
1031	01031	Nguyễn Thị Thu Giang	Nữ	17/08/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,74			77,00	
1032	01032	Tô Thị Thu Hà	Nữ	23/11/2002	Đồng Hưu, Yên Thế, BG	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,43	DT	5	85,00	
1033	01033	Nguyễn Thị Huệ Hà	Nữ	13/7/1997	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,41			81,00	
1034	01034	Đỗ Việt Hà	Nữ	18/05/2001	Xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,91			87,00	
1035	01035	Nguyễn Thị Thúy Hà	Nữ	11/05/1999	Thư Lâm, TP Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			59,00	
1036	01036	Thân Thị Hà	Nữ	19/6/2002	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33			82,00	
1037	01037	Trần Thị Thu Hà	Nữ	01/01/2001	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,89			54,00	
1038	01038	Võ Thị Thu Hà	Nữ	05/5/2000	Cao Dương, Phú Thọ	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,25			63,00	
1039	01039	Trịnh Thu Hà	Nữ	26/9/2001	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,89			46,00	
1040	01040	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	12/10/2000	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,99			49,00	
1041	01041	Nguyễn Thị Hà	Nữ	31/10/2001	Hoàng Vân, Hiệp Hòa	ĐH	GDTH	Khá	3,10			78,00	
1042	01042	Ngô Thị Thu Hà	Nữ	04/07/2003	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,45			73,00	
1043	01043	Trần Thị Hà	Nữ	13/01/2003	Xã Yên Thế - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,34			80,00	
1044	01044	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	21/02/2001	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,31			83,00	
1045	01045	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	09/09/1999	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,18			69,00	
1046	01046	Trần Thị Thu Hà	Nữ	05/12/2002	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,38			84,00	
1047	01047	Hoàng Thu Hà	Nữ	26/09/2003	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,10			83,00	
1048	01048	Nguyễn Thị Hà	Nữ	15/12/2000	P. Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,15			44,50	
1049	01049	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	10/08/2003	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,02	DT	5	75,50	
1050	01050	Trần Thị Bắc Hà	Nữ	16/08/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,10			79,50	
1051	01051	Ngô Thị Thu Hà	Nữ	18/10/2002	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			82,00	
1052	01052	Hoàng Thị Hà	Nữ	24/5/2003	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,10	DT	5	79,25	
1053	01053	Nguyễn Hồng Hà	Nữ	06/11/2002	Tam Hưng, Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			64,00	
1054	01054	Nguyễn Thị Hà	Nữ	07/01/2001	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			68,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1055	01055	Nguyễn Thị Hà	Nữ	05/06/1989	Bình Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,39			59,00	
1056	01056	Đình Thị Hà	Nữ	26/01/2001	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,40			73,25	
1057	01057	Trần Ngọc Hà	Nữ	23/05/2003	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,96			82,00	
1058	01058	Nguyễn Trần Ngân	Nữ	26/10/2002	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			79,00	
1059	01059	Nguyễn Văn Hải	Nam	21/08/2001	Phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,71			52,50	
1060	01060	Bùi Minh Hải	Nữ	20/8/1996	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,22			63,50	
1061	01061	Đỗ Thị Thu Hải	Nữ	20/08/1998	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,15			74,00	
1062	01062	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	27/12/2003	Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			79,00	
1063	01063	Dương Thị Hạnh	Nữ	10/02/2001	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,17			86,00	
1064	01064	Đỗ Hồng Hạnh	Nữ	26/5/2003	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	2,72			79,00	
1065	01065	Hà Thị Hạnh	Nữ	27/6/1996	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			68,00	
1066	01066	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	13/3/1999	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	GDTH	Giỏi	3,28			54,25	
1067	01067	Lê Hồng Hạnh	Nữ	20/02/2003	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			68,00	
1068	01068	Dương Thị Mai Hạnh	Nữ	01/04/2003	Xã Cao Dương - Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	TB	2,20	DT	5	52,75	
1069	01069	Trần Thị Hồng Hạnh	Nữ	05/9/1995	Đông Anh, Hà Nội	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,17			52,00	
1070	01070	Chu Ước Hạnh	Nữ	08/05/2002	Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,22	DT	5	65,50	
1071	01071	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	19/09/2001	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,35			62,00	
1072	01072	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	04/11/2000	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,45	DT	5	71,50	
1073	01073	Tô Mai Hạnh	Nữ	06/01/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,21			VẮNG	
1074	01074	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	04/01/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	2,93			79,50	
1075	01075	Lê Thị Hạnh	Nữ	08/08/1997	Đông Hưng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99			42,50	
1076	01076	Nguyễn Thị Hào	Nữ	25/03/1993	Xã Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,24			48,50	
1077	01077	Đỗ Thị Hương Hào	Nữ	07/09/1993	Vô Cường, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,51			72,50	
1078	01078	Phạm Thị Hằng	Nữ	18/8/2003	Xã Bình An, Ninh Bình	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,03			54,00	
1079	01079	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	15/01/1998	Xã Cao Đức, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,94			79,50	
1080	01080	Ngô Thị Hằng	Nữ	18/06/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			85,00	
1081	01081	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	18/02/2003	Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	GDTH	XS	3,68			88,00	
1082	01082	Hà Thị Hằng	Nữ	27/05/2003	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,24	DT	5	81,50	
1083	01083	Hoàng Thị Thu Hằng	Nữ	05/11/2003	X. Sơn Động, Bắc N	ĐH	GDTH	Khá	2,96	DT	5	73,50	
1084	01084	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	15/06/1997	Nhân Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,84			84,00	
1085	01085	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	14/11/1997	Vô Cường, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,15			87,00	
1086	01086	Lã Thu Hằng	Nữ	11/04/2002	Xã Giáp Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,51	DT	5	90,00	
1087	01087	Giáp Ngọc Hân	Nam	12/02/2001	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			83,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1088	01088	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	04/07/2001	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,46			81,50	
1089	01089	Trần Tiến Hân	Nam	28/11/2001	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,00			76,00	
1090	01090	Trần Thị Bích Hậu	Nữ	14/9/2003	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,87			80,00	
1091	01091	Nguyễn Thị Thanh Hậu	Nữ	06/11/2003	Phường Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,82			71,50	
1092	01092	Phạm Thị Hậu	Nữ	13/05/1995	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,94			78,00	
1093	01093	Hoàng Thị Hậu	Nữ	15/4/2003	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,98	DT	5	84,00	
1094	01094	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	23/7/1990	Phường Văn Hà, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,09			64,00	
1095	01095	Tạ Thị Hiền	Nữ	29/01/1998	Phường Hạp Lĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,02			80,00	
1096	01096	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	01/10/2003	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,31			81,00	
1097	01097	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	14/9/2003	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,95			79,00	
1098	01098	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	13/9/1999	Quang Trung, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,31			67,00	
1099	01099	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	08/06/2000	Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			89,00	
1100	01100	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	16/9/2001	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			82,50	
1101	01101	Hoàng Văn Hiền	Nam	07/08/1997	Bản Lùn, xã Trại Sơn, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,27	DT	5	38,00	
1102	01102	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	10/06/2002	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			49,50	
1103	01103	Lại Thu Hiền	Nữ	21/06/2001	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			57,50	
1104	01104	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	01/11/1997	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,17			88,50	
1105	01105	Dương Thu Hiền	Nữ	04/01/2001	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			71,00	
1106	01106	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	07/03/1995	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,98			63,00	
1107	01107	Hoàng Thanh Hiền	Nữ	22/02/2000	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,38			71,00	
1108	01108	Giáp Thị Thu Hiền	Nữ	06/01/2000	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,33	DT	5	77,00	
1109	01109	Trần Thị Hiền	Nữ	09/04/2002	Vân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,30	DT	5	83,50	
1110	01110	Ngô Thu Hiền	Nữ	12/09/2000	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			85,50	
1111	01111	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	01/9/2003	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24			79,00	
1112	01112	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	22/10/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			79,50	
1113	01113	Thân Thị Thu Hiền	Nữ	01/09/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,46			87,00	
1114	01114	Hoàng Thị Hiền	Nữ	24/12/1991	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,94			50,50	
1115	01115	Ngọc Trung Hiến	Nam	20/08/1994	Đồng Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,21			56,00	
1116	01116	Lâm Văn Hiến	Nam	03/05/1985	Xã Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12	DT	5	52,50	
1117	01117	Lê Thị Hồng Hiệp	Nữ	20/05/2003	Xã Hợp Thịnh - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,22			VẮNG	
1118	01118	Đặng Hoàng Hiệp	Nam	16/04/2001	Xã Yên Thế - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,96			57,00	
1119	01119	Lý Hoàng Hiệp	Nữ	04/8/1998	Tuần Sơn, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,35	DT	5	60,00	
1120	01120	Nguyễn Mạnh Hiệp	Nam	18/01/2000	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,77	DT	5	57,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1121	01121	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	04/6/1997	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,37			56,50	
1122	01122	Nguyễn Thị Hinh	Nữ	01/9/1997	Sơn Đông, Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,77			VẮNG	
1123	01123	Dương Thị Hoa	Nữ	18/02/1994	Xã Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13			88,00	
1124	01124	Bùi Thị Hoa	Nữ	31/10/2002	Xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,24			62,00	
1125	01125	Đỗ Thị Hoa	Nữ	27/6/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,31			81,50	
1126	01126	Phạm Thị Hoa	Nữ	17/11/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,06			77,00	
1127	01127	Nông Thị Hoa	Nữ	20/8/1994	Lam Cường, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Giỏi	3,53	DT	5	VẮNG	
1128	01128	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	18/04/1996	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			79,00	
1129	01129	Phạm Thị Hoa	Nữ	12/06/1994	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,34			64,50	
1130	01130	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	02/06/2003	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,18			VẮNG	
1131	01131	Phan Hồng Hoa	Nữ	11/04/2003	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,17			71,00	
1132	01132	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	20/04/1999	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,28			85,50	
1133	01133	Trần Thị Hoa	Nữ	25/03/1995	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,36			69,00	
1134	01134	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	Nữ	21/12/2002	Xã Sa Lý, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			80,50	
1135	01135	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	05/08/2000	Phường Thanh Hải, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,45			85,00	
1136	01136	Nông Thị Hoa	Nữ	22/12/1992	Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,44	DT	5	80,00	
1137	01137	Nguyễn Thị Hoà	Nữ	17/01/1994	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,35			67,00	
1138	01138	Hoàng Thị Hòa	Nữ	30/11/2002	Nềnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			76,50	
1139	01139	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	10/5/1991	Giao Thủy, Ninh Bình	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,25			53,50	
1140	01140	Khổng Thị Hòa	Nữ	16/03/1998	P. Tiên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,30			72,50	
1141	01141	Lê Thị Hoài	Nữ	12/4/1993	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,50	DT	5	42,00	
1142	01142	Phạm Thị Hoài	Nữ	12/01/1999	Tiên Ninh Vệ, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,01			67,00	
1143	01143	Trần Thị Hoài	Nữ	24/7/1998	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			87,00	
1144	01144	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	24/07/2003	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,17			59,50	
1145	01145	Bùi Phương Hoài	Nữ	02/02/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,22	DT	5	67,50	
1146	01146	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	15/04/2003	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,56			77,00	
1147	01147	Nguyễn Thị Kim Hoàn	Nữ	24/09/2002	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,13			82,00	
1148	01148	Đỗ Huy Hoàng	Nam	07/12/2003	Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99			83,00	
1149	01149	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	23/7/1993	Phường Nềnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			88,00	
1150	01150	Ngô Thị Hồng	Nữ	16/02/1999	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,24			99,00	
1151	01151	Thân Hải Hồng	Nữ	05/12/2002	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,89			87,00	
1152	01152	Lê Thị Hồng	Nữ	03/09/2000	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			64,00	
1153	01153	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	24/10/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24			77,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1154	01154	Nguyễn Thu Hồng	Nữ	29/01/2001	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23	CBB	5	76,00	
1155	01155	Nguyễn Thị Hợi	Nữ	06/7/1994	Vô Tranh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			78,00	
1156	01156	Nguyễn Thị Thanh	Huế	15/6/2003	Hợp Đức, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,00			82,00	
1157	01157	Đặng Thị Huệ	Nữ	20/06/1995	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37			83,00	
1158	01158	Lý Thị Huệ	Nữ	07/07/1993	Xã Cẩm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,27			62,00	
1159	01159	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	21/04/2002	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,11			78,50	
1160	01160	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	23/01/2003	Khu Phố Yên Ninh, Phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,85			59,00	
1161	01161	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	21/11/2003	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,02			83,00	
1162	01162	Nguyễn Thị Bích Huệ	Nữ	18/04/2000	Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,09			73,00	
1163	01163	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	10/3/1995	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,35			78,00	
1164	01164	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	24/4/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,92			82,50	
1165	01165	Giáp Thị Huệ	Nữ	27/01/2003	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,40			84,00	
1166	01166	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	21/10/2003	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99			82,00	
1167	01167	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	07/09/1997	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99			60,00	
1168	01168	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	24/01/2001	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	TB	2,41			59,00	
1169	01169	Ngô Thị Thúy Huyền	Nữ	10/8/2003	Việt Lập, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,36			83,00	
1170	01170	Hoàng Thị Huyền	Nữ	01/8/1997	Ngọc Vân, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37	DT	5	71,00	
1171	01171	Thân Thị Thanh Huyền	Nữ	12/02/1983	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			54,00	
1172	01172	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	20/8/2003	Xóm Đội 5, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,69			VẮNG	
1173	01173	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ	01/11/1986	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,68			57,00	
1174	01174	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	10/10/2003	Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,72			48,00	
1175	01175	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	24/4/1995	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			75,00	
1176	01176	Lương Thị Huyền	Nữ	20/4/2002	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			91,00	
1177	01177	Nguyễn Thị Hải Huyền	Nữ	20/12/1992	Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,86			58,00	
1178	01178	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	02/07/2003	Xã Đại Lai, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			62,00	
1179	01179	Hà Phương Huyền	Nữ	15/08/1994	Đông Cứu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,46			64,00	
1180	01180	Tiêu Thị Huyền	Nữ	11/10/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,87			69,00	
1181	01181	Ngô Thu Huyền	Nữ	11/12/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,91			73,00	
1182	01182	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	04/04/1997	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,70			64,50	
1183	01183	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	23/01/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,00			75,00	
1184	01184	Chu Thị Thanh Huyền	Nữ	18/07/2002	Xã Hiền Quan - Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			73,50	
1185	01185	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	22/07/2002	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,31			70,00	
1186	01186	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	04/09/1995	Cô Ngõa, Liên Minh, Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			73,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1187	01187	Hoàng Thị Huyền	Nữ	26/12/1990	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,15			60,00	
1188	01188	Dương Thị Huyền	Nữ	13/12/1992	Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,18			60,00	
1189	01189	Ngô Ngọc Huyền	Nữ	03/01/2003	Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,35			79,00	
1190	01190	Trần Thanh Huyền	Nữ	03/08/1998	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,39			92,00	
1191	01191	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	26/09/2001	Kép, Bắc Ninh	ĐH	GDTH - SP Tiếng Anh	Giỏi	3,56			64,00	
1192	01192	Nguyễn Phương Huyền	Nữ	30/8/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,64			92,50	
1193	01193	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	04/05/2003	Xã Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,64	DT	5	63,00	
1194	01194	Lãnh Thị Thu Huyền	Nữ	30/01/2001	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29	DT	5	70,50	
1195	01195	Đỗ Thị Thu Huyền	Nữ	12/10/2000	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,67			82,50	
1196	01196	Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nữ	23/02/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,43			71,00	
1197	01197	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	28/09/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,92			60,00	
1198	01198	Lục Văn Huỳnh	Nam	02/01/1996	Trùng Khánh, Cao Bằng	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,67	DT	5	38,00	
1199	01199	Tổng Thị Quỳnh Hương	Nữ	21/12/2001	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			62,50	
1200	01200	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	28/8/2002	ngoại trang, trong Nhất, Hưng Hà, Thái Bình	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			VẮNG	
1201	01201	Nguyễn Quỳnh Hương	Nữ	23/11/2003	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99			78,00	
1202	01202	Vũ Thị Lan Hương	Nữ	29/11/2001	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,20			77,00	
1203	01203	Lưu Lan Hương	Nữ	30/8/1999	Long Biên, Hà Nội	ĐH	GD Tiểu học SPTA	XS	3,60			80,00	
1204	01204	Vũ Thị Hương	Nữ	18/6/2003	Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,28			79,00	
1205	01205	Nguyễn Quỳnh Hương	Nữ	06/11/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,47			80,00	
1206	01206	Lê Thị Thu Hương	Nữ	22/05/2000	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,08			67,50	
1207	01207	Nguyễn Thị Diệu Hương	Nữ	06/02/2001	Phường Phù Khê - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			52,00	
1208	01208	Tạ Mai Hương	Nữ	15/09/2003	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			78,00	
1209	01209	Đặng Thị Thu Hương	Nữ	09/03/1995	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,72			VẮNG	
1210	01210	Nguyễn Mai Hương	Nữ	06/03/2003	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			74,00	
1211	01211	Đỗ Diệu Hương	Nữ	21/09/2003	Hồng Vân, Hà Nội	ĐH	GDTH	Khá	2,93			VẮNG	
1212	01212	Phạm Linh Hương	Nữ	18/02/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,94			71,00	
1213	01213	Lãnh Thị Hương	Nữ	10/08/1996	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,27			73,00	
1214	01214	Nông Thị Hương	Nữ	04/03/1997	Xã Sơn Hải, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16	DT	5	74,00	
1215	01215	Bé Thị Thu Hương	Nữ	12/09/2001	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,30	DT	5	45,00	
1216	01216	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	25/07/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			61,00	
1217	01217	Phạm Thị Thu Hương	Nữ	16/02/2002	Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,50			84,00	
1218	01218	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	08/03/2003	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,94			78,00	
1219	01219	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	01/02/1998	Phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			81,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1220	01220	Nguyễn Thị Hương	Nữ	02/7/2001	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,16			87,00	
1221	01221	Ngô Thị Hương	Nữ	11/08/2000	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,88			VẮNG	
1222	01222	Đông Thu Hương	Nữ	22/09/2003	xã Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			71,50	
1223	01223	Nguyễn Thị Hương	Nữ	27/11/2002	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			69,00	
1224	01224	Hoàng Thúy Hương	Nữ	09/02/2000	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,45			79,50	
1225	01225	Lê Thị Ngọc Hương	Nữ	15/11/1993	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,87			63,00	
1226	01226	Nguyễn Thị Hương	Nữ	08/06/1998	Huyện Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			73,00	
1227	01227	Châu Thị Hương	Nữ	23/06/1994	Cầm Lý, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33			62,00	
1228	01228	Nguyễn Thị Khánh	Nữ	17/6/1999	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,39			83,00	
1229	01229	Đỗ Minh Khánh	Nữ	04/10/2000	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,67			46,00	
1230	01230	Nguyễn Thị Khuyên	Nữ	22/9/1991	Phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			69,00	
1231	01231	Nguyễn Thị Khuyên	Nữ	30/6/2003	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,44			91,00	
1232	01232	Vũ Thị Khuyên	Nữ	02/02/1998	Xã An Lạc, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	XS	3,83			67,00	
1233	01233	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	24/11/2001	Hầm Lam, Green Park, Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,98			73,00	
1234	01234	Nguyễn Phương Lan	Nữ	26/10/2001	Đền Dền, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,78	DT	5	44,50	
1235	01235	Nguyễn Thị Mai Lan	Nữ	21/12/2003	Phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,54			72,00	
1236	01236	Nguyễn Thị Lan	Nữ	25/3/2000	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			87,00	
1237	01237	Nguyễn Thị Lan	Nữ	20/7/2003	Vân Môn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			68,00	
1238	01238	Nguyễn Ngọc Lan	Nữ	20/09/2000	Phường Phù Khê - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33			55,00	
1239	01239	Ngô Thị Lan	Nữ	03/3/2003	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD tiểu học	Khá	2,84			67,50	
1240	01240	Trần Tú Lan	Nữ	19/4/2001	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,31			88,00	
1241	01241	Bùi Thị Lan	Nữ	13/02/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,39			77,00	
1242	01242	Hoàng Thị Lan	Nữ	08/02/2000	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,08	DT	5	73,00	
1243	01243	Nguyễn Thị Lành	Nữ	07/08/2002	xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			65,00	
1244	01244	Bùi Thị Lê	Nữ	20/07/2000	Xã Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37			70,00	
1245	01245	Nguyễn Thị Lê	Nữ	13/07/1991	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			56,00	
1246	01246	Trịnh Thị Lê	Nữ	23/11/1990	Xã Đa Phúc - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,35			60,00	
1247	01247	Phạm Thị Lê	Nữ	12/12/2001	Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			68,50	
1248	01248	Chu Thị Hồng Liên	Nữ	22/7/2003	Phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	TB	2,45			56,00	
1249	01249	Nguyễn Thị Liên	Nữ	03/02/1989	Vân Trung, Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13			61,00	
1250	01250	Nguyễn Thị Liên	Nữ	13/3/1986	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,04			85,50	
1251	01251	Nguyễn Thị Liên	Nữ	14/02/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,00			70,00	
1252	01252	Giáp Ngọc Liên	Nữ	16/12/2003	Phường Chũ - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			77,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1253	01253	Vũ Hồng Liên	Nữ	03/12/2003	Xã Yên Thế - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,85	DT	5	78,50	
1254	01254	Vũ Thùy Liên	Nữ	06/06/1997	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,29			91,00	
1255	01255	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	04/10/2002	Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24			85,00	
1256	01256	Đàm Thị Liệu	Nữ	18/9/1996	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,07			37,00	
1257	01257	Bùi Khánh Linh	Nữ	23/12/2003	Tân Lạc, Hòa Bình	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,45	DT	5	56,00	
1258	01258	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	17/11/1999	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học - Tiếng Anh	Khá	3,13			64,00	
1259	01259	Tạ Khánh Linh	Nữ	18/11/2000	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,35			62,00	
1260	01260	Trương Lý Linh	Nữ	01/05/1997	Phường Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			59,00	
1261	01261	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	22/12/2001	Phường Chu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,87			71,00	
1262	01262	Bùi Gia Linh	Nữ	13/9/1997	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			98,50	
1263	01263	Nguyễn Thị Yên Linh	Nữ	08/08/2000	Xã Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,56			62,00	
1264	01264	Nguyễn Bảo Linh	Nữ	06/01/2002	Phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			68,00	
1265	01265	Đỗ Thị Kiều Linh	Nữ	08/08/2002	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			62,50	
1266	01266	Đỗ Thị Diệu Linh	Nữ	16/11/2001	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,38			VẮNG	
1267	01267	Dương Thùy Linh	Nữ	10/09/1998	Phường Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,25			62,00	
1268	01268	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	24/8/1999	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,39			70,00	
1269	01269	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	27/5/2002	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,27			91,50	
1270	01270	Bùi Thị Thùy Linh	Nữ	20/9/1987	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	TBK	6,69			46,00	
1271	01271	Trần Thị Linh	Nữ	10/01/1994	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,28			67,00	
1272	01272	Tổng Thị Khánh Linh	Nữ	19/3/1995	Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,43			63,00	
1273	01273	Đỗ Mai Linh	Nữ	06/10/2002	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	XS	3,60			82,00	
1274	01274	Tạ Thùy Linh	Nữ	07/8/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,44			87,50	
1275	01275	Nguyễn Thị Yên Linh	Nữ	20/5/2000	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,00			52,00	
1276	01276	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	18/10/2003	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,36			82,00	
1277	01277	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	06/08/2003	Xã Hoàng Vân - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15			78,50	
1278	01278	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	02/10/2003	Phường Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,83			65,00	
1279	01279	Cao Phương Linh	Nữ	03/11/2002	Xã Tam Nông - Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,52			68,00	
1280	01280	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	28/09/2002	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			66,00	
1281	01281	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	06/02/2003	Xã Bình Xuyên - Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,01			VẮNG	
1282	01282	Hà Thị Diệu Linh	Nữ	02/08/1998	Phường Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			64,00	
1283	01283	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	29/06/2003	Xã Xuân Lương - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,95	DT	5	73,50	
1284	01284	Hoàng Ngọc Linh	Nữ	15/11/2003	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD tiểu học	Giỏi	3,43			70,50	
1285	01285	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	27/07/2000	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,09			53,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1286	01286	Phạm Thị Khánh Linh	Nữ	04/09/2002	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,34			61,50	
1287	01287	Hoàng Thảo Linh	Nữ	31/05/2003	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,15			73,00	
1288	01288	Hoàng Thị Linh	Nữ	05/03/2003	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,39			83,00	
1289	01289	Nguyễn Thị Thuý Linh	Nữ	17/09/1998	Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			83,00	
1290	01290	Nguyễn Thuý Linh	Nữ	14/01/1994	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			37,50	
1291	01291	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ	06/12/2000	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,25	TB	5	73,00	
1292	01292	Vì Thị Ngọc Linh	Nữ	19/10/2003	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,42	DT	5	77,50	
1293	01293	Hoàng Thị Linh	Nữ	16/3/1998	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37			80,50	
1294	01294	Nguyễn Thảo Linh	Nữ	12/11/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học - SPTA	Giỏi	3,41	DT	5	VẮNG	
1295	01295	Vũ Mai Linh	Nữ	03/05/2001	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,51			45,00	
1296	01296	Nguyễn Thị Thuý Linh	Nữ	24/12/1993	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,03	DT	5	59,00	
1297	01297	Đỗ Thị Thảo Linh	Nữ	02/11/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			75,00	
1298	01298	Lương Thị Phương Linh	Nữ	28/01/2003	Ninh Giang, Hải Phòng	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			VẮNG	
1299	01299	Tổng Thị Thuý Linh	Nữ	01/03/2003	Bác Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,94			63,50	
1300	01300	Phan Thị Loan	Nữ	13/09/2003	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16			87,00	
1301	01301	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ	25/6/2002	Xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,35			61,00	
1302	01302	Trần Thị Loan	Nữ	25/10/1989	Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	XS	3,68			57,50	
1303	01303	Nguyễn Thị Loan	Nữ	11/09/1996	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			87,00	
1304	01304	Phạm Thị Loan	Nữ	27/08/1999	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,89			51,50	
1305	01305	Vì Thị Loan	Nữ	07/01/1992	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25	CTB	5	51,00	
1306	01306	Tôn Thị Loan	Nữ	12/10/1993	Tân Đình, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			67,50	
1307	01307	Ngô Thị Loan	Nữ	14/10/2003	Xã Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,10			72,50	
1308	01308	Lê Thanh Loan	Nữ	27/10/2002	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,38	DT	5	81,50	
1309	01309	Vũ Thị Luân	Nữ	10/03/2001	Xã Tân Yên - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			76,00	
1310	01310	Thân Thị Luyện	Nữ	11/11/1989	Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,07			73,00	
1311	01311	Dương Thị Luyện	Nữ	23/11/2001	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,16			78,00	
1312	01312	Đỗ Thị Luyện	Nữ	31/03/2003	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			85,00	
1313	01313	Nguyễn Thị Luyện	Nữ	12/06/1996	Phường Mê Linh - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			57,00	
1314	01314	Trương Ngọc Lữ	Nữ	20/11/2002	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,95			38,00	
1315	01315	Hoàng Thị Lương	Nữ	28/8/1999	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,12			73,00	
1316	01316	Nguyễn Mã Lương	Nam	06/09/2002	Đồng Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,85	DT	5	65,00	
1317	01317	Hoàng Thị Lưu	Nữ	16/4/1995	Đàm Thủy, Cao Bằng	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,75	DT	5	46,00	
1318	01318	Nguyễn Thị Lưu	Nữ	24/11/2000	Phường Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			53,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1319	01319	Đào Hương Ly	Nữ	21/10/2000	Linh Sơn, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục tiểu học-SPTA	Giỏi	3,38			64,00	
1320	01320	Trần Hương Ly	Nữ	03/11/2002	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,33			69,00	
1321	01321	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Nữ	26/7/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,79			87,00	
1322	01322	Đỗ Thị Ly	Nữ	19/9/2003	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,01			86,00	
1323	01323	Nguyễn Thảo Ly	Nữ	23/5/2001	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			84,00	
1324	01324	Nguyễn Vũ Hương Ly	Nữ	09/01/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,22			90,00	
1325	01325	Dương Đa Ly	Nữ	09/06/1990	Phượng Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	7,50			92,00	
1326	01326	Trần Thị Lý	Nữ	24/09/1997	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			66,00	
1327	01327	Ninh Thị Mai	Nữ	10/9/1984	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	7,50			71,00	
1328	01328	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ	17/08/2003	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,97			83,00	
1329	01329	Nguyễn Thị Mai	Nữ	06/9/1995	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,27			68,00	
1330	01330	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Nữ	20/9/2001	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15			79,00	
1331	01331	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ	01/02/2001	Phúc Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			79,00	
1332	01332	Giáp Thị Mai	Nữ	23/11/2000	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,28			81,00	
1333	01333	Trịnh Tuyết Mai	Nữ	27/10/2002	Xã Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,31			64,00	
1334	01334	Dương Thị Mai	Nữ	17/11/2000	Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,38			76,00	
1335	01335	Vũ Thị Mai	Nữ	01/09/1994	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,12			79,00	
1336	01336	Vi Thị Mai	Nữ	12/03/2002	Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23	DT	5	81,00	
1337	01337	Trần Quỳnh Mai	Nữ	18/07/2001	Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,19			80,00	
1338	01338	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	24/7/2001	Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,08			90,00	
1339	01339	Bùi Thị Mai	Nữ	27/03/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,84			66,00	
1340	01340	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	09/01/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			83,00	
1341	01341	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	16/8/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,21	DT	5	63,00	
1342	01342	Phí Thị Ngọc Mai	Nữ	08/10/2002	Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,49			87,00	
1343	01343	Lương Thị Thanh Mai	Nữ	10/09/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học - SP Tiếng Anh	Giỏi	3,46			70,00	
1344	01344	Leo Thị Mào	Nữ	11/01/2000	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23	DT	5	65,00	
1345	01345	Đình Thị Mến	Nữ	01/09/1996	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,00			46,00	
1346	01346	Đào Thị Mến	Nữ	15/06/2002	Vô Tranh, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,21	DT	5	80,00	
1347	01347	Trần Hà Mị	Nữ	16/10/1999	Xã Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			56,00	
1348	01348	Bùi Ngọc Mị	Nữ	30/01/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			85,00	
1349	01349	Nguyễn Công Minh	Nam	01/04/2001	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,35			66,00	
1350	01350	Phạm Hồng Minh	Nữ	22/8/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,78			86,00	
1351	01351	Nguyễn Thị Hồng Minh	Nữ	26/10/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,11			81,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1352	01352	Nguyễn Thị Bình Minh	Nữ	19/05/2001	Xã Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			VẮNG	
1353	01353	Nguyễn Thị Minh	Nữ	16/02/2003	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,00			72,00	
1354	01354	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	16/9/2001	Phường Trạm Lộ, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,31			VẮNG	
1355	01355	Đặng Thị Mơ	Nữ	26/05/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,80			61,00	
1356	01356	Trần Thị Mơ	Nữ	08/06/1992	Xã Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,42			48,00	
1357	01357	Chu Thị Mơ	Nữ	04/11/1997	Xã Đa Phúc - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,11			52,00	
1358	01358	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	04/04/1998	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,40			66,00	
1359	01359	Dương Thị Mơ	Nữ	03/10/1989	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,22	DT	5	48,00	
1360	01360	Dương Công Múc	Nam	11/4/1993	Xã Bắc Sơn, Lạng Sơn	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	2,76	DT	5	28,00	
1361	01361	Nguyễn Thúy Mừng	Nữ	13/02/1997	Vĩnh Thanh, Hà Nội	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			71,00	
1362	01362	Đặng Vương Hà My	Nữ	14/9/1999	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,89			VẮNG	
1363	01363	Trịnh Thị Trà My	Nữ	20/4/2003	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	TB	2,46			64,00	
1364	01364	Nguyễn Thị My	Nữ	03/10/1996	Xã Phật Tích, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,00			44,00	
1365	01365	Trần Hải Nam	Nam	18/3/1998	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GD tiểu học	Khá	2,98			46,00	
1366	01366	Dương Thành Nam	Nam	28/09/2003	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,37			84,00	
1367	01367	Bùi Thị Nam	Nữ	06/12/2000	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			63,00	
1368	01368	Vi Hải Ninh	Nam	16/07/2001	Phúc Hoà, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,68			59,00	
1369	01369	Nguyễn Thị Nữ	Nữ	19/10/1998	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,98			41,50	
1370	01370	Vũ Thị Nga	Nữ	09/04/2000	Khu 2, Thị cầu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24			42,50	
1371	01371	Nguyễn Thị Nga	Nữ	26/08/1997	Xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,10	DT	5	57,50	
1372	01372	Đỗ Thị Nga	Nữ	23/07/2003	Xã Phúc Hòa, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13			70,00	
1373	01373	Dương Thị Thúy Nga	Nữ	09/09/2000	Phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,19			61,50	
1374	01374	Đinh Thị Nga	Nữ	01/11/1997	xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			62,50	
1375	01375	Bùi Thị Nga	Nữ	19/05/1996	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			64,50	
1376	01376	Phạm Thị Nga	Nữ	06/09/2003	Đồng Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,90	DT	5	81,00	
1377	01377	Nguyễn Thị Nga	Nữ	12/10/1992	Vô Cường, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,32			52,00	
1378	01378	Thân Thị Nga	Nữ	17/10/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,33			76,50	
1379	01379	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	10/8/1995	Phù Lỗ, Hà Nội	ĐH	GDTH	Giỏi	3,22			64,00	
1380	01380	Nguyễn Thanh Nga	Nữ	28/06/2000	Phường Phù Khê - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			58,50	
1381	01381	Nguyễn Thị Nga	Nữ	10/03/1995	Xã Tiên Du - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,55			75,50	
1382	01382	Đào Thị Nga	Nữ	16/3/1991	Vạn Xuân, Thái Nguyên	ĐH	GD tiểu học	Giỏi	3,38			56,50	
1383	01383	Cao Thị Thúy Nga	Nữ	08/01/2003	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,07			81,50	
1384	01384	Hồ Thị Phương Nga	Nữ	20/05/1994	Nhã Nam Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			69,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1385	01385	Trần Thị Nga	Nữ	09/01/2000	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,15			61,00	
1386	01386	Nguyễn Thị Nga	Nữ	05/01/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,93			62,50	
1387	01387	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nữ	09/11/1999	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,33			79,50	
1388	01388	Bùi Thị Thanh Nga	Nữ	10/08/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,05			85,00	
1389	01389	Trần Phương Nga	Nữ	23/12/2001	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,23			77,00	
1390	01390	Nguyễn Thị Phương	Nữ	17/7/2002	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,33			79,50	
1391	01391	Hoàng Thúy Nga	Nữ	28/01/2001	Xã Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			82,50	
1392	01392	Nông Thị Nga	Nữ	02/02/2003	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15	DT	5	75,00	
1393	01393	Hoàng Thị Nga	Nữ	10/09/1997	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,36			87,50	
1394	01394	Nguyễn Thị Ngọc Nga	Nữ	18/10/2002	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			84,50	
1395	01395	Dương Thị Ngọc Nga	Nữ	23/02/2001	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,17			72,00	
1396	01396	Giáp Thị Hồng Ngát	Nữ	23/06/2003	Phường Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,87			81,00	
1397	01397	Nguyễn Thị Thùy Ngân	Nữ	03/6/2003	Ngọc Vân, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,90			80,00	
1398	01398	Trần Thúy Ngân	Nữ	10/03/2001	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16			74,00	
1399	01399	Hoàng Thị Ngân	Nữ	07/06/2003	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,32	DT	5	55,50	
1400	01400	Hoàng Thái Ngân	Nữ	28/9/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,10	DT	5	81,00	
1401	01401	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	19/02/2001	Phường Hạc Lĩnh - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,86			68,50	
1402	01402	Đàm Thị Bích Ngân	Nữ	27/02/2002	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,32			56,50	
1403	01403	Hoàng Thị Ngân	Nữ	26/04/2002	Cánh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,13			73,50	
1404	01404	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	12/06/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,70			76,50	
1405	01405	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	26/12/2003	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28	DT	5	81,50	
1406	01406	Thân Thị Hồng Nghĩa	Nữ	13/01/1999	Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			78,50	
1407	01407	Trịnh Thị Nghĩa	Nữ	31/5/1993	Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,36			61,50	
1408	01408	Giáp Thị Ngọc Nghĩa	Nữ	25/10/2001	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			67,00	
1409	01409	Diêm Thị Ngọc Nghĩa	Nữ	21/6/2001	Tân Trung, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			72,50	
1410	01410	Vũ Thị Ngọc Nghĩa	Nữ	18/4/2002	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,42			88,50	
1411	01411	Lê Phương Ngọc Nghĩa	Nữ	24/06/2003	Xã Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16			64,00	
1412	01412	Vì Thị Ngọc Nghĩa	Nữ	24/9/1996	Sơn Hải, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12	DT	5	59,50	
1413	01413	Ngô Thị Ngọc Nghĩa	Nữ	07/12/2002	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,34			85,75	
1414	01414	Mã Hồng Ngọc Nghĩa	Nữ	01/11/2000	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,21	DT	5	79,00	
1415	01415	Chu Thị Ngọc Nghĩa	Nữ	28/04/2001	Sơn Tây - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,58			74,00	
1416	01416	Nguyễn Thị Bích Ngọc Nghĩa	Nữ	02/10/1999	Phường Phượng Sơn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,56			71,50	
1417	01417	Nguyễn Thị Hồng Ngọc Nghĩa	Nữ	12/01/2003	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,05			87,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1418	01418	Hoàng Bích Ngọc	Nữ	22/03/1991	Phường Tiền Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,23	DT	5	56,00	
1419	01419	Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ	04/02/2003	P. Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH - SP Tiếng Anh	XS	3,70			87,00	
1420	01420	Hà Thị Bích Ngọc	Nữ	26/09/2001	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12			64,50	
1421	01421	Trịnh Thị Hồng Ngọc	Nữ	01/10/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,27			82,00	
1422	01422	Lưu Thị Ngọc	Nữ	29/08/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,97			80,00	
1423	01423	Ngô Thị Ngọc	Nữ	23/09/1998	Cầm Lý, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,09			64,50	
1424	01424	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ	23/08/2003	Cầm Lý, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,55			85,50	
1425	01425	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	18/02/2000	Xã Chi Lăng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,22			55,50	
1426	01426	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ	11/10/2002	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,24			80,00	
1427	01427	Trần Thị Nguyệt	Nữ	04/11/2002	Đông Tân, Hiệp Hòa	ĐH	GDTH	Khá	3,04			86,00	
1428	01428	Vì Thị Nguyệt	Nữ	21/06/2003	Sơn Hải, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,00	DT	5	79,50	
1429	01429	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	12/11/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,92			79,00	
1430	01430	Bùi Thị Nguyệt	Nữ	09/06/1992	Xã Kim Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37			72,50	
1431	01431	Vì Yến Nguyệt	Nữ	05/5/2001	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,18	DT	5	77,50	
1432	01432	Vũ Thị Hoài Nha	Nữ	10/3/2002	Nghĩa Hưng, Lạng Giang	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,06			72,50	
1433	01433	Nghiêm Thị Nhã	Nữ	30/09/1992	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15			39,00	
1434	01434	Lê Thị Nhà	Nữ	15/7/1992	Nhân Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,04			47,00	
1435	01435	Bùi Hương Nhà	Nữ	20/03/2002	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	XS	3,61			78,00	
1436	01436	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	24/04/2001	Phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,03			40,00	
1437	01437	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ	26/02/1997	Xã Trung Khê, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,92			47,00	
1438	01438	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	20/11/2002	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,32			86,50	
1439	01439	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	26/12/1991	Bảo Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,43			58,50	
1440	01440	Mai Việt Nhật	Nữ	03/11/2003	Đan Hội, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,31			83,50	
1441	01441	Lê Uyên Nhi	Nữ	10/02/1999	Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,24			73,00	
1442	01442	Nguyễn Yến Nhi	Nữ	09/11/2003	Tân Thành, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Khá	3,17			64,50	
1443	01443	Trần Nguyễn Yến Nhi	Nữ	24/03/2003	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,92			74,50	
1444	01444	Phạm Hồng Nhung	Nữ	16/6/2003	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,41			78,00	
1445	01445	Nguyễn Thị Phương Hồng Nhung	Nữ	25/03/1999	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			62,00	
1446	01446	Đỗ Hồng Nhung	Nữ	06/08/2000	Đông Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29	DT	5	78,00	
1447	01447	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	13/12/2002	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,16			81,00	
1448	01448	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	10/6/2002	Xã Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,27			88,00	
1449	01449	Cao Thị Nhung	Nữ	27/5/2002	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,31			85,00	
1450	01450	Đặng Thị Nhung	Nữ	13/7/1993	Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,26			48,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1451	01451	Nguyễn Trang Nhung	Nữ	02/6/1997	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Khá	2,87			62,50	
1452	01452	Vũ Thị Trang Nhung	Nữ	03/11/2003	Xã Lục Ngạn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,19			61,00	
1453	01453	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	22/12/1997	Phường Tam Sơn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15			59,00	
1454	01454	Ngô Thị Hồng Nhung	Nữ	30/06/1996	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			78,00	
1455	01455	Ngô Thị Hồng Nhung	Nữ	18/05/2002	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,90			84,50	
1456	01456	Lê Hồng Nhung	Nữ	09/09/2003	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,03			83,00	
1457	01457	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	16/12/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,85			76,00	
1458	01458	Trần Hồng Nhung	Nữ	20/10/2001	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,22			81,00	
1459	01459	Nguyễn Thị Như	Nữ	11/12/1993	Xã Yên Thế - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			59,00	
1460	01460	Đoàn Thị Quỳnh Như	Nữ	28/01/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			86,00	
1461	01461	Nguyễn Kiều Oanh	Nữ	29/01/1998	Xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			60,50	
1462	01462	Lưu Thị Oanh	Nữ	27/6/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,39			81,00	
1463	01463	Nông Thị Oanh	Nữ	18/09/2003	Xã Xuân Lương - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,11	DT	5	76,50	
1464	01464	Dương Thị Oanh	Nữ	27/06/2000	xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,07			64,00	
1465	01465	Chu Thị Oanh	Nữ	24/10/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,42			67,00	
1466	01466	Nguyễn Hồng Phi	Nam	24/06/1995	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			71,00	
1467	01467	Nguyễn Thị Minh Phong	Nữ	18/01/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,22			63,00	
1468	01468	Trương Thị Phong	Nữ	30/07/1996	Thanh Lâm, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			73,00	
1469	01469	Bùi Thị Phú	Nữ	26/12/1992	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,09	DT	5	52,50	
1470	01470	Vi Thị Phùng	Nữ	08/05/1989	Xã Vân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12	DT	5	70,00	
1471	01471	Nguyễn Hoài Phương	Nữ	11/02/2002	Phường Trì, Thị trấn Thứa, Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,70			56,00	
1472	01472	Nguyễn Thị Vũ Phương	Nữ	21/9/2002	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,19			72,00	
1473	01473	Chu Thị Phương	Nữ	09/6/2001	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,07			65,00	
1474	01474	Nguyễn Thị Phương	Nữ	01/3/1985	Cường Lợi, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Khá	7,54	DT	5	VẮNG	
1475	01475	Luân Hoài Phương	Nữ	25/12/2003	Xã Võ Nai - Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16	DT	5	53,00	
1476	01476	Trần Thị Thu Phương	Nữ	14/08/2001	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,17			56,00	
1477	01477	Nguyễn Hà Phương	Nữ	28/08/2001	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	XS	3,72			89,00	
1478	01478	Nguyễn Thị Phương	Nữ	31/05/2000	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,24			68,00	
1479	01479	Nguyễn Mai Phương	Nữ	01/06/2003	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,89			77,00	
1480	01480	Đặng Hà Phương	Nữ	01/11/2000	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,17			88,00	
1481	01481	Hoàng Thảo Phương	Nữ	09/02/2002	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	XS	3,65			97,00	
1482	01482	Nguyễn Phạm Mai	Nữ	18/12/2003	P. Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,16			66,00	
1483	01483	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	29/7/2003	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,26			89,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1484	01484	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	11/02/2003	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,46			90,00	
1485	01485	Nguyễn Mai Phương	Nữ	20/09/2001	Xã Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,08	DT	5	73,00	
1486	01486	Trần Thu Phương	Nữ	06/10/2001	Đại Lai, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,55			69,00	
1487	01487	Nguyễn Thị Phương	Nữ	28/05/1990	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24			49,00	
1488	01488	Hoàng Thị Phương	Nữ	08/02/2003	Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,32	DT	5	75,00	
1489	01489	Vũ Bích Phương	Nữ	22/01/2003	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,38			89,00	
1490	01490	Nguyễn Thị Phương	Nữ	16/11/1988	Nam Trục, Nam Định	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23	DT	5	64,00	
1491	01491	Trần Thị Phương	Nữ	29/06/1996	Cánh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,37			82,00	
1492	01492	Hà Thị Loan Phương	Nữ	07/12/1998	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,21			54,00	
1493	01493	Hoàng Thị Quyên	Nữ	11/4/2003	Xã Đông Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,24	DT	5	85,00	
1494	01494	Tạ Thị Hồng Quyên	Nữ	14/3/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,18			81,00	
1495	01495	Đỗ Thị Ánh Quyên	Nữ	18/11/1994	Xã Xuân Lương - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,95			69,00	
1496	01496	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	13/07/1998	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,19			82,00	
1497	01497	Lê Thị Quyên	Nữ	02/08/1993	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			84,00	
1498	01498	Giáp Ngọc Quyên	Nữ	25/07/2001	Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,23			84,00	
1499	01499	Ngọc Hồng Quyên	Nữ	07/11/2002	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,16	DT	5	89,00	
1500	01500	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	05/08/2002	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,10	DT	5	77,00	
1501	01501	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	06/04/1995	Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,11	DT	5	65,00	
1502	01502	Chu Thị Quyên	Nữ	04/02/2002	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,86			75,00	
1503	01503	Lê Thị Quỳnh	Nữ	08/03/2000	Phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,19			53,00	
1504	01504	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	16/11/1996	Phường Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33			43,00	
1505	01505	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Nữ	03/01/2003	Tiên Hưng, Hiệp Hòa, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15			93,00	
1506	01506	Phạm Hà Thu Quỳnh	Nữ	17/10/2003	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH - SP Tiếng Anh	Giỏi	3,50			82,00	
1507	01507	Đàm Thị Diễm Quỳnh	Nữ	01/01/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,21	DT	5	78,00	
1508	01508	Lê Thị Diễm Quỳnh	Nữ	22/10/2002	Đông Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,42			93,00	
1509	01509	Đoàn Thị Quỳnh	Nữ	22/01/2003	X. Lương Tài, Bắc N	ĐH	GDTH	Khá	3,07			78,00	
1510	01510	Phan Thu Quỳnh	Nữ	28/10/2002	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,08			93,50	
1511	01511	Đỗ Thị Như Quỳnh	Nữ	26/12/2003	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,27			91,00	
1512	01512	Lãnh Thị Quỳnh	Nữ	25/12/2001	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16			88,50	
1513	01513	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	24/08/1998	Yên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,22			52,00	
1514	01514	Trần Diễm Quỳnh	Nữ	25/11/2001	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,19			58,50	
1515	01515	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	08/08/2000	Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			57,50	
1516	01516	Nguyễn Thị San	Nữ	06/07/2000	Xã Đại Đồng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			66,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1517	01517	Bùi Thị Sâm	Nữ	25/08/2002	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37			81,00	
1518	01518	Nguyễn Thị Sen	Nữ	04/10/2003	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			82,50	
1519	01519	Phan Thị Sen	Nữ	16/07/2003	Phường Tiên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,90			69,00	
1520	01520	Nguyễn Thị Sơn	Nữ	16/07/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,96			83,00	
1521	01521	Vũ Trung Sơn	Nam	09/12/2002	Xuân Lương, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,93			70,50	
1522	01522	Nguyễn Thị Tám	Nữ	05/09/1999	Song Liễu, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,10			70,00	
1523	01523	Trương Thị Thanh	Nữ	12/06/2001	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,83			50,00	
1524	01524	Ngô Thị Tâm	Nữ	15/7/1996	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,36			41,50	
1525	01525	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	02/10/1995	Xã Đa Phúc - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37			67,00	
1526	01526	Ngô Minh Tâm	Nữ	03/04/1997	Xã Hợp Thịnh - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			90,00	
1527	01527	Vương Thị Thanh	Nữ	31/07/2002	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	TB	2,39			68,00	
1528	01528	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	06/3/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,45			91,00	
1529	01529	Đông Thị Tâm	Nữ	29/01/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,02			86,50	
1530	01530	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	24/02/1996	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			86,00	
1531	01531	Hoàng Thị Tâm	Nữ	20/08/1995	Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,74	DT	5	82,50	
1532	01532	Giáp Thị Tâm	Nữ	28/11/2001	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			82,00	
1533	01533	Trần Thị Tám	Nữ	15/09/1989	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,04			75,00	
1534	01534	Nguyễn Thị Trang	Nữ	07/11/1993	Xã Phúc Thịnh - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,43			69,00	
1535	01535	Trần Thị Thủy Tiên	Nữ	03/09/1997	Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			92,00	
1536	01536	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	20/11/1998	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			85,00	
1537	01537	Nguyễn Thị Hà Tiên	Nữ	21/06/2003	P. Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,39			74,00	
1538	01538	Nguyễn Thị Tiến	Nữ	26/10/2001	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,26			64,00	
1539	01539	Trần Thị Tiến	Nữ	03/02/2003	Can Lộc, Hà Tĩnh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,38			74,50	
1540	01540	Lương Thị Tình	Nữ	29/7/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,34			83,50	
1541	01541	Dương Thị Tịnh	Nữ	10/11/1992	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,94			72,00	
1542	01542	Nguyễn Thị Thuý Toàn	Nữ	06/09/2002	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99	DT	5	72,00	
1543	01543	Nông Thị Tú	Nữ	30/8/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,11	DT	5	78,00	
1544	01544	Nguyễn Văn Tú	Nam	09/11/1996	Vũ Lễ, Lạng Sơn	ĐH	GDTH	Khá	2,76	DT	5	39,00	
1545	01545	Ngô Cẩm Tú	Nữ	17/04/2002	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			81,00	
1546	01546	Vũ Hải Tú	Nữ	20/01/2003	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,11			77,00	
1547	01547	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	29/6/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,21			57,00	
1548	01548	Vì Thị Tuyền	Nữ	27/10/1999	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,87			82,00	
1549	01549	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	17/09/1989	Phượng Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,19			84,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1550	01550	Dương Thị Tuyền	Nữ	10/12/2000	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Giỏi	3,33			61,00	
1551	01551	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Nữ	18/5/2003	Quang Minh, Hiệp Hòa	ĐH	GD tiểu học	Giỏi	3,41			80,00	
1552	01552	Lê Thị Linh Tuyền	Nữ	01/04/1993	Chí Linh, Hải Phòng	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			49,00	
1553	01553	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	28/4/1998	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,19			82,00	
1554	01554	Vũ Thị Tuyết	Nữ	22/07/1995	Xã Hợp Thịnh - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,78			73,00	
1555	01555	Bùi Thị Tuyết	Nữ	07/05/1992	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			53,00	
1556	01556	Phùng Thị Tuyết	Nữ	13/10/1999	P. Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,13			49,00	
1557	01557	Ngô Thị Ánh Tuyết	Nữ	27/7/2002	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			77,00	
1558	01558	Hoàng Ánh Tuyết	Nữ	02/01/2001	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,90	DT	5	82,00	
1559	01559	Dương Thị Ánh Tuyết	Nữ	26/05/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,34			73,00	
1560	01560	Lãng Thị Ánh Tuyết	Nữ	06/02/2003	Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,89	DT	5	78,00	
1561	01561	Bùi Thị Thái	Nữ	21/06/1996	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			79,00	
1562	01562	Đỗ Thị Phương Thanh	Nữ	28/01/2003	Ngọc Châu, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,01			79,00	
1563	01563	Vi Thị Tuyết Thanh	Nữ	03/3/2002	Phúc Hòa, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,39			85,00	
1564	01564	Nguyễn Thị Phương Thanh	Nữ	21/01/2003	Mỹ Tho, Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,40			74,00	
1565	01565	Chừ Thị Phương Thanh	Nữ	30/01/2001	Đông Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,88			64,00	
1566	01566	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	01/9/2003	Phường Nhân Hòa, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			58,00	
1567	01567	Lục Thị Thanh	Nữ	09/02/1991	Xã Sơn Động - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26	DT	5	73,00	
1568	01568	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	10/03/1990	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	7,09			76,00	
1569	01569	Hà Hải Thanh	Nữ	18/04/1998	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,89			55,00	
1570	01570	Ngô Thị Thành	Nữ	21/02/2001	Xã Đại Sơn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26	DT	5	71,00	
1571	01571	Dương Thị Phương Thanh	Nữ	19/10/1999	Xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			VẮNG	
1572	01572	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	23/09/1991	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			72,00	
1573	01573	Nguyễn Thị Thao	Nữ	28/7/2000	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			62,00	
1574	01574	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	20/10/1999	Thanh Nhân, Đông Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			64,00	
1575	01575	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	03/06/2002	xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			79,00	
1576	01576	Vương Thị Thảo	Nữ	14/04/2003	Phường Trạm Lộ, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			62,50	
1577	01577	Chu Thu Thảo	Nữ	03/11/2003	Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			60,50	
1578	01578	Bùi Thị Thảo	Nữ	03/04/2003	xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,36			78,50	
1579	01579	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	26/04/2003	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,48			85,00	
1580	01580	Lã Phương Thảo	Nữ	27/05/2003	Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,96	DT	5	55,50	
1581	01581	Nguyễn Thạch Thảo	Nữ	01/10/1997	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,80			55,50	
1582	01582	Vi Thị Thảo	Nữ	06/5/1992	Xã Đông Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	2,83			57,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1583	01583	Nguyễn Thị Hương	Thảo	Nữ	24/10/2002	Phương Liễu, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,53			84,50	
1584	01584	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	20/11/2002	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,09			60,00	
1585	01585	Dương Thị	Thảo	Nữ	20/12/1992	Xã Trại Cau - Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			55,50	
1586	01586	Cao Thị	Thảo	Nữ	10/10/2000	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,32			78,00	
1587	01587	Phạm Thị	Thảo	Nữ	08/12/1997	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,68			72,00	
1588	01588	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	20/09/2003	Xã Hoàng Văn, Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,53			89,50	
1589	01589	Ngô Phương	Thảo	Nữ	07/02/2003	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			85,50	
1590	01590	Lê Thị	Thảo	Nữ	07/06/1990	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,97			65,00	
1591	01591	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	17/08/2002	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,44			87,00	
1592	01592	Bùi Thị	Thảo	Nữ	19/12/2003	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,97			81,00	
1593	01593	Bùi Thị Thu	Thảo	Nữ	05/10/2003	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99			80,00	
1594	01594	Bùi Thị Phương	Thảo	Nữ	19/10/2003	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,23	DT	5	86,00	
1595	01595	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	18/11/1995	Xã Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			57,50	
1596	01596	Đặng Thị Phương	Thảo	Nữ	06/11/2000	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,99	DT	5	84,50	
1597	01597	Lê Phương	Thảo	Nữ	28/02/2002	Xuân Lai, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,09			92,50	
1598	01598	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	15/02/1987	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,35			92,50	
1599	01599	Lưu Thị Phương	Thảo	Nữ	05/09/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			84,00	
1600	01600	Nguyễn Thị Phương	Thắm	Nữ	16/10/1999	Phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,21			57,50	
1601	01601	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	07/07/1999	Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	GDTH	Khá	3,19			55,50	
1602	01602	Tơ Thị	Thắm	Nữ	06/4/2002	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,79	DT	5	72,00	
1603	01603	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	10/11/2000	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,90			59,50	
1604	01604	Lê Thị	Thêu	Nữ	09/3/2002	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,88			90,00	
1605	01605	Nguyễn Thị	Thi	Nữ	20/02/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,95			86,50	
1606	01606	Lương Thị	Thìn	Nữ	02/9/2000	Xã Đông Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,23	DT	5	70,50	
1607	01607	Nguyễn Thị	Thịnh	Nữ	19/05/2001	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,13			79,00	
1608	01608	Nguyễn Thị	Thịnh	Nữ	28/11/1992	Xã Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,83			90,00	
1609	01609	Nguyễn Thị Diệu	Thoa	Nữ	30/04/2001	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,18			82,50	
1610	01610	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	14/9/2003	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,02	CDHH	5	79,50	
1611	01611	Vũ Thị	Thơ	Nữ	19/09/1997	Cẩm Lý, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12	CTB	5	68,00	
1612	01612	Đình Thị	Thơ	Nữ	27/10/2003	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,19			84,00	
1613	01613	Lê Hồng	Thom	Nữ	09/08/1999	Phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,40			81,00	
1614	01614	Bùi Thị	Thom	Nữ	17/12/2000	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			61,00	
1615	01615	Nguyễn Thị	Thom	Nữ	07/06/1998	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,98			64,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1616	01616	Lê Thị Thom	Nữ	27/10/2003	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			86,00	
1617	01617	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	02/10/2002	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,17			81,00	
1618	01618	Nguyễn Thị Thu	Nữ	26/11/2003	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,04			92,00	
1619	01619	Giáp Thị Diệu Thu	Nữ	29/12/2000	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,57			90,50	
1620	01620	Nguyễn Thị Thu	Nữ	07/02/2003	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,80			71,50	
1621	01621	Nguyễn Ngọc Thu	Nữ	29/01/2000	Nam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,97			45,00	
1622	01622	Nguyễn Thị Thu	Nữ	10/5/1995	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	ĐH	GDTH	Khá	3,07			75,50	
1623	01623	Nguyễn Thị Thu	Nữ	10/09/2002	Xã Hợp Thịnh - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,15			58,00	
1624	01624	Lê Thị Thu	Nữ	21/10/2002	Xã Xuân Cầm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,27			73,50	
1625	01625	Nguyễn Thị Thu	Nữ	23/09/2003	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,18			80,00	
1626	01626	Nguyễn Thị Thu	Nữ	11/01/2001	Cành Thụy, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	XS	3,65			VẮNG	
1627	01627	Đỗ Minh Thu	Nữ	13/06/2002	Chi Lăng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,03			64,00	
1628	01628	Vũ Thị Thu	Nữ	29/09/2000	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,90			58,00	
1629	01629	Trần Thị Lệ Thu	Nữ	21/03/2002	Cành Thụy, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,07			69,00	
1630	01630	Đào Nguyễn Quý Thu	Nữ	12/10/2003	Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,47			76,00	
1631	01631	Vũ Thị Thuần	Nữ	14/5/1990	Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,33			51,00	
1632	01632	Nguyễn Xuân Thanh	Nữ	10/10/2000	P. Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,45			58,00	
1633	01633	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	04/11/2003	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,02			79,00	
1634	01634	Hà Thị Thủy	Nữ	07/03/2003	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,06			81,00	
1635	01635	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	14/01/1998	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,74			42,00	
1636	01636	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	15/5/2001	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20			58,00	
1637	01637	Dương Thị Thủy	Nữ	15/09/2000	Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,32			61,00	
1638	01638	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	01/11/1997	Vô Cường, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,26			76,00	
1639	01639	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	28/3/1999	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,35			86,00	
1640	01640	Lê Thị Thu Thủy	Nữ	08/06/1987	Tiền Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,25			59,00	
1641	01641	Lê Thị Thủy	Nữ	20/11/2002	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,16			67,50	
1642	01642	Đinh Thị Bích Thủy	Nữ	13/06/1989	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,18			71,50	
1643	01643	Vi Thị Xuân Thủy	Nữ	15/01/2002	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,70			86,00	
1644	01644	Hoàng Thu Thủy	Nữ	07/03/2003	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,47	DT	5	82,50	
1645	01645	Lê Thị Thanh Thúy	Nữ	04/8/2001	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24			90,00	
1646	01646	Tạ Phương Thúy	Nữ	20/08/2001	Xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,05			76,00	
1647	01647	Bùi Thanh Thúy	Nữ	30/5/1997	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,02			79,50	
1648	01648	Dương Thị Thúy	Nữ	10/01/2000	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,32			81,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1649	01649	Trần Minh Thúy	Nữ	25/08/2003	Xã Hiệp Hòa - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			76,00	
1650	01650	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	22/11/2000	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,32			73,00	
1651	01651	Trần Thị Minh Thúy	Nữ	24/3/1996	Phường Đồng Nguyên - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13			67,50	
1652	01652	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	16/03/1996	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,33			61,00	
1653	01653	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	10/5/2003	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,41			84,00	
1654	01654	Nông Thị Thúy	Nữ	29/09/1992	Xã Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,08			57,00	
1655	01655	Thăng Thị Thúy	Nữ	22/01/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,50	DT	5	82,00	
1656	01656	Hoàng Dương Ngọc	Nữ	21/12/2003	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,01			83,00	
1657	01657	Giáp Thị Thư	Nữ	29/7/2000	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			74,50	
1658	01658	Nguyễn Thị Thư	Nữ	11/6/2003	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,06			72,00	
1659	01659	Lê Thị Thư	Nữ	11/04/1999	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,05			49,00	
1660	01660	Thân Thị Thư	Nữ	30/04/1997	Phường Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,26			62,50	
1661	01661	Bùi Thị Thư	Nữ	12/05/2001	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,65			66,50	
1662	01662	Nguyễn Anh Thư	Nữ	15/03/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,03			91,00	
1663	01663	Hứa Thanh Thư	Nữ	23/11/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,29	DT	5	87,50	
1664	01664	Chu Thị Thương	Nữ	13/4/2001	Xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,27			78,00	
1665	01665	Nguyễn Thị Hà Thương	Nữ	15/11/2002	Phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			72,50	
1666	01666	Lê Hoài Thương	Nữ	28/03/1999	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37			76,00	
1667	01667	Ngô Thị Thương	Nữ	28/6/2001	Xã Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,20			70,50	
1668	01668	Ngô Thị Việt Thương	Nữ	01/08/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,53			77,00	
1669	01669	Nguyễn Thị Thương	Nữ	28/9/2002	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,83			62,00	
1670	01670	Nguyễn Thị Thu Trà	Nữ	25/12/2003	Đông Việt, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,40			88,00	
1671	01671	Nguyễn Thu Trà	Nữ	17/11/1997	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,47			59,00	
1672	01672	Lê Thu Trang	Nữ	08/10/2003	Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			81,00	
1673	01673	Hoàng Thị Kiều Trang	Nữ	30/9/2002	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,01			69,50	
1674	01674	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	24/01/2000	Xã Phúc Hòa, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			74,50	
1675	01675	Giáp Đặng Hòa Trang	Nữ	25/04/2003	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,29			88,00	
1676	01676	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	17/08/1999	Xã Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,26			49,50	
1677	01677	Nguyễn Thị Như Trang	Nữ	06/11/1988	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,24			54,00	
1678	01678	Ngô Thị Trang	Nữ	25/11/2002	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	2,97			68,00	
1679	01679	Hoàng Thị Thu Trang	Nữ	18/4/2003	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	ĐH	GDTH	Khá	3,07			80,00	
1680	01680	Lê Phương Trang	Nữ	16/10/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			69,50	
1681	01681	Đặng Thị Huyền Trang	Nữ	03/01/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,47			88,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1682	01682	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	27/5/2002	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,14			70,50	
1683	01683	Phạm Đào Ngọc Trang	Nữ	07/01/2002	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	XS	3,79			87,00	
1684	01684	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	08/02/2002	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	2,76			73,00	
1685	01685	Ngô Kiều Trang	Nữ	25/4/2002	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,26			76,00	
1686	01686	Trần Thị Kiều Trang	Nữ	11/8/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			60,50	
1687	01687	Thạch Hà Trang	Nữ	28/8/1995	Yên Trạch, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Khá	2,57	DT	5	66,00	
1688	01688	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	17/10/1998	Xã Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,01			63,50	
1689	01689	Ngô Thùy Trang	Nữ	06/07/2002	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,87			89,50	
1690	01690	Ngô Thị Trang	Nữ	21/10/2003	Phường Tam Sơn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			83,00	
1691	01691	Phan Thị Thùy Trang	Nữ	25/08/2000	Xã Lục Ngạn - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,24	DT	5	76,00	
1692	01692	Bùi Phương Trang	Nữ	11/10/2003	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	GD tiểu học	Khá	3,01			79,50	
1693	01693	Nông Thị Trang	Nữ	25/08/1998	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,30			79,50	
1694	01694	Trần Thị Thảo Trang	Nữ	16/03/1995	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20	DT	5	78,00	
1695	01695	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	25/11/2003	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,07			68,00	
1696	01696	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	09/08/2003	Đại Lai, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,00			67,00	
1697	01697	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	01/08/2002	Xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,12			75,00	
1698	01698	Vũ Thu Trang	Nữ	27/06/2002	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,19			90,50	
1699	01699	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	17/09/2003	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			82,50	
1700	01700	Vũ Thị Thu Trang	Nữ	13/5/2002	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,07			80,00	
1701	01701	Mạc Thị Huyền Trang	Nữ	13/10/2001	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25			78,50	
1702	01702	Lê Thị Kiều Trang	Nữ	12/03/2003	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	TB	2,21			62,00	
1703	01703	Nguyễn Thu Trang	Nữ	12/03/2003	Bình Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,11			74,00	
1704	01704	Nguyễn Thị Trang	Nữ	11/07/2003	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,14			82,50	
1705	01705	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	21/12/1996	Long Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,20	DT	5	50,00	
1706	01706	Nguyễn Thị Trang	Nữ	05/06/1994	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,94			67,00	
1707	01707	Nông Thị Trang	Nữ	05/01/2000	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23	DT	5	73,00	
1708	01708	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	17/01/1998	Đại Đồng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33			59,50	
1709	01709	Phạm Huyền Trang	Nữ	07/03/1991	Cầm Lý, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,17			59,50	
1710	01710	Trần Thị Ngọc Trâm	Nữ	25/10/1993	Tiền Ninh Vệ, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,24			69,50	
1711	01711	Hồ Bích Trâm	Nữ	16/06/2003	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,85	DT	5	69,00	
1712	01712	Triệu Hương Trâm	Nữ	07/09/2002	Xã Yên Thế - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,63	DT	5	86,50	
1713	01713	Phạm Thị Hương Trinh	Nữ	21/11/2001	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học - Tiếng Anh	Khá	3,09			60,50	
1714	01714	Hoàng Thị Anh Trinh	Nữ	22/8/1998	Xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,49			47,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1715	01715	Dương Thị Trinh	Nữ	03/11/1996	Nghĩa Tá, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,10	DT	5	40,50	
1716	01716	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	24/01/1997	Xã Yên Bình - Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25	DT	5	VẮNG	
1717	01717	Nguyễn Ngọc Trụ	Nam	06/02/1997	Xã Phúc Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,26			82,50	
1718	01718	Nguyễn Thanh Trúc	Nữ	26/7/2003	Võ Lao, Lào Cai	ĐH	GDTH	Giỏi	3,27			64,00	
1719	01719	Trần Thị Ngọc Trung	Nữ	16/11/1996	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Giỏi	3,25			74,00	
1720	01720	Nguyễn Thị Phương Uyên	Nữ	26/02/2003	Biển Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,43			65,50	
1721	01721	Trương Ngọc Uyên	Nữ	08/12/2000	Phường Phù Khê - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,35			62,00	
1722	01722	Chu Thị Tố Uyên	Nữ	14/07/2000	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,20			83,50	
1723	01723	Nguyễn Thị Uyên	Nữ	13/01/1997	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,05			87,00	
1724	01724	Nông Thị Uyên	Nữ	24/05/2002	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,39	DT	5	76,50	
1725	01725	Ngô Thị Thu Uyên	Nữ	07/07/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12			73,00	
1726	01726	Đình Thị Tố Uyên	Nữ	17/01/2002	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,37			63,50	
1727	01727	Tô Thị Thu Uyên	Nữ	28/06/2001	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18	DT	5	68,00	
1728	01728	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	19/04/2000	Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,44			VẮNG	
1729	01729	Trần Thị Vân	Nữ	23/3/2002	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,84			73,50	
1730	01730	Lục Khánh Vân	Nữ	05/4/2001	Xã Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,28			78,00	
1731	01731	Lưu Hải Vân	Nữ	06/12/1992	Cảnh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,46			81,50	
1732	01732	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	25/12/2001	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,10			63,50	
1733	01733	Lê Thị Vân	Nữ	20/08/1993	Bảo Đài, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,16			60,00	
1734	01734	Lê Thị Hồng Vân	Nữ	10/07/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33			79,00	
1735	01735	Nguyễn Thị Vân	Nữ	06/11/2003	Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,63			86,00	
1736	01736	Đỗ Thị Hà Vi	Nữ	08/12/2002	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,46			66,50	
1737	01737	Hà Thị Vi	Nữ	12/12/2000	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Khá	3,13			70,50	
1738	01738	Hoàng Xuân Viện	Nữ	11/05/1990	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,88			50,00	
1739	01739	Bùi Thị Việt	Nữ	25/12/1990	Mường Vong, Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,12			41,00	
1740	01740	Vi Văn Việt	Nam	16/04/1989	Xã Sơn Hải, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,70	DT	5	54,00	
1741	01741	Nguyễn Công Tuấn Vinh	Nam	05/5/1996	Phường Nénh, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Khá	3,16	NVQS	2,5	60,75	
1742	01742	Phan Thị Vui	Nữ	23/11/2003	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,47	DT	5	70,00	
1743	01743	Hoàng Thị Vương	Nữ	03/06/2003	Xã Tân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,11	DT	5	72,00	
1744	01744	Hoàng Thị Vy	Nữ	13/06/2003	Đồng Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	2,95	DT	5	67,00	
1745	01745	Vi Thị Vỹ	Nữ	27/01/2003	Xã An Lạc, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	XS	3,60	DT	5	86,00	
1746	01746	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Nữ	16/9/2001	Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,00			VẮNG	
1747	01747	Lê Thị Xuân	Nữ	19/02/1994	Phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,28			71,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1748	01748	Đàm Thị Xuân	Nữ	30/10/1994	Xã Lâm Thao - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,01			59,00	
1749	01749	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	11/11/2003	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,38			78,00	
1750	01750	Triệu Thị Xuân	Nữ	26/01/1989	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,37	DT	5	59,00	
1751	01751	Đào Hải Yên	Nữ	23/5/2003	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Tiểu học	Giỏi	3,21			74,00	
1752	01752	Lê Thị Yên	Nữ	16/06/1997	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,33	DT	5	64,50	
1753	01753	Lưu Thị Hải Yến	Nữ	18/07/2001	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			72,00	
1754	01754	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	12/04/2002	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13	CTB	5	55,00	
1755	01755	Hoàng Hải Yến	Nữ	26/5/2000	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,19			69,00	
1756	01756	Giáp Thị Hải Yến	Nữ	21/6/2001	Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,23			85,00	
1757	01757	Nguyễn Thị Yên	Nữ	03/8/2001	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GD Tiểu học	Khá	3,15			63,50	
1758	01758	Dương Thị Hồng Yến	Nữ	29/10/1997	Kha Sơn, Thái Nguyên	ĐH	GDTH	Khá	3,18			58,00	
1759	01759	Lê Hải Yến	Nữ	21/11/1996	Phường Việt Yên - Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,18			53,00	
1760	01760	Lê Hải Yến	Nữ	23/01/2003	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,47			91,00	
1761	01761	Đàm Thị Yên	Nữ	12/04/2001	P. Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	GDTH	Giỏi	3,24			83,50	
1762	01762	Ngô Thị Hải Yến	Nữ	18/02/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Khá	3,13			86,00	
1763	01763	Trần Hải Yến	Nữ	24/06/2002	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,25	DT	5	80,00	
1764	01764	Nguyễn Hải Yến	Nữ	15/11/2002	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục tiểu học	Giỏi	3,30			91,00	
1765	01765	Đỗ Đức An	Nam	31/07/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP GDTC	Khá	2,88	DT	5	40,50	
1766	01766	Lý Tuấn Anh	Nam	08/06/1995	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	8,31			42,00	
1767	01767	Nguyễn Việt Anh	Nam	30/09/1985	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	7,32			54,00	Thạc sĩ GDTC
1768	01768	Nguyễn Mạnh Trường	Nam	26/09/1997	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	2,91			46,50	
1769	01769	Nguyễn Văn Bảo	Nam	04/02/1993	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	8,18			76,50	
1770	01770	Đồng Thanh Bằng	Nam	02/9/1989	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP TDTT	Khá	7,33			51,50	
1771	01771	Vũ Thị Chuyên	Nữ	05/07/1985	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Thể dục thể thao	Khá	7,56			62,50	
1772	01772	Vi Văn Độ	Nam	29/6/2003	Xã Vân Sơn	ĐH	Giáo dục thể chất	Giỏi	3,30	DT	5	58,00	
1773	01773	Nguyễn Đức Đường	Nam	06/02/1999	Cẩm Lý, Bắc Giang	ĐH	GDTC	Giỏi	8,18			50,00	
1774	01774	Đặng Thái Giang	Nam	06/10/1994	Xã Phương Giao, Võ Nai, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục thể chất	TB	2,42			VẮNG	
1775	01775	Lê Đức Giang	Nam	13/04/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Thể Chất	Khá	2,54	DT	5	55,00	
1776	01776	Từ Thị Hà	Nữ	16/7/1986	Phường Tiên Phong, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	7,33			62,00	
1777	01777	Hoàng Thị Hằng	Nữ	28/10/1988	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	SP TDTT	Khá	7,42			50,00	
1778	01778	Trần Hữu Hiền	Nam	08/11/1988	Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	GDTC-GDQP	Khá	2,57			50,00	
1779	01779	Trần Thị Hòa	Nữ	12/9/1990	Phường Tự Lạn	ĐH	Giáo dục thể chất - Giáo dục thể chất	Khá	2,52			50,00	
1780	01780	Nguyễn Văn Hùng	Nam	10/11/1986	Mình Đức, Việt Yên, BG	ĐH	Giáo dục thể chất	Giỏi	8,20			51,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1781	01781	Vũ Văn Hùng	Nam	01/4/1983	Phường Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	7,36			49,00	
1782	01782	Ma Văn Huy	Nam	21/7/1989	Xã Vũ Lễ, Lạng Sơn	ĐH	SP GDTC và GDQP	TBK	6,22	DT	5	53,00	
1783	01783	Nguyễn Quang Huy	Nam	19/07/1987	Lập Thạch, Phú Thọ	ĐH	GDTC	TB	2,38	NVQS	2,5	34,00	
1784	01784	Lý Thị Ngọc Huyền	Nữ	20/11/2003	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	3,09	DT	5	61,00	
1785	01785	Lê Quỳnh Hương	Nữ	26/11/2003	Tân Quang, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	2,63			55,00	
1786	01786	Cao Phương Linh	Nữ	28/5/2001	Việt Lập, Tân Yên, BG	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	3,13			49,50	
1787	01787	Nguyễn Thạch Luân	Nam	14/11/1992	Thụy Lâm, Hà Nội	ĐH	SP TĐTT - GDQP	TB	2,08			56,50	
1788	01788	Hoàng Thị Mai	Nữ	22/4/1999	Xã Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	3,30	DT	5	39,50	
1789	01789	Nguyễn Thị Trà Mí	Nữ	15/08/2002	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP GDTC	Khá	3,17			64,00	
1790	01790	Tổng Hoàng Minh	Nam	03/09/2003	Lục Nam, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Giỏi	3,40			49,50	
1791	01791	Trần Nguyệt Minh	Nữ	21/10/1996	Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	GDTC	Khá	7,49			82,50	
1792	01792	Thân Đỗ Mười	Nam	25/12/2001	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Thể Chất	Khá	3,08			41,50	
1793	01793	Nông Văn Năm	Nam	15/9/2001	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	2,92			37,50	
1794	01794	Dương Thị Nga	Nữ	24/12/1984	Xã Ngọc Thiện	ĐH	SP Thể dục thể thao	TBK	6,70	CBB	5	49,50	
1795	01795	Ngọc Thị Nghị	Nữ	10/04/2002	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	3,10	DT	5	57,50	
1796	01796	Phạm Thị Ngọc	Nữ	23/10/1998	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	3,39			40,50	
1797	01797	Trần Văn Nhân	Nam	08/01/2000	Xã Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	3,17	CTB	5	48,50	
1798	01798	Nguyễn Văn Phiến	Nam	15/4/1992	Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục Thể Chất	Giỏi	8,05			55,00	
1799	01799	Nguyễn Văn Phong	Nam	18/07/2003	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	3,03			34,25	
1800	01800	Nguyễn Đăng Quang	Nam	13/05/2001	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	2,89			48,00	
1801	01801	Nguyễn Văn Quang	Nam	20/11/1995	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	8,14			55,50	
1802	01802	Hoàng Minh Sinh	Nam	30/05/1998	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	8,11			51,00	
1803	01803	Hà Văn Tâm	Nam	05/08/1994	Đại Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục thể chất	TB	2,16			41,00	
1804	01804	Nguyễn Công Tập	Nam	15/08/1994	Xã Sa Lý, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	7,54			75,00	
1805	01805	Nguyễn Ngọc Tiến	Nam	16/11/1977	Xuân Cẩm, BN	ĐH	Sư phạm GD thể chất	TBK	6,66	BĐXN	2,5	53,00	
1806	01806	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	02/09/1997	Yên Phong, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	2,94			52,50	
1807	01807	Nguyễn Trần Tùng	Nam	10/12/1997	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	2,79			39,00	
1808	01808	Đàm Công Tuyển	Nam	08/12/1997	Hương Mã, Từ Sơn, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	2,92			43,75	
1809	01809	Kim Anh Thái	Nam	24/10/1983	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	7,38			53,50	
1810	01810	Đỗ Minh Thanh	Nam	15/4/2001	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	2,56			50,50	
1811	01811	Công Quý Thao	Nam	11/10/1997	Đại Đồng, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	2,90			44,00	
1812	01812	Bùi Văn Thăng	Nam	05/04/1994	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Thể Chất	Khá	2,72			56,50	
1813	01813	Trần Đăng Thi	Nam	18/03/1984	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SPTĐTT	Khá	7,04			52,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1814	01814	Phạm Huy Thiệp	Nam	12/02/1986	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	TBK	6,91			35,00	
1815	01815	Nguyễn Hoài Thu	Nữ	19/6/2000	Phường Đồng Nguyên, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	3,17			43,25	
1816	01816	Nguyễn Văn Thuận	Nam	19/11/1998	Xã Tân Yên	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	2,89			58,00	
1817	01817	Nông Văn Thuận	Nam	18/7/1990	Xã Vân Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	TBK	6,89	DT	5	50,00	
1818	01818	Lê Ánh Thư	Nữ	24/9/2002	Yên Trung, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Giỏi	3,31			47,00	
1819	01819	Vũ Thị Huyền Trang	Nữ	07/12/2001	Xã Tân Yên, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Giỏi	3,44			55,00	
1820	01820	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	03/07/2002	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục Thể Chất	Giỏi	3,46			50,00	
1821	01821	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	28/10/1994	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	8,44			62,50	Thạc sĩ giáo dục học
1822	01822	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	22/04/1999	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Giỏi	3,47			41,00	
1823	01823	Triệu Thị Vân	Nữ	07/12/1991	Tam Đì, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục thể chất - GDQP	Khá	2,60	DT	5	44,50	
1824	01824	Nguyễn Hữu Yên	Nam	26/12/1991	Mão Điền, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	TBK	6,84	CTB	5	48,00	
1825	01825	Nguyễn Thị An	Nữ	02/10/2000	Phường Chu, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,07			80,00	
1826	01826	Nguyễn Thị Anh	Nữ	01/02/2000	Xã Tam Đa - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,90			86,00	
1827	01827	Dương Thị Hiền Anh	Nữ	17/01/2001	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,64			69,00	
1828	01828	Hoàng Việt Anh	Nam	14/03/2002	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,06			75,50	
1829	01829	Đào Nhật Anh	Nữ	22/10/1996	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Song ngữ Trung-Anh	Khá	2,20			71,00	
1830	01830	Vũ Ngọc Hoàng Anh	Nữ	10/08/1999	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	2,65			85,00	
1831	01831	Thân Thị Ánh	Nữ	28/05/2001	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,68			69,50	
1832	01832	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	05/09/2001	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,28			91,00	
1833	01833	Nguyễn Thị Bích	Nữ	26/03/1998	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,84			75,00	
1834	01834	Lý Thị Bình	Nữ	13/12/2001	Xã Phong Vân, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,28	DT	5	75,50	
1835	01835	Phạm Thị Bình	Nữ	22/12/2000	Trù Hữu, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,75			62,00	
1836	01836	Nguy Thị Khánh Chi	Nữ	22/12/2002	Phường Cảnh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,50			78,00	
1837	01837	Đặng Thị Hoa Chi	Nữ	29/11/2001	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,71			61,50	
1838	01838	Trần Thị Thanh Chúc	Nữ	13/08/2002	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,57			67,00	
1839	01839	Nguyễn Thị Hải Chuyền	Nữ	12/05/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,80			69,50	
1840	01840	Nguyễn Thị Dung	Nữ	02/05/1997	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,03			65,50	
1841	01841	Vi Ngọc Dung	Nữ	18/11/2002	Phường Chu, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,92			81,50	
1842	01842	Trần Thị Duyên	Nữ	26/02/1999	Xã Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,50			78,50	
1843	01843	Vũ Thị Dịu	Nữ	15/08/2002	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,61			69,50	
1844	01844	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	30/4/2000	Phường Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,59			64,00	
1845	01845	Lê Thị Thu Hà	Nữ	10/11/1999	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	3,08			72,00	
1846	01846	Ngọc Thanh Hà	Nữ	21/03/1979	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	7,00	DT	5	41,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1847	01847	Ninh Thị Khánh Hạ	Nữ	22/12/2000	Xã Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,55	DT	5	77,00	
1848	01848	Lê Thị Hải	Nữ	01/05/1980	Cương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Tiếng anh sư phạm	Khá	7,30			43,50	
1849	01849	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	01/08/2002	Xã Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,54			71,50	
1850	01850	Thân Thị Thuý Hằng	Nữ	17/03/2001	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	khá	2,90			70,00	
1851	01851	Hà Thu Hằng	Nữ	11/02/1999	Phường Xương Giang	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,80			70,50	
1852	01852	Ví Thị Hằng	Nữ	27/04/1993	Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	SP Song ngữ Nga - Anh	Khá	2,07	DT	5	69,00	
1853	01853	Phạm Thị Hiền	Nữ	14/07/2001	Phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,93			70,50	
1854	01854	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	14/04/2001	Cánh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,92			64,00	
1855	01855	Thân Thị Hiếu	Nữ	14/10/1995	Phường Nénh - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,64			51,00	
1856	01856	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	02/11/1999	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,53			73,50	
1857	01857	Đàm Thị Hòa	Nữ	27/02/1999	Phường Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,04			77,50	
1858	01858	Dương Thị Hoài	Nữ	02/09/1999	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,54			52,00	
1859	01859	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	09/03/2001	Phường Vân Trung - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,76			68,00	
1860	01860	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	01/10/2002	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,77			44,50	
1861	01861	Nguyễn Thúy Huyền	Nữ	12/12/2002	Xã Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,77			60,00	
1862	01862	Ngô Thị Thu Huyền	Nữ	11/03/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,79			51,00	
1863	01863	Vũ Diệu Hương	Nữ	18/8/2000	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,12			87,00	
1864	01864	Ngọc Thị Hương	Nữ	20/09/1992	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	XS	3,62	DT	5	57,00	
1865	01865	Đông Thị Lan	Nữ	09/10/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,73			74,00	
1866	01866	Đỗ Thị Lan	Nữ	10/03/1983	Đồi Ngô, Bắc Ninh	ĐH	Tiếng anh	TB	5,93	TB	5	43,00	
1867	01867	Ngô Thị Linh	Nữ	15/06/1997	Xã Xuân Cẩm - Bắc Ninh	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,03			75,00	
1868	01868	Nguyễn Thị Thuý Linh	Nữ	07/07/1999	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,02			65,50	
1869	01869	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	31/07/1998	Xã Sông Lô, Phú Thọ	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	3,16			84,50	
1870	01870	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	22/3/2000	Bích Động, Việt Yên	ĐH	Ngôn ngữ Anh	TB	2,32			92,00	
1871	01871	Nguyễn Thị Linh	Nữ	22/01/2003	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,80			85,50	
1872	01872	Nguyễn Thị Luyện	Nữ	01/05/2001	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,85			91,50	
1873	01873	Lê Thị Lý	Nữ	12/10/1997	Phường Việt Yên - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,06			56,50	
1874	01874	Nguyễn Thị Mai	Nữ	17/11/1981	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	2,64	CTB	5	38,50	
1875	01875	Phạm Thị Mai	Nữ	30/08/1997	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,41			86,00	
1876	01876	Đàm Thị Mến	Nữ	22/09/1989	Xã Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,50			66,50	
1877	01877	Hồ Thị Nga	Nữ	20/06/1986	Xã Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Tiếng Anh sư phạm	Khá	7,00			45,00	
1878	01878	Hoàng Thị Nga	Nữ	10/11/1996	Xã Sóc Sơn - Hà Nội	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,45			80,50	
1879	01879	Hoàng Thị Nga	Nữ	23/06/1992	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	2,65	DT	5	79,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1880	01880	Ngô Thị Kim Ngân	Nữ	02/08/1997	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,92			55,50	
1881	01881	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	18/07/2000	Xã Yên Trung - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,81			55,00	
1882	01882	Vũ Thị Quỳnh Ngọc	Nữ	04/02/1994	Quê Lộc, Quế Sơn, Quảng Nam	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	2,68			VẮNG	
1883	01883	Trần Thanh Nguyệt	Nữ	15/12/2001	Phường Chu, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,85			52,00	
1884	01884	Nguyễn Thị Linh Nhi	Nữ	18/02/1999	Xã Bó Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,84			VẮNG	
1885	01885	Ong Thị Phương Nhi	Nữ	07/03/1997	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	TB	2,16	DT	5	55,00	
1886	01886	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	19/05/1999	An Dương, Tân Yên, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,51			83,00	
1887	01887	Nguyễn Thị Phấn	Nữ	11/6/2001	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,72			67,00	
1888	01888	Chu Thị Bích Phương	Nữ	25/08/1999	Xã Hiệp Hòa - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,96			82,00	
1889	01889	Hà Thị Lan Phương	Nữ	01/11/1998	Xã Tân Dĩnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,11			82,50	
1890	01890	Dương Nguyễn Diệu	Nữ	01/04/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	3,19			80,50	
1891	01891	Hà Thị Phương	Nữ	30/12/2000	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,96			76,00	
1892	01892	Nguyễn Thị Phương	Nữ	19/04/2001	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,00			86,00	
1893	01893	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ	18/11/2002	Phường Chu, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,00			79,00	
1894	01894	Lưu Thị Quyên	Nữ	17/03/2001	Xã Trung Giã - Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,63			71,00	
1895	01895	Trần Thị Quyên	Nữ	29/10/1999	Xã Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,15			59,00	
1896	01896	Nguyễn Thị Thu Quyên	Nữ	13/9/1993	Hữu Lũng, Lạng Sơn	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,95			71,00	
1897	01897	Phạm Thị Tĩnh	Nữ	05/01/1992	Đồi Ngô, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,51			95,00	
1898	01898	Vi Thị Thanh	Nữ	06/07/1992	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	2,76	DT	5	91,00	
1899	01899	Trần Thị Thảo	Nữ	24/01/2001	Xã Hợp Thịnh - Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,84			71,00	
1900	01900	Nguyễn Thị Thạch Thảo	Nữ	17/12/1999	Phường Nam Sơn - Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,55			74,00	
1901	01901	Đông Thị Phương Thảo	Nữ	08/09/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,49			90,00	
1902	01902	Chu Thị Thảo	Nữ	10/01/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,26			90,00	
1903	01903	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	01/4/1991	Yên Dũng, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,00			81,00	
1904	01904	Vi Thị Thảo	Nữ	11/02/1998	Trị trấn Đông Hưng, Thái Bình	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	2,65			79,00	
1905	01905	Đỗ Thu Thảo	Nữ	31/10/1997	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,03			91,00	
1906	01906	Nguyễn Thu Thêu	Nữ	24/09/2001	Phường Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,02			71,00	
1907	01907	Đỗ Thị Thủy	Nữ	09/11/1991	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	3,05			76,00	
1908	01908	Vũ Thu Thủy	Nữ	10/07/1996	Phường Hạ Long, Quảng Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	TB	2,10			62,00	
1909	01909	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	17/8/2001	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,84			83,00	
1910	01910	Ngô Thị Minh Thúy	Nữ	13/01/2000	Xã Từ Sơn - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	TB	2,36			76,00	
1911	01911	Trịnh Thị Thúy	Nữ	06/03/2001	Xã Tân Mộc, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,79			75,00	
1912	01912	Nguyễn Thị Thuyền	Nữ	10/07/2001	Hồng Giang, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,68	DT	5	72,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1913	01913	Nguyễn Thị Thanh	Thư	Nữ	14/08/2000	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,03			67,00	
1914	01914	Vi Thị	Thương	Nữ	28/05/1991	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	7,04			55,00	
1915	01915	Kiều Thị Thùy	Trang	Nữ	19/05/2001	Xã Tam Giang - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,33			78,00	
1916	01916	Nông Thị Huyền	Trang	Nữ	18/03/2001	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	3,51	DT	5	87,00	
1917	01917	Trần Huyền	Trang	Nữ	17/10/2001	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,64			69,00	
1918	01918	Hoàng Thị	Trang	Nữ	22/01/2001	Xã Phúc Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,94			72,00	
1919	01919	Nguyễn Thị	Trâm	Nữ	21/08/1992	Phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,04			68,00	
1920	01920	Nguyễn Tiến	Trung	Nam	08/06/1999	Xã Tiên Du - Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,75			75,00	
1921	01921	Nguyễn Thị Tường	Vi	Nữ	07/09/2002	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,69			71,00	
1922	01922	Đào Thuý	Vinh	Nữ	06/01/2002	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,94			78,00	
1923	01923	Lâm Thị	Yến	Nữ	30/09/1998	Trù Hựu, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,77	DT	5	77,50	
1924	01924	Vũ Thị	Bích	Nữ	23/04/1994	Xã An Lạc, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Khá	2,79			81,00	
1925	01925	Vũ Văn	Đức	Nam	06/01/1995	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Giỏi	3,28	CTB	5	66,00	
1926	01926	Phương Thị	Huyền	Nữ	11/8/1996	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Giỏi	3,46			68,00	
1927	01927	Nguyễn Thị Hồng Liên		Nữ	15/9/1997	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Khá	7,89			80,00	
1928	01928	Bùi Thị Yến	Nhi	Nữ	28/08/1997	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Giỏi	8,21			69,00	
1929	01929	Hoàng Thị	Phúc	Nữ	16/05/1999	Xã Sơn Hải, Bắc Ninh	ĐH	Thanh nhạc (CC Sư phạm)	Khá	3,12	DT	5	65,00	
1930	01930	Nguyễn Thị	Phúc	Nữ	05/12/1979	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Khá	7,49			81,00	
1931	01931	Hoàng Thị Minh	Thùy	Nữ	26/08/1992	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Giỏi	3,24	DT	5	58,00	
1932	01932	Nguyễn Lê	Vân	Nữ	20/07/1998	Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐH	SP Âm nhạc	Khá	2,53			68,00	
1933	01933	La Thị	Hải	Nữ	27/07/1991	P.Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Mi Thuật	Khá	7,72	DT	5	54,00	
1934	01934	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	19/10/1988	Việt Lập, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	Khá	7,53			58,00	
1935	01935	Ngọc Thị	Loan	Nữ	16/11/1992	Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	Khá	7,40	DT	5	69,50	
1936	01936	Nguyễn Đức	Long	Nam	25/03/2000	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Mi Thuật	Giỏi	3,41			49,00	
1937	01937	Tô Thị	Nhàn	Nữ	12/12/1987	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	Khá	7,80			56,50	
1938	01938	Nguyễn Thị Hồng Quyên		Nữ	31/07/1995	Bắc Lũng, Bắc Giang	ĐH	SP Mi Thuật	Khá	3,02			78,00	
1939	01939	Nguy Thị	Tình	Nữ	21/07/1991	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Mĩ Thuật	Khá	2,76			77,00	
1940	01940	Phan Văn	Tuân	Nam	25/06/1987	Xã Xuân Phú, Yên Dũng, Bắc Giang	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,91			67,50	
1941	01941	Vi Thị	Tuyết	Nữ	22/03/1991	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Mi Thuật	Khá	7,96	DT	5	74,00	
1942	01942	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	28/05/1991	Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	Giỏi	3,20			80,50	
1943	01943	Hà Cẩm	Chi	Nữ	01/01/2003	Xã Côn Minh - Thái Nguyên	ĐH	Sư phạm Tin học	Khá	2,60			79,00	
1944	01944	Nguyễn Diệu	Hương	Nữ	22/05/2003	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin	TB	2,21			64,00	
1945	01945	Nguyễn Thị	Liu	Nữ	12/06/1988	Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	Khá	7,51			72,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1946	01946	Nguyễn Thị Ly	Nữ	02/8/1990	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	TBK	6,68			57,50	
1947	01947	Nguyễn Đăng Mạnh	Nam	17/07/2000	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin học	Khá	2,77			69,50	
1948	01948	Hoàng Thị Ngân	Nữ	08/12/1994	Vĩnh Tường, Phú Thọ	ĐH	Công nghệ thông tin	Khá	7,21			63,50	
1949	01949	Nguyễn Thị Yên Nhi	Nữ	20/12/2000	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin	Khá	3,12			82,00	
1950	01950	Hoàng Thị Quang	Nữ	10/9/1984	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	TBK	6,29	DT	5	75,00	
1951	01951	Nguyễn Thái Sơn	Nam	22/11/1999	P. Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	Khá	2,54			65,00	
1952	01952	Nguyễn Đức Tâm	Nam	26/11/2000	Tiên Nha, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tin học	Khá	3,17			68,50	
1953	01953	Vũ Thị Thu	Nữ	07/02/2000	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin học	Khá	3,00			76,00	
1954	01954	Phương Thị Thuận	Nữ	21/02/1996	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Kỹ sư CNTT	Khá	2,72	DT	5	75,50	
1955	01955	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	19/10/2003	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tin học	Khá	2,84			94,00	
1956	01956	Đình Thị Trang	Nữ	24/9/2000	Xã Xuân Lương, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	Giỏi	3,24			92,00	
1957	01957	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	25/10/2003	P. Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin học	Khá	2,50			81,50	
1958	01958	Nguyễn Thị Vân	Nữ	08/03/1990	P. Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Tin học ứng dụng	TBK	6,70			68,00	
1959	01959	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	28/09/2000	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin học	Khá	3,08			72,00	
1960	01960	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	30/4/2002	Suối Hai, Hà Nội	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	2,91			59,50	
1961	01961	Đỗ Hoài Anh	Nữ	16/01/2001	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Giỏi	3,21			53,00	
1962	01962	Đào Kim Anh	Nữ	30/10/1996	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	Khá	2,63			52,00	
1963	01963	Hoàng Thị Hằng	Nữ	22/06/1987	Son Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,95	DT	5	72,00	
1964	01964	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	13/6/1991	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,81			65,00	
1965	01965	Dương Thu Hoài	Nữ	29/7/1993	Mai Trung, Hiệp Hòa	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	2,62			58,00	
1966	01966	Tạ Thị Ngọc Khánh	Nữ	21/10/1992	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	3,07			60,50	
1967	01967	Trần Văn Mạnh	Nam	10/9/1989	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,70			61,50	
1968	01968	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	02/9/1993	Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,47			61,50	
1969	01969	Mai Thị Nhẫn	Nữ	23/01/1993	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	2,79	DT	5	69,00	
1970	01970	Ngô Văn Tiến	Nam	16/05/1988	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,28			66,00	
1971	01971	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	14/3/1986	Giàng Võ, Hà Nội	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,75			65,50	
1972	01972	Vũ Minh Thúy	Nữ	19/06/1993	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,60			78,50	
1973	01973	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	21/10/1990	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Mỹ thuật	Khá	7,20			65,50	
1974	01974	Vũ Thị Lâm Anh	Nữ	25/11/2003	Xã Liên Minh, Ninh Bình	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,32			70,00	
1975	01975	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	22/04/1995	Phường Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,16			67,50	
1976	01976	Đỗ Thị Vân Anh	Nữ	01/03/1997	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,33			71,50	
1977	01977	Kiều Thị Kim Anh	Nữ	06/01/2002	xã Tam Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,30			37,00	
1978	01978	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	13/12/2003	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,22			96,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1979	01979	Ngô Thị Hoài Anh	Nữ	18/3/2003	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,73			43,00	
1980	01980	Vũ Thùy Anh	Nữ	25/9/1993	Long Biên, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,91			62,50	Thạc sĩ
1981	01981	Nguyễn Phương Anh	Nữ	12/01/2000	Việt Hùng, Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,68			42,50	
1982	01982	Nguyễn Văn Anh	Nữ	05/03/1990	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,97			46,00	
1983	01983	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	27/05/2001	Xã Lạng Giang - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,61			47,00	
1984	01984	Nguyễn Tú Anh	Nữ	03/3/2001	Lạc Thủy, Hòa Bình	ĐH	SP Toán học	TBK	2,26	DT	5	76,50	
1985	01985	Nguyễn Phương Anh	Nữ	28/9/1998	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,94			59,00	
1986	01986	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	15/08/1997	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,62			91,00	
1987	01987	Nguyễn Hồng Anh	Nữ	27/04/2001	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,78			74,00	
1988	01988	Chu Thị Ngọc Anh	Nữ	05/11/2003	xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,27			65,00	
1989	01989	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	23/3/2000	Xã Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,89			30,00	
1990	01990	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	09/10/1996	Xã Diềm Thụy, Thái nguyên	ĐH	SP Toán học	Khá	2,85			59,50	
1991	01991	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nữ	30/08/2002	phường Hạp Lĩnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,03			59,50	
1992	01992	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	26/10/2002	Xã Phật Tích, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,68			46,50	
1993	01993	Đỗ Thị Ngọc Ánh	Nữ	23/10/2003	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,90			60,00	
1994	01994	Cao Văn Bảo	Nam	05/01/1998	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,75			77,00	
1995	01995	Mẫn Thị Bắc	Nữ	12/7/1996	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,06			57,00	Thạc sĩ
1996	01996	Nguyễn Ngọc Bích	Nữ	21/02/2001	xã Nhân Thắng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,23			56,00	
1997	01997	Phùng Thị Ngọc Bích	Nữ	30/9/1996	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,12			41,00	
1998	01998	Nguyễn Văn Biển	Nam	30/01/1997	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,61			53,00	Thạc sĩ
1999	01999	Nguyễn Thị Bình	Nữ	08/02/1995	Phường Thuận Thành, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,54			46,00	Thạc sĩ Toán giải tích
2000	02000	Đào Thị Bình	Nữ	10/4/1991	Phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	8,11			54,00	
2001	02001	Nguyễn Văn Bình	Nam	20/11/2003	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,56			41,00	
2002	02002	Ngô Thị Bính	Nữ	27/8/1997	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,55			60,50	
2003	02003	Nguyễn Minh Cường	Nam	26/06/1996	Xã Bồ Hạ - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,60			61,50	Thạc sĩ
2004	02004	Nguyễn Ngọc Chiến	Nữ	21/8/2002	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,67			76,00	
2005	02005	Nguyễn Văn Chiến	Nam	01/02/1986	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TBK	6,80			64,50	
2006	02006	Vũ Minh Chiến	Nam	29/04/1998	phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,52			69,00	
2007	02007	Nguyễn Thị Chín	Nữ	12/10/2002	phường Nam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,60			83,00	
2008	02008	Nguyễn Thị Chúc	Nữ	21/5/1990	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,16			55,00	
2009	02009	Ngô Thị Chung	Nữ	07/02/2002	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,70			43,00	
2010	02010	Nguyễn Thị Chử	Nữ	10/01/1994	phường Vạn An, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,38			64,00	
2011	02011	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Nữ	30/03/2003	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,21			66,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2012	02012	Nguyễn Thị Dinh	Nữ	18/5/1998	Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,19			65,50	
2013	02013	Trần Thị Dịu	Nữ	22/8/1994	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,69			76,00	
2014	02014	Trịnh Bá Du	Nam	15/11/1986	xã Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	Toán- Cơ	TBK	6,33			41,00	
2015	02015	Vũ Thị Dung	Nữ	03/04/1999	Phường Bắc Giang, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,38			60,00	
2016	02016	Ngô Thị Dung	Nữ	29/5/1997	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,56			61,00	
2017	02017	Nguyễn Thị Bảo Dung	Nữ	01/01/2000	xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,47			76,00	
2018	02018	Ngô Thị Hồng Duyên	Nữ	20/9/1992	xã Thư Lâm, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,61			60,00	
2019	02019	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	03/04/1991	Xã Hồng Sơn, Hà Nội	ĐH	Toán học (CC Sư phạm)	Khá	3,15			70,00	
2020	02020	Trần Thị Duyên	Nữ	25/05/2003	Xã Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,66			75,00	
2021	02021	Tạ Thị Duyên	Nữ	03/10/2003	Phường Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,04			78,00	
2022	02022	Khuất Đăng Dương	Nam	03/02/2002	xã Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,64			65,50	
2023	02023	Phan Thị Dương	Nữ	22/11/1994	xã Phật Tích, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,06			38,00	Thạc sĩ Toán học
2024	02024	Phạm Đại Dương	Nam	24/11/1995	Xã Hương Lâm, Hiệp Hòa	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,35			36,00	
2025	02025	Trần Ánh Dương	Nữ	06/02/2002	Xã Nhà Nam - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,26			67,00	
2026	02026	Hoàng Thị Bạch Dương	Nữ	12/02/2002	Xã Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,39			38,00	
2027	02027	Hán Văn Đại	Nam	14/12/1994	xã Trung Kênh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,15			41,00	
2028	02028	Nguyễn Thị Đào	Nữ	03/4/1997	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,36	DT	5	71,50	
2029	02029	Lê Thành Đạt	Nam	28/7/2003	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,02			81,50	
2030	02030	Hoàng Quốc Đạt	Nam	14/08/1998	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,96			42,00	
2031	02031	Vũ Hồng Đăng	Nam	28/12/2001	Kép, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,59			66,00	
2032	02032	Nguyễn Hương Giang	Nữ	18/12/2002	Phường Thuận Thành, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,99			44,00	
2033	02033	Nguyễn Trường Giang	Nam	14/02/2003	xã Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,68			47,00	
2034	02034	Nguyễn Thị Hiền Giang	Nữ	30/12/2003	Xã Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,95			54,00	
2035	02035	Nguyễn Trường Giang	Nam	28/04/1999	Xã Phúc Hoà, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,25	NVQS	2,5	48,00	
2036	02036	Dương Thị Phương Hà	Nữ	21/11/2003	Phường Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	TB	2,46			52,00	
2037	02037	Trần Thị Hà	Nữ	19/11/2000	xã Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,86			54,00	
2038	02038	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	25/04/2001	xã Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,21			56,50	
2039	02039	Nguyễn Thị Hồng Hà	Nữ	15/03/1994	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,66			53,50	
2040	02040	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	01/10/2002	Xã Chi Lăng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,69			48,50	
2041	02041	Phạm Thị Hà	Nữ	18/3/1995	Tam Hồng, Phú Thọ	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,31			59,50	
2042	02042	Chu Thị Hà	Nữ	01/9/1995	Tây Phương, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,24			46,50	
2043	02043	Lê Đăng Hải Hà	Nữ	24/08/1988	Xã Thạch Thất - Hà Nội	ĐH	SP Toán học	TBK	6,95	CCĐ HH	5	45,50	
2044	02044	Đình Thị Hà	Nữ	11/04/2002	Xã Lạng Giang - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,84			74,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2045	02045	Lãnh Thu Hà	Nữ	16/9/2003	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,00			72,00	
2046	02046	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	20/04/1996	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,04	DT	5	64,50	
2047	02047	Nguyễn Thị Hải	Nữ	28/3/2001	Phù Lãng, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,63			45,50	
2048	02048	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	09/01/1997	xã Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,12			44,50	
2049	02049	Đoàn Thế Hải	Nam	26/01/2002	xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,63			64,00	
2050	02050	Nguyễn Thị Hải	Nữ	11/08/1998	Xã Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,05			73,00	
2051	02051	Đào Thị Hạnh	Nữ	22/10/1998	xã Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,32			51,00	
2052	02052	Nguyễn Thị Thu Hạnh	Nữ	18/02/2003	Phú Xuyên, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,45			71,50	
2053	02053	Phùng Thị Thu Hạnh	Nữ	15/8/2003	Xã Bảo Đài, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,07			76,00	
2054	02054	Nguyễn Thị Hào	Nữ	16/01/1998	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	TB	2,29			58,00	
2055	02055	Đỗ Thị Hào	Nữ	23/12/2000	Xã Bảo Đài - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,21			52,50	
2056	02056	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	30/07/2002	xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,63			36,50	
2057	02057	Đào Thị Hằng	Nữ	17/08/1997	xã Đại Lai, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,12			46,00	Thạc sĩ LL&PP dạy học bậc mầm
2058	02058	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	08/3/2001	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,85			82,00	
2059	02059	Ngô Thúy Hằng	Nữ	15/7/1996	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,26			56,50	
2060	02060	Dương Thị Hằng	Nữ	11/7/2002	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,95			72,00	
2061	02061	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	04/12/1997	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,51			82,50	
2062	02062	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	19/11/1986	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Toán cơ	Khá	7,43			60,00	
2063	02063	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	01/4/2000	phường Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,55			46,00	
2064	02064	Phạm Thị Hậu	Nữ	01/02/2003	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,10			68,00	
2065	02065	Hoàng Thị Hiền	Nữ	03/06/1999	phường Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,50	CTB	5	49,00	
2066	02066	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	14/02/1997	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,73			72,50	
2067	02067	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	24/8/1976	Kim Bảng, Hà Nam	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	7,54			46,00	
2068	02068	Chu Thị Hiền	Nữ	25/02/1998	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,28			64,00	
2069	02069	Lê Thị Hiền	Nữ	02/12/1997	Xã Lạng Giang - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,74			56,00	
2070	02070	Đỗ Thanh Hiền	Nữ	20/12/2001	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,05			58,00	
2071	02071	Đỗ Minh Hiền	Nữ	10/11/1998	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,99			75,00	
2072	02072	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	17/11/2003	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,70			69,50	
2073	02073	Bùi Thị Hiện	Nữ	10/09/2000	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,71			55,00	
2074	02074	Lê Quang Hiệp	Nam	13/01/1997	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	2,37			44,00	
2075	02075	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	07/01/1995	Xã Liên Bảo, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,25	CTB	5	VẮNG	
2076	02076	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	15/6/1990	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Toán học (tin học)	Khá	2,50			55,00	
2077	02077	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	10/08/2000	xã Liên Bảo, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,81			59,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2078	02078	Phạm Thị Ngọc Hoa	Nữ	30/01/2003	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Giỏi	3,46			61,00	
2079	02079	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	08/01/1995	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,97			VẮNG	
2080	02080	Ngo Thị Hòa	Nữ	28/7/2002	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,69			65,00	
2081	02081	Tạ Thị Hoài	Nữ	23/02/2001	xã Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,06			53,50	
2082	02082	Vũ Thị Thu Hoài	Nữ	06/7/2000	Phường Mão Điền, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,86			59,00	
2083	02083	Trần Thị Hoan	Nữ	07/01/1994	Xã Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,77			72,00	
2084	02084	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	31/08/2001	Cánh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	3,17			61,50	
2085	02085	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	06/12/2002	Hoài Đức, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,43			48,00	
2086	02086	Đỗ Việt Hoàng	Nam	28/9/1998	xã Phát Diệm, Ninh Bình	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,28			72,00	
2087	02087	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	18/4/1994	Việt Hùng, Quế Võ, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,90			53,00	
2088	02088	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	27/06/1993	Phường Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	7,71			39,00	
2089	02089	Nghiêm Thị Hồng	Nữ	12/6/1999	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,77			54,50	
2090	02090	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	06/02/1995	Hưng Đạo, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	XS	3,70			37,00	
2091	02091	Phan Thị Minh Huệ	Nữ	28/01/1999	Chung Nghĩa, Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	SP Toán học		3,24			61,00	Thạc sĩ Toán - giải tích
2092	02092	Lê Thị Huệ	Nữ	09/06/1994	Đại Xuân, Quế Võ, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	3,02			53,00	
2093	02093	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	01/09/1994	phường Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,62			70,50	
2094	02094	Hoàng Thị Huệ	Nữ	29/10/2001	Phường Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,10			63,00	
2095	02095	Dương Thị Huyền	Nữ	01/08/1995	Nội Hoàng, Yên Dũng, BG	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,69			65,50	
2096	02096	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	08/12/1999	Phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,69			57,50	
2097	02097	Trần Thanh Huyền	Nữ	18/11/2003	Phố Mới, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,31			70,00	
2098	02098	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	12/11/2003	Phường Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,95			48,00	
2099	02099	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	Nữ	16/12/2001	xã Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,14			68,00	
2100	02100	Phùng Thị Thu Huyền	Nữ	18/10/1998	xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,32			74,50	Thạc sĩ Toán học
2101	02101	Giáp Thị Huyền	Nữ	12/12/1996	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,54			78,50	
2102	02102	Lưu Thị Thanh Huyền	Nữ	30/6/2002	Phường Cánh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Giỏi	3,46			67,50	
2103	02103	Hoàng Thị Nhật Huyền	Nữ	18/05/2001	Xã Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	2,61			52,50	
2104	02104	Hoàng Thị Huyền	Nữ	29/09/1988	Xã Lạng Giang - Bắc Ninh	ĐH	Toán - Tin ứng dụng	TBK	6,58			69,00	Thạc sĩ
2105	02105	Đặng Ngọc Huyền	Nữ	03/02/2003	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,36			65,00	
2106	02106	Phạm Dương Hưng	Nam	23/10/2002	Phường Trung Giã, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	TB	2,02			VẮNG	
2107	02107	Đỗ Thị Lan Hương	Nữ	12/04/2001	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,21			84,00	
2108	02108	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	19/10/1992	Xã Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Toán học	Khá	2,76			VẮNG	
2109	02109	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	20/7/1993	Phố Hiến, Hưng Yên	ĐH	SP Toán học	Khá	2,77			46,00	
2110	02110	Dương Thu Hương	Nữ	21/6/2001	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,44			64,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2111	02111	Dương Thị Hương	Nữ	27/09/1993	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán - Lý	Khá	2,55	DT	5	53,00	
2112	02112	Trần Thị Thu Hương	Nữ	26/5/1993	Cẩm Lý, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán - tin	Khá	2,73			85,50	
2113	02113	Đặng Thu Hường	Nữ	15/02/1991	phường Việt Hưng, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,13			52,00	Thạc sĩ Toán học
2114	02114	Nguyễn Thị Hường	Nữ	21/3/2003	Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,74			59,50	
2115	02115	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	26/11/2003	Xã Lạng Giang - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,69	DT	5	55,00	
2116	02116	Thân Thị Hường	Nữ	03/4/2001	Phúc Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,72			41,00	
2117	02117	Hà Thị Thúy Hường	Nữ	02/7/2003	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,29			75,50	
2118	02118	Dương Văn Kiên	Nam	05/06/1994	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,13	DT	5	38,00	
2119	02119	Lý Văn Kinh	Nam	27/7/1994	xã Cao Thăng, Cao Bằng	ĐH	SP Toán học	Khá	2,91	DT	5	37,00	
2120	02120	Nguyễn Cao Khánh	Nam	07/5/1998	Đông Anh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,43			45,00	
2121	02121	Trần Văn Khánh	Nam	30/7/2002	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,34			44,50	
2122	02122	Nguyễn Thị Lan	Nữ	03/7/1993	phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,80			21,00	
2123	02123	Ngô Thị Lan	Nữ	13/11/1990	Xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	7,96			38,00	
2124	02124	Nguyễn Thị Lan	Nữ	26/3/1998	Phường Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,51			48,00	
2125	02125	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	12/10/1998	Đại Xuân, Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,06			53,00	
2126	02126	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	03/05/2001	Phường Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,82			49,50	
2127	02127	Nguyễn Phương Lan	Nữ	21/06/2002	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,87			64,00	
2128	02128	Nguyễn Nhật Lệ	Nữ	04/9/1996	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,86			60,50	Thạc sĩ
2129	02129	Nguyễn Thị Liên	Nữ	16/06/1999	Đông Tiễn, Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,71			50,50	
2130	02130	Nguyễn Thị Liên	Nữ	04/5/2003	Đông Cứu, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,71			29,50	
2131	02131	Thân Thị Thùy Linh	Nữ	16/6/1999	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,78			69,50	
2132	02132	Vũ Thùy Linh	Nữ	31/01/2000	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Sư phạm Toán	khá	2,94			83,50	
2133	02133	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	29/10/2003	Xã Hưng Hà, Hưng Yên	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,90			VẮNG	
2134	02134	Lê Hồng Linh	Nam	09/02/1996	xã Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,05			65,00	Thạc sĩ Toán học
2135	02135	Nguyễn Hiền Linh	Nữ	11/01/2002	xã Trung Giã, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,61			47,50	
2136	02136	Úng Thị Thùy Linh	Nữ	14/3/1995	Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,09			51,00	
2137	02137	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	16/12/2001	Xã Thư Lâm, TP Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,79			67,00	
2138	02138	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	22/11/2000	Phường Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,96			41,50	
2139	02139	Đàm Thị Linh	Nữ	17/11/2000	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,01			VẮNG	
2140	02140	Trương Thị Thùy Linh	Nữ	23/02/2001	Phường Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,90			57,00	
2141	02141	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	09/10/2002	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,21			90,00	
2142	02142	Trần Thị Hoài Linh	Nữ	07/9/1994	Vạn Xuân, Thái Nguyên	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,26			51,50	
2143	02143	Nguyễn Thảo Linh	Nữ	30/06/1997	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Giỏi	3,31			64,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2144	02144	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	05/12/1996	Nhân Thắng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,45			59,00	
2145	02145	Đình Thị Thùy Linh	Nữ	09/3/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,74			64,50	
2146	02146	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	02/02/1999	Phù Đổng, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,13			64,00	
2147	02147	Ngô Thị Hoài Linh	Nữ	25/7/2001	Tân Đình, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,54			50,00	
2148	02148	Vũ Thị Khánh Linh	Nữ	17/9/2003	Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,91			57,00	
2149	02149	Vũ Yên Linh	Nữ	22/12/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán học	Khá	2,54			52,50	
2150	02150	Ngô Bảo Loan	Nữ	19/10/2003	Xã Thuận An, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,75			53,00	
2151	02151	Đào Thị Loan	Nữ	15/09/1987	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,31			VẮNG	
2152	02152	Trần Thị Loan	Nữ	10/08/1998	TT Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	SP Toán học	Khá	3,00			82,00	
2153	02153	Nguyễn Thanh Loan	Nữ	20/3/2001	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,27			53,50	
2154	02154	Nguyễn Thị Lợi	Nữ	11/07/1993	Phường Đồng Nguyên, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	3,15			54,00	
2155	02155	Nguyễn Thị Lùng	Nữ	21/05/1998	xã Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,56			47,00	
2156	02156	Phạm Cao Lương	Nam	08/12/2002	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,84			74,00	
2157	02157	Phạm Thị Lương	Nữ	16/7/1994	Hung Hà, Thái Bình	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,04			39,00	
2158	02158	Nguyễn Thảo Ly	Nữ	01/02/2001	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,10			53,00	
2159	02159	Hà Thị Ly	Nữ	29/5/1990	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,64			66,00	Thạc sĩ
2160	02160	Trần Thị Khánh Ly	Nữ	12/10/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán học	Khá	2,88			64,50	
2161	02161	Phạm Ngọc Mai	Nữ	03/12/2003	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	3,14			VẮNG	
2162	02162	Nguyễn Xuân Mai	Nữ	07/01/2001	xã Thư Lâm, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,22			72,00	
2163	02163	Nguyễn Thị Sao Mai	Nữ	04/10/2002	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,94			59,50	
2164	02164	Giáp Thị Mai	Nữ	26/07/1999	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,47			70,50	
2165	02165	Bùi Thị Nhật Mai	Nữ	28/09/2001	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,29			62,00	
2166	02166	Đàm Thị Mai	Nữ	13/8/2001	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,93	DT	5	53,00	
2167	02167	Nguyễn Thị May	Nữ	05/6/1999	Xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,38			67,50	
2168	02168	Nguyễn Thị Mâu	Nữ	25/12/1993	Xã Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	7,68			51,00	
2169	02169	Lưu Thị Mến	Nữ	08/9/1998	Nhân Thắng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,40			42,00	
2170	02170	Vũ Thị Miên	Nữ	15/09/1993	xã Đông Thái Ninh, Hưng Yên	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,26			32,00	
2171	02171	Nguyễn Thị Miên	Nữ	29/11/1988	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	TBK	6,64			49,00	
2172	02172	Lê Thị Minh	Nữ	11/04/2002	Phù Lãng, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,25			55,50	
2173	02173	Nguyễn Anh Minh	Nam	02/01/2001	xã Tân Yên, Bắc Giang	ĐH	SP Toán học	Khá	2,88			83,00	
2174	02174	Dương Thị Nguyệt Minh	Nữ	11/09/2003	Phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Giỏi	3,22			80,00	
2175	02175	Nguyễn Thị Mùi	Nữ	20/7/1995	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,22			55,00	
2176	02176	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	12/06/2003	Phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	7,59			49,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2177	02177	Phạm Hà My	Nữ	21/08/2001	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Toán học	Khá	2,72	DT	5	59,00	
2178	02178	Trần Thị Nga	Nữ	16/01/2002	xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,57			31,00	
2179	02179	Đặng Thị Nga	Nữ	22/6/1993	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,58			VẮNG	Thạc sĩ Toán học
2180	02180	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nữ	15/11/1999	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,53			48,00	
2181	02181	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	14/8/2001	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,45			74,50	
2182	02182	Nguyễn Thị Nga	Nữ	11/3/1993	Đại Xuyên, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,48	CTB	5	58,50	
2183	02183	Đỗ Thị Nga	Nữ	02/05/1989	xã Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	7,53			35,00	
2184	02184	Nguyễn Thị Nga	Nữ	02/11/1992	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán Tin	Khá	2,51			VẮNG	
2185	02185	Nguyễn Thúy Ngân	Nữ	30/10/2001	xã Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,26			66,00	
2186	02186	Trần Thị Ngân	Nữ	15/6/2002	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,78			34,50	
2187	02187	Nguyễn Thu Ngân	Nữ	15/12/1998	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,21			57,50	
2188	02188	Tạ Phương Ngân	Nữ	06/11/2001	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,56			85,00	
2189	02189	Trần Thị Nghĩa	Nữ	23/06/1996	xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,08			56,00	Thạc sĩ Toán giải tích
2190	02190	Chu Thị Thu Nghĩa	Nữ	30/9/1995	Phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Giỏi	3,20			40,00	
2191	02191	Phạm Thị Ngọc	Nữ	28/02/1999	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,99			58,50	
2192	02192	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	10/11/2002	Phường Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,97			81,50	
2193	02193	Đặng Đình Ngọc	Nam	15/02/1997	Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,22			74,00	
2194	02194	Hoàng Thị Hà Ngọc	Nữ	04/5/2001	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,17			66,00	
2195	02195	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	27/4/2001	Xã Chi Lăng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,96			86,00	
2196	02196	Ngô Thị Hoài Ngọc	Nữ	08/01/1998	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,40			71,00	Thạc sĩ Toán giải tích
2197	02197	Trần Thanh Ngọc	Nữ	13/01/1997	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,32			75,00	
2198	02198	Đoàn Thị Ánh Ngọc	Nữ	09/07/1995	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	3,10			84,00	
2199	02199	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	23/01/1993	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,26			38,50	
2200	02200	Vương Thị Hồng Ngọc	Nữ	05/11/2002	Phường Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,65			35,00	
2201	02201	Lê Thị Bích Ngọc	Nữ	25/10/1997	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,07			46,50	
2202	02202	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ	24/02/1999	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,17			50,50	
2203	02203	Lương Thị Minh Nguyệt	Nữ	25/02/2003	Phường Tiên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	TB	2,39			61,50	
2204	02204	Phạm Như Nguyệt	Nữ	23/12/1996	Xã Yên Định - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,45	DT	5	57,50	
2205	02205	Vương Thị Minh Nguyệt	Nữ	03/6/2001	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,84			48,00	
2206	02206	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	14/7/2000	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán học	Khá	3,16			66,50	
2207	02207	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	25/12/1998	Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,21			70,50	
2208	02208	Nghiêm Thị Nhung	Nữ	04/10/2000	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,50			48,00	
2209	02209	Lê Thị Nhung	Nữ	07/09/1993	Xã Hồng Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	7,00			48,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2210	02210	Lê Thị Nường	Nữ	23/6/1999	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,50			48,00	
2211	02211	Bùi Thị Oanh	Nữ	01/03/2000	Phường Đại Phúc, Bắc Ninh	ĐH	Toán học	Khá	2,60			VẮNG	
2212	02212	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	11/11/1994	phường Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,20			VẮNG	
2213	02213	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	10/10/1997	thành phố Vinh Yên, Vĩnh Phúc	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,21	DT	5	66,00	Thạc sĩ Toán giải tích
2214	02214	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	21/10/1992	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán học	Khá	2,73			83,00	
2215	02215	Nguyễn Văn Pho	Nam	15/01/1992	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Toán học	Khá	3,19			59,00	
2216	02216	Hoa Quốc Phong	Nam	05/11/2002	xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,61			55,00	
2217	02217	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	08/09/1991	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,71			47,50	
2218	02218	Ngô Minh Phụng	Nam	19/6/1997	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,78			65,00	Thạc sĩ
2219	02219	Nguyễn Thu Phương	Nữ	12/06/1993	Phường Thuận Thành, BN	ĐH	Toán học	Khá	2,67			47,00	
2220	02220	Đàm Thị Thu Phương	Nữ	01/01/2002	phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,72			46,00	
2221	02221	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ	02/04/1995	xã Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,19			49,50	
2222	02222	Triệu Thị Thúy Phương	Nữ	24/9/1996	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,16			65,00	
2223	02223	Ngô Thị Phương	Nữ	06/10/1997	phường Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,32			45,50	
2224	02224	Trần Thị Phương	Nữ	04/06/1991	phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	7,21			VẮNG	
2225	02225	Nguyễn Thị Phương	Nữ	15/09/1992	xã Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	Toán học	Khá	2,64			52,00	
2226	02226	Nguyễn Thị Phương	Nữ	27/11/1996	Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,41			60,50	Thạc sĩ
2227	02227	Hoàng Thu Phương	Nữ	19/08/2002	Xã Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,35			86,00	
2228	02228	Nguyễn Hà Phương	Nữ	15/06/2002	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,42			43,00	
2229	02229	Nguyễn Thị Phương	Nữ	26/5/1997	Tân Chi, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	3,07			54,50	
2230	02230	Nguyễn Minh Phương	Nữ	07/04/2003	Phường Đào Viên, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,59			43,00	
2231	02231	Trương Thị Phương	Nữ	18/6/1990	Phường Tăng Tiến, TX Việt Yên	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,59	DT	5	VẮNG	
2232	02232	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ	06/11/2000	xã Lập Thạch, Vĩnh Phúc	ĐH	Toán học	Khá	3,06			54,50	
2233	02233	Đào Thị Mai Phương	Nữ	25/07/1996	xã Nội Bài, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,30			69,00	
2234	02234	Đàm Thị Thu Phương	Nữ	27/9/2002	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,31			66,50	
2235	02235	Nguyễn Thị Phương	Nữ	19/09/2000	Xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,34			76,00	Thạc sĩ Toán ứng dụng
2236	02236	Hoàng Thị Phương	Nữ	06/02/1998	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán học	TB	2,12	DT	5	49,50	
2237	02237	Lưu Minh Quý	Nam	25/8/1995	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,54	DT	5	65,50	
2238	02238	Lê Diễm Quỳnh	Nữ	14/8/2003	Thuận Thành, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,36			52,50	
2239	02239	Nguyễn Hương Quỳnh	Nữ	14/3/1999	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	XS	3,64			70,50	Thạc sĩ Toán học
2240	02240	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	24/05/2001	Đông Thọ, Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,81			39,50	
2241	02241	Ngô Thị Như Quỳnh	Nữ	06/05/2002	Phường Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,56			74,50	
2242	02242	Đỗ Thị Như Quỳnh	Nữ	24/03/2002	Xã Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,36			61,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2243	02243	Trần Như Quỳnh	Nữ	17/11/2002	Thị Cầu, TP Bắc Ninh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,57			48,00	
2244	02244	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	24/04/2003	Đông Cứu, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Giỏi	3,29			67,50	
2245	02245	Bùi Thị Hồng Sâm	Nữ	09/01/2001	Xã Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,74			64,00	
2246	02246	Nguyễn Thị Sinh	Nữ	02/01/1994	xã Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá				65,00	
2247	02247	Đoàn Thế Sơn	Nam	30/11/2002	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,72			67,00	
2248	02248	Vi Việt Sứ	Nam	30/6/1989	xã Tân Tri, Lạng Sơn	ĐH	SP Toán- Lý	Khá	2,52	DT	5	30,00	
2249	02249	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ	28/12/1996	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,12			56,00	
2250	02250	Bùi Thanh Tâm	Nữ	21/01/2003	Tân Đức, Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Toán học	Khá	2,74			70,00	
2251	02251	Trần Thị Tâm	Nữ	18/10/2003	Xã Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	2,93			74,50	
2252	02252	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ	15/10/2000	Phượng Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,12			73,00	Thạc sĩ Toán giải tích
2253	02253	Nguyễn Văn Tân	Nam	26/10/1998	Nam Đồng, Ninh Bình	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,88			60,00	
2254	02254	Nguyễn Văn Tân	Nam	26/03/1997	Xã Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	2,81			75,50	
2255	02255	Thân Thủy Tiên	Nữ	15/02/2003	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	2,88			46,50	
2256	02256	Ngô Thị Tình	Nữ	08/5/1994	Xã Thư Lâm, TP Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,17			VẮNG	
2257	02257	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	03/10/1991	Phường Phương Sơn	ĐH	SP Toán học	TB	2,12			63,00	
2258	02258	Lê Đình Tuấn	Nam	24/10/2000	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,51			70,50	
2259	02259	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ	20/8/1998	Châu Ninh, Hưng Yên	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,40			76,50	
2260	02260	Trần Văn Tuyền	Nam	12/04/1996	Phường Vân Hà, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,61			68,50	
2261	02261	Trần Thị Tuyền	Nữ	26/5/1994	xã Thiên Lộc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,60			58,50	
2262	02262	Nguyễn Xuân Tuyền	Nam	23/10/1997	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	7,36			54,00	
2263	02263	Dương Thị Ánh Tuyết	Nữ	23/10/1993	Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán Tin	Khá	2,55			57,25	
2264	02264	Cao Thị Tuyết	Nữ	30/7/1999	xã Lâm Thao, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,70			76,00	
2265	02265	Mạc Thị Tuyết	Nữ	24/12/1997	phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,35			58,50	
2266	02266	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	05/04/1992	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,58			66,00	
2267	02267	Trần Thị Ánh Tuyết	Nữ	30/08/2002	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,81			89,50	
2268	02268	Dương Thị Thà	Nữ	21/10/2000	xã Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,86			63,00	
2269	02269	Giáp Chí Thanh	Nam	21/11/2002	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,90			68,00	
2270	02270	Nguyễn Chí Thành	Nam	10/02/1999	Xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	2,40			58,50	
2271	02271	Ngô Bá Thành	Nam	19/12/2000	Tân Trung, Tân Yên	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,50			54,50	
2272	02272	Nguyễn Thị Thành	Nữ	18/11/2003	Phường Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,57			39,50	
2273	02273	Chu Thị Ngọc Thảo	Nữ	06/5/1997	Tam Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,30			54,50	
2274	02274	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	05/4/1999	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,24			79,00	
2275	02275	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	17/9/2000	xã Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,40			VẮNG	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2276	02276	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	10/7/2002	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,65			94,00	
2277	02277	Phạm Thị Thảo	Nữ	09/08/2000	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Giỏi	3,20			78,50	
2278	02278	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	08/10/1997	Ninh Sơn, Việt Yên	ĐH	SP Toán	Khá	2,75			64,50	
2279	02279	Lê Thu Thảo	Nữ	15/6/1997	Phường Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán	Khá	3,05			83,50	
2280	02280	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	27/06/2003	Phường Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,54			52,50	
2281	02281	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	18/6/2000	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,86			81,00	
2282	02282	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	17/02/2002	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Khoa học tự nhiên	Khá	2,75			76,50	
2283	02283	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	12/07/1997	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,31			66,00	
2284	02284	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	21/02/2003	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,38			59,00	
2285	02285	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	26/02/2001	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SPKHTN	Khá	2,59			62,00	
2286	02286	Nguyễn Đức Thắng	Nam	22/8/1994	Cao Xá, Tân Yên	ĐH	SP Toán học	TB	2,20			72,50	Thạc sĩ
2287	02287	Nguyễn Thị Thêm	Nữ	06/02/2000	Xã Tam Đa, Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,71			49,50	
2288	02288	Nguyễn Thị Thi	Nữ	02/5/1987	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,27			39,00	
2289	02289	Hoàng Văn Thịnh	Nam	22/12/1998	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,08	DT	5	37,00	
2290	02290	Phạm Thị Thoa	Nữ	02/06/1997	xã Vạn Xuân, Thái Nguyên	ĐH	SP Toán học	Khá	2,80			66,00	
2291	02291	Nguyễn Thị Thoa	Nữ	24/3/1997	Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,09			73,00	
2292	02292	Vũ Thị Thơm	Nữ	06/08/2002	xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,04			47,00	
2293	02293	Nghiêm Thị Thơm	Nữ	07/11/1999	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,33			78,00	Thạc sĩ SP Toán học
2294	02294	Dương Phương Thu	Nữ	18/12/2002	xã Thư Lâm, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,22			72,00	
2295	02295	Hoàng Thị Thu	Nữ	05/9/2001	Xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,01			39,00	
2296	02296	Vũ Thị Kim Thu	Nữ	01/12/1999	Phường Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,49			76,00	
2297	02297	Trần Thị Thu	Nữ	13/01/2001	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,10			68,50	
2298	02298	Nguyễn Thị Thu	Nữ	20/11/1995	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,18			79,50	
2299	02299	Lê Thị Thu	Nữ	04/11/1990	Lộ Bao, Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,18			40,00	
2300	02300	Nguyễn Phương Thùy	Nữ	13/10/2003	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,91			71,00	
2301	02301	Nguyễn Thị Phương Thùy	Nữ	24/01/2001	xã Nhân Thắng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,63			83,00	
2302	02302	Dương Thanh Thùy	Nữ	07/10/2002	Phường Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,04			58,00	
2303	02303	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	18/02/1999	Xã Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,62			46,00	Thạc sĩ LL và PP dạy học môn
2304	02304	Nguyễn Thị Lệ Thùy	Nữ	18/11/1999	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	2,32			32,50	
2305	02305	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	18/4/1998	Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,23			66,00	Thạc sĩ
2306	02306	Vũ Thị Thu Thùy	Nữ	05/01/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,91			78,50	
2307	02307	Lê Thị Thu Thúy	Nữ	17/5/2002	xã Kha Sơn, Thái Nguyên	ĐH	SP Toán học	Khá	2,79			54,00	
2308	02308	Giáp Thị Hồng Thúy	Nữ	12/05/2000	Xã Tân Yên - Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,93			71,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2309	02309	Dương Anh Thư	Nữ	13/11/1999	xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,99			61,50	
2310	02310	Nguyễn Thị Thư	Nữ	27/3/2003	Đông Hưng, Thái Bình	ĐH	SP Toán học	Khá	3,18			VẮNG	
2311	02311	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	02/12/1998	Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học		2,77			65,00	Thạc sĩ
2312	02312	Phạm Đăng Thực	Nam	19/01/1989	Thụ Trì, Hưng Yên	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,40			76,50	
2313	02313	Hoàng Thị Thùy Trang	Nữ	25/5/1996	xã Hòa Lạc, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,52			VẮNG	
2314	02314	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	14/8/1996	Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,61			72,50	
2315	02315	Đoàn Thị Trang	Nữ	11/01/1999	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,31			91,50	
2316	02316	Nguyễn Thị Thúy Trang	Nữ	03/10/2002	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,28			68,50	
2317	02317	Bùi Quỳnh Trang	Nữ	27/09/2002	Chương Mỹ, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	2,92			51,00	
2318	02318	Nguyễn Thị Thuý Trang	Nữ	18/09/2002	Xã Phúc Hoà, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,55			64,50	
2319	02319	Bùi Kiều Trang	Nữ	01/11/1995	Xã Phúc Hoà, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,66			34,00	
2320	02320	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	30/08/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,58			45,50	
2321	02321	Vũ Thị Trang	Nữ	29/8/1995	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán học	Khá	2,50			49,50	
2322	02322	Đình Thị Kiều Trang	Nữ	05/11/2001	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm toán học	Khá	3,07			90,00	
2323	02323	Lê Văn Trọng	Nam	18/09/1999	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,33			42,00	
2324	02324	La Hữu Trung	Nam	21/12/2003	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,61	DT	5	43,00	
2325	02325	Nguyễn Xuân Trường	Nam	01/04/1996	Xã Hợp Đức, Tân Yên, BG	ĐH	Sư phạm Toán	TB	2,17			43,00	
2326	02326	Phạm Tú Uyên	Nữ	17/07/2000	phường Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,65			42,00	
2327	02327	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	25/4/2001	Phường Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,77			59,00	
2328	02328	Thân Tú Uyên	Nữ	07/05/2002	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	TB	2,26			40,50	
2329	02329	Nguyễn Thị Hải Vân	Nữ	03/12/2002	Đại Đồng, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Giỏi	3,27			82,00	
2330	02330	Thân Thị Vân	Nữ	02/01/1998	Xã Phúc Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,83			69,00	
2331	02331	Đặng Thu Vân	Nữ	17/10/1990	Xã Tam Nông - Phú Thọ	ĐH	SP Toán học	TB	2,32			VẮNG	
2332	02332	Nguyễn Thảo Vân	Nữ	15/10/2003	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,83			46,00	
2333	02333	Lê Hà Vi	Nữ	18/3/2003	Mỹ Đức, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	2,88			51,00	
2334	02334	Nguyễn Đình Việt	Nam	13/10/2001	Mão Điền, BN	ĐH	Sư phạm Toán	Khá	3,11			VẮNG	
2335	02335	Nguyễn Văn Vinh	Nam	28/12/1991	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,92			53,00	
2336	02336	Nguyễn Thị Vui	Nữ	06/02/1995	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,76			98,00	
2337	02337	Mạc Thị Thanh Vui	Nữ	15/09/2003	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,71			VẮNG	
2338	02338	Nguyễn Thị My Xuân	Nữ	28/4/2001	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	SP Toán học	Khá	3,06			63,00	
2339	02339	Bùi Thị Yến	Nữ	20/10/1992	xã Vinh Sơn, Vĩnh Phúc	ĐH	SP Toán học	Khá	2,95			55,00	
2340	02340	Mẫn Thị Yến	Nữ	26/10/2002	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,21			56,00	
2341	02341	Lê Thị Hải Yến	Nữ	17/10/2001	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,99			72,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2342	02342	Trịnh Thị Yến	Nữ	08/12/1999	Xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,19			61,50	
2343	02343	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ	26/9/2003	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,65			49,00	
2344	02344	Lương Hải Yến	Nữ	25/05/1999	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,80			74,50	
2345	02345	Nguyễn Văn Chuẩn	Nam	03/5/1992	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP TĐTT	TBK	6,61			39,00	
2346	02346	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	03/02/2002	Lục Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	ĐH	Giáo dục thể chất	Giỏi	3,25	DT	5	79,00	
2347	02347	Nguyễn Ngọc Hòa	Nam	20/10/1990	Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SPTĐTT	Khá	7,24			80,00	
2348	02348	Dương Quang Minh	Nam	12/11/2003	Hải Dương, Hải Phòng	ĐH	GDTC	Khá	2,71			47,00	
2349	02349	Nguyễn Văn Nhật	Nam	22/12/1998	Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	3,10	NVQS	2,5	85,00	
2350	02350	Hà Thị Hồng Nhung	Nữ	03/9/2002	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa	ĐH	GDTC	Khá	3,02			65,00	
2351	02351	Ngô Thị Phong	Nữ	02/11/1994	Phú Lâm, Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	7,00			57,00	
2352	02352	Nguyễn Thái Sơn	Nam	09/4/1990	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP TĐTT		7,30			50,00	Thạc sĩ Khoa học giáo dục
2353	02353	Trần Quốc Toàn	Nam	07/5/1991	Xuân Lương, Yên Thế	ĐH	SP TĐTT	Khá	2,61	DT	5	55,00	
2354	02354	Trần Tuấn Tú	Nam	07/12/1998	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDTC	Khá	2,66			41,00	
2355	02355	Hoàng Văn Thiện	Nam	10/01/2001	Hòa Sơn, Hiệp Hòa	ĐH	GDTC	Khá	2,89			55,00	
2356	02356	Hoàng Thị Uyên	Nữ	11/8/1993	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	GDTC-GDQP	Khá	2,78			77,00	
2357	02357	Ngô Thị Ngọc Anh	Nữ	01/10/1995	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,47			90,00	
2358	02358	Nguyễn Thị Biên	Nữ	01/12/1996	Xã Đào Viên	ĐH	Sư phạm Sinh học	Giỏi	3,40			59,00	
2359	02359	Dương Thị Biên	Nữ	26/09/1990	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,07	DT	5	63,00	
2360	02360	Nguyễn Khắc Bính	Nam	04/06/1989	xã Đại Lai, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,55			58,50	
2361	02361	Lê Thu Diễm	Nữ	8/11/1994	xã Thiên Lộc, Hà Nội	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,20			VẮNG	
2362	02362	Bùi Thị Dịu	Nữ	18/04/1997	Xã Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	TB	2,14	DT	5	70,00	
2363	02363	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	12/3/1994	Đoan Bái, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,76			76,00	
2364	02364	Dương Bạch Dương	Nữ	20/09/2002	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,54	DT	5	65,00	
2365	02365	Nguyễn Thị Giang	Nữ	06/11/1995	Phường Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,11			79,00	
2366	02366	Nguyễn Thị Hương	Nữ	23/10/1996	Trung Thành, Thái Nguyên	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,36			66,00	
2367	02367	Trần Thị Hà	Nữ	21/02/1996	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	2,94			90,00	
2368	02368	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	22/7/2001	phường Vĩnh Yên, Phú Thọ	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,53			79,00	
2369	02369	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	21/07/1994	Định Hóa, Thái Nguyên	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,50			89,00	
2370	02370	Ngô Bích Hằng	Nữ	17/9/1994	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,69			92,00	
2371	02371	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	20/4/1985	Phổ Yên, Thái Nguyên	ĐH	SP Sinh học	TBK	6,84			67,00	
2372	02372	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	20/6/1994	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,69			70,00	
2373	02373	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	26/10/1996	Xã Phúc Hoà, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,86			69,00	
2374	02374	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	30/3/2000	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,46			92,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2375	02375	Nguyễn Đình Hiệp	Nam	04/4/1993	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,64			75,00	
2376	02376	Ngô Thị Hiệp	Nữ	20/05/1997	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,83			67,00	
2377	02377	Thân Thị Hoa	Nữ	28/02/1995	Quang Tiến, Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	2,56			68,00	
2378	02378	Ngô Thị Thu Hoài	Nữ	30/11/1996	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,07			72,00	
2379	02379	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	13/5/1995	Phùng, Thái Nguyên	ĐH	SP Sinh học	TB	2,45			77,00	
2380	02380	Nguyễn Thị Huê	Nữ	19/03/1995	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,53			75,00	
2381	02381	Dương Thị Huệ	Nữ	27/9/1981	Phường Vân Hà	ĐH	Sinh-KTNN	TBK	6,41			84,00	
2382	02382	Dương Thị Hương	Nữ	04/02/1996	Xã Tân Yên	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	2,73			67,00	
2383	02383	Trần Thị Hường	Nữ	27/01/1997	Thư Lâm, Hà Nội	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,83			70,00	
2384	02384	Phạm Thị Liên	Nữ	10/04/1995	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,01			73,00	
2385	02385	Vũ Thị Liễu	Nữ	07/5/1991	xã Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,86	DT	5	79,00	
2386	02386	Ngô Thị Nhật Linh	Nữ	17/8/2000	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,34			82,00	
2387	02387	Dương Khánh Linh	Nữ	11/5/2002	xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,54			67,00	
2388	02388	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	06/12/1997	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,85			86,50	
2389	02389	Nguyễn Thị Hải Ly	Nữ	11/10/1996	Xã Cẩm Lý, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,21			89,00	
2390	02390	Đình Thị Mai	Nữ	05/02/2001	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,08			67,00	
2391	02391	Đỗ Hoàng Mai	Nữ	01/7/2003	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Sinh học	Giỏi	3,38			88,00	
2392	02392	Hoàng Thị Mai	Nữ	19/01/1996	Xã Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,17			69,00	
2393	02393	Lương Thúy Mùi	Nữ	09/12/1990	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	7,41	DT	5	72,00	
2394	02394	Lê Thị Phương Nam	Nữ	02/5/1991	xã Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,98			67,00	
2395	02395	Trần Thị Nga	Nữ	02/8/1990	Cổ Đô, Hà Nội	ĐH	SP Sinh học	Khá	7,11			83,00	
2396	02396	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	25/03/2000	Xã Phúc Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,37			80,00	
2397	02397	Thân Thị Hồng Nhung	Nữ	01/02/1998	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,01			63,50	
2398	02398	Bùi Thị Phương	Nữ	18/4/1994	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,82			83,00	
2399	02399	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ	01/12/1990	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,86			74,50	
2400	02400	Hoàng Thị Phương	Nữ	29/7/1996	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,39			96,50	
2401	02401	Thân Thị Kim Phượng	Nữ	21/06/1996	Xã bố Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,24			77,00	Thạc sĩ Sinh học thực nghiệm
2402	02402	Mai Thị Thùy Quang	Nữ	13/3/1993	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,84			75,00	
2403	02403	Phạm Ngọc Quyên	Nữ	20/8/1993	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh- Hóa	Khá	2,50			86,50	
2404	02404	Lương Cẩm Tú	Nữ	19/7/2003	Kha Sơn, Thái Nguyên	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,01			66,50	
2405	02405	Hoàng Thanh Tùng	Nam	15/03/1996	Cát Thành, Ninh Bình	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,02			61,00	
2406	02406	Lê Thị Thanh Tuyền	Nữ	02/12/1993	Xã Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,66			74,00	
2407	02407	Đặng Thị Tươi	Nữ	08/03/2001	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	XS	3,64	DT	5	72,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2408	02408	Phạm Văn Thái	Nam	10/02/2001	Xã Bó Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,89			76,50	
2409	02409	Đình Thị Thanh	Nữ	05/07/2001	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,46			79,00	
2410	02410	Lâm Thị Thành	Nữ	07/3/1995	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,55	DT	5	76,00	
2411	02411	Nguyễn Thị Phương	Nữ	19/02/2002	xã Yên Bình, Lào Cai	ĐH	SP Sinh học	XS	3,70			76,50	
2412	02412	Bùi Thị Thảo	Nữ	05/6/1991	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,37	DT	5	73,50	
2413	02413	Lê Phương Thảo	Nữ	26/11/1995	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,30			63,00	
2414	02414	Nguyễn Thị Phương	Nữ	08/10/1997	Phường Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Giỏi	3,37			73,50	
2415	02415	Lò Thị Phương Thảo	Nữ	06/8/2001	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	3,08	DT	5	75,00	
2416	02416	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	12/02/1994	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	TB	2,03			75,00	
2417	02417	Đặng Thị Thêu	Nữ	11/6/1997	Phường Vân Hà	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	2,70			58,00	
2418	02418	Đàm Thị Hoài Thu	Nữ	19/10/1990	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	Sinh học	TB	2,01	DT	5	64,50	
2419	02419	Bùi Thị Thủy	Nữ	11/06/1999	Xã Kim Đông, Ninh Bình	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,72			63,50	
2420	02420	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	18/11/2002	xã Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,78			57,50	
2421	02421	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	24/4/1994	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,91			84,00	
2422	02422	Trần Thị Trinh	Nữ	12/10/1990	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Sinh học	Giỏi	3,24			73,00	
2423	02423	Nông Thị Uyên	Nữ	16/03/1995	Xã Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,01	DT	5	75,00	
2424	02424	Thân Thị Vân	Nữ	05/9/1987	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Sinh-Địa	TBK	6,75			74,00	
2425	02425	Hoàng Thị Việt	Nữ	29/7/1991	xã Ba Bể, Bắc Kạn	ĐH	SP Sinh học	Khá	2,57	DT	5	VẮNG	
2426	02426	Vũ Thị Yên	Nữ	07/8/1992	Phường Võ Cường	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	2,52			74,00	
2427	02427	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	30/12/1994	xã Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	SP Sinh học	Khá	3,11			79,00	
2428	02428	Lục Thị Lan Anh	Nữ	01/3/1998	Xã Cẩm Giàng, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ văn	TB	2,29	DT	5	59,00	
2429	02429	Hoàng Thị Anh	Nữ	19/05/1990	Xã Trại Cau, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ văn	TB	2,20	DT	5	48,00	
2430	02430	Phạm Thị Lan Anh	Nữ	13/9/2003	Xã Tây Yên Tử	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,50			51,00	
2431	02431	Trần Quỳnh Anh	Nữ	08/7/2003	Phường Kinh Bắc	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,22			63,00	
2432	02432	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	01/12/2003	Phường Thuận Thành	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,20			61,00	
2433	02433	Cao Thị Lan Anh	Nữ	30/9/1999	Xã Nhân Thắng	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,28			65,50	Thực sư phạm Ngữ văn Việt Nam
2434	02434	Phạm Thị Nhật Anh	Nữ	23/10/2003	Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,56			81,50	
2435	02435	Nguyễn Phúc Quỳnh Anh	Nữ	02/06/2001	Dược Thượng, Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,14			59,50	
2436	02436	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	15/08/1995	Xã Đa Phúc, TP Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,43			61,00	
2437	02437	Ngô Ngọc Anh	Nữ	29/11/2003	Xã Thụ Lâm, TP Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,05			46,50	
2438	02438	Trần Lan Anh	Nữ	13/06/2002	Xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,87			56,00	
2439	02439	Cao Thị Phương Anh	Nữ	11/12/2002	Xã Việt Trung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,90			52,00	
2440	02440	Đỗ Thị Vân Anh	Nữ	17/8/1988	Phổ Yên, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	7,73			61,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2441	02441	Hoàng Minh Anh	Nữ	27/7/2003	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,84			53,00	
2442	02442	Đàm Phương Anh	Nữ	12/6/2002	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,56			64,00	
2443	02443	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	03/10/1997	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	Văn học	Khá	2,96			51,00	
2444	02444	Vũ Kim Anh	Nữ	03/8/1995	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,21			61,00	
2445	02445	Vũ Lan Anh	Nữ	06/07/1999	Thanh Bình, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm ngữ văn	Khá	3,03			58,00	
2446	02446	Trần Ngọc Ánh	Nữ	02/11/1993	Tân Yên, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,69			61,00	
2447	02447	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	17/4/2000	Xã Dương Hưu	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	2,96			67,00	
2448	02448	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	02/12/2002	Chùa Dạm, Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,27			58,00	
2449	02449	Hà Thị Ngọc Ánh	Nữ	23/7/2003	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,10			60,00	
2450	02450	Dương Ngọc Ánh	Nữ	30/12/2003	Tân Đình, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,55			87,00	
2451	02451	Nguyễn Ngọc Bích	Nữ	24/6/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,56			40,00	
2452	02452	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	09/08/1994	Yên Lãng, Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,20			70,50	
2453	02453	Hoàng Thị Thanh Bình	Nữ	19/09/2002	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	XS	3,64			80,00	
2454	02454	Phạm Thị Thanh Bình	Nữ	13/6/1994	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,16			76,00	
2455	02455	Lê Thị Thanh Bình	Nữ	03/12/2002	Bào Đài, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm ngữ văn	Giỏi	3,43			67,00	
2456	02456	Lê Thị Huyền Chang	Nữ	05/09/1992	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn		3,57			52,00	Thạc sĩ Ngôn ngữ, văn học và Văn học
2457	02457	Nguyễn Thị Minh Châm	Nữ	06/03/1997	Lê Lợi, phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,21			VẮNG	
2458	02458	Trần Thị Linh Chi	Nữ	14/4/2003	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,80			66,00	
2459	02459	Hoàng Thị Chính	Nữ	24/02/1995	TDP Nam Tiến, phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,57			70,00	
2460	02460	Nguyễn Thị Chính	Nữ	19/12/1995	Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,21			67,00	Thạc sĩ Lý luận văn học
2461	02461	Nguyễn Thị Chuyên	Nữ	30/7/1991	Hữu, Bàng, xã Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	TB	2,33			64,00	
2462	02462	Nguyễn Thị Chuyển	Nữ	25/02/1986	Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	7,66			45,00	
2463	02463	Trần Thị Hồng Diễm	Nữ	27/02/2002	Phường Tụ Lạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,22			60,00	
2464	02464	Đỗ Thị Dung	Nữ	18/02/1997	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,95			77,00	
2465	02465	Trịnh Thị Dung	Nữ	29/9/1991	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	Văn học	TBK	6,59			86,00	
2466	02466	Nguyễn Hữu Dung	Nam	30/01/1994	Hương Lâm, Hiệp Hòa	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,09			60,00	
2467	02467	Tạ Thị Dung	Nữ	30/8/1990	Điền Thụy, Thái Nguyên	ĐH	Văn học	Khá	2,99			54,00	
2468	02468	Nguyễn Thị Dung	Nữ	08/01/2003	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,81			76,00	
2469	02469	Trịnh Thị Duyên	Nữ	08/03/2002	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,42			76,00	
2470	02470	Đình Thị Duyên	Nữ	20/09/1991	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,78			81,50	
2471	02471	Hoàng Quỳnh Dư	Nữ	08/05/1990	Xã Thanh Hải, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Ngữ văn	TB	2,07	DT	5	43,00	
2472	02472	Nguyễn Thu Thùy	Nữ	13/6/2003	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,01			53,00	
2473	02473	Nguyễn Mai Đào	Nữ	26/10/2001	Phường Việt Yên	ĐH	Cử nhân Văn học	Giỏi	3,49			46,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2474	02474	Tạ Hồng Đức	Nam	01/04/2000	TDP Kìa Ly Hạ, phường Văn Hà, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,67			53,00	
2475	02475	Nguyễn Minh Đức	Nam	25/12/2003	Hợp Đức, Tân Yên	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,04			65,00	
2476	02476	Nguyễn Hương Giang	Nữ	05/10/2003	Xã Tây Yên Tử	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,30			69,00	
2477	02477	Nguyễn Trà Giang	Nữ	23/01/1996	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	Văn học	Khá	2,56			VẮNG	
2478	02478	Vương Thị Hương Giang	Nữ	17/4/2001	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,11	DT	5	52,00	
2479	02479	Ngô Thị Hương Giang	Nữ	19/07/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,54			51,00	
2480	02480	Nguyễn Hoàng Hà	Nữ	23/12/2002	Phường Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,16			86,50	
2481	02481	Nguyễn Thị Hà	Nữ	17/12/1990	Phường Tụ Lạn	ĐH	Sư phạm Văn-Sử	Khá	2,85			57,00	
2482	02482	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	11/10/1993	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,11			69,00	
2483	02483	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	06/4/1994	Tân Thành, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	TB	2,09			37,50	
2484	02484	Trần Thị Hà	Nữ	26/06/1992	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	TB	2,42			55,00	
2485	02485	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	17/08/1980	Xã Thanh Trì, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	TBK	6,98			69,00	
2486	02486	Nguyễn Thị Hạ	Nữ	08/05/1992	Bắc Lý, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	Văn học	Khá	2,89			61,50	
2487	02487	Trần Thị Hải	Nữ	14/12/1997	Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,09			60,50	
2488	02488	Hoàng Thị Hạnh	Nữ	20/9/1995	Xã Nhã Nam	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,09	DT	5	75,50	Thạc sĩ Lý luận và phê bình
2489	02489	Hà Thị Hạnh	Nữ	05/6/1993	Phúc Thuận, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,84	DT	5	56,50	
2490	02490	Hà Thị Hạnh	Nữ	01/10/1993	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,76			47,00	
2491	02491	Lý Thị Hạnh	Nữ	05/04/1993	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,98	DT	5	43,00	
2492	02492	Lương Thị Hào	Nữ	15/02/1999	Tân Thành, Thanh Hóa	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,32	DT	5	60,00	
2493	02493	Trần Thị Hào	Nữ	15/05/1998	Quang Châu, Việt Yên	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,94			87,00	
2494	02494	Hà Thị Hào	Nữ	22/6/1998	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,46			71,00	
2495	02495	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	02/10/2003	Tạ Xá, phường Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,20			61,50	
2496	02496	Phạm Thị Hằng	Nữ	07/02/1993	Phường Phù Khê	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,29			62,50	
2497	02497	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	17/10/1994	Xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,25			66,50	
2498	02498	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	24/10/2000	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,11			65,00	
2499	02499	Trần Thị Hằng	Nữ	09/6/1989	Phúc Lộc, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,42	CTB	5	63,00	
2500	02500	Phạm Thị Hậu	Nữ	28/07/2001	Xã Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,55			48,50	
2501	02501	Loan Thị Hiền	Nữ	10/02/1994	Xã Quảng Hà, Quảng Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,90	DT	5	53,50	
2502	02502	Hoàng Thị Hiền	Nữ	03/01/1999	Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,61			43,00	
2503	02503	Giáp Thị Hiền	Nữ	07/5/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,20			63,50	
2504	02504	Ngô Thị Hiền	Nữ	14/08/1991	Xuân Dục, xã Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	SP Văn - Địa	Khá	2,76			53,75	
2505	02505	Thân Thu Hiền	Nữ	14/09/2002	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,38			55,75	
2506	02506	Đỗ Thị Hiền	Nữ	18/08/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,78			56,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2507	02507	Lã Thị Ngọc	Hiếu	Nữ	09/8/2003	Xã Yên Định	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,44	DT	5	79,25	
2508	02508	Nguyễn Thị	Hiếu	Nữ	11/4/1993	Thư Lâm, Hà Nội	ĐH	Văn học	Khá	2,53			52,75	
2509	02509	Trần Thị Như	Hoa	Nữ	28/04/2003	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,33			66,25	
2510	02510	Đình Thị	Hoa	Nữ	23/08/1998	Xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,96			VẮNG	
2511	02511	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	12/4/1999	Tân Minh, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,31			VẮNG	
2512	02512	Đoàn Thị Thanh	Hoa	Nữ	16/6/1991	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,08			66,75	
2513	02513	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	20/4/2002	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,82			44,25	
2514	02514	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	Nữ	21/10/2002	Xã Bắc Thám, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,79			51,25	
2515	02515	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	03/7/2001	Xã Tân Chi	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,28			57,25	
2516	02516	Dương Thị	Hoài	Nữ	26/11/2002	Xã Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,12			50,00	
2517	02517	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	25/9/1998	Phường Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,24			68,00	Thạc sĩ Văn học Việt Nam
2518	02518	Lê Minh	Hoàng	Nam	07/09/2002	Phường Chu, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,86	DT	5	50,50	
2519	02519	Thân Thị Thanh	Hòa	Nữ	09/4/2002	Phường Đa Mai	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,32			65,00	
2520	02520	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	09/6/1989	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	CN Văn học	TBK	6,67			75,00	
2521	02521	Quách Thị	Hồng	Nữ	24/9/1995	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,09			61,00	
2522	02522	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	30/4/2003	Lạng Giang, Bắc Giang	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,73			36,00	
2523	02523	Lê Thị	Huệ	Nữ	12/8/1991	Hương Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,16			64,25	
2524	02524	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	11/11/1999	Phường Mão Điền, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,15			VẮNG	
2525	02525	Hoàng Thị	Huệ	Nữ	17/02/1995	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,65			72,50	
2526	02526	Bùi Thị	Huệ	Nữ	01/06/1994	Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	Văn học	Giỏi	3,49			59,25	
2527	02527	Trần Thị Thu	Huyền	Nữ	29/09/1995	Kha Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,72			61,00	
2528	02528	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	03/07/1998	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,36	DT	5	69,75	
2529	02529	Thân Thị Thu	Huyền	Nữ	17/11/2002	Xã Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,53			66,75	
2530	02530	Nguyễn Ngọc	Huyền	Nữ	22/9/2003	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,09			60,25	
2531	02531	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	18/02/1996	Kim Chân, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,25			66,00	Thạc sĩ
2532	02532	Trần Thu	Huyền	Nữ	24/3/2000	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,21			61,75	
2533	02533	Lê Thị	Huyền	Nữ	12/02/1999	Xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,41			70,25	
2534	02534	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	16/10/1999	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,94			64,25	
2535	02535	Hoàng Thị	Huyền	Nữ	22/02/1998	Xã Diềm Thụy, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,67			59,75	
2536	02536	Đặng Khánh	Huyền	Nữ	26/03/2002	Xã Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,07			55,00	
2537	02537	Lê Thị	Huyền	Nữ	04/05/2000	Phường Chu, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,36			46,00	
2538	02538	Lương Thị Thu	Hương	Nữ	01/01/2002	Xã Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,17			60,00	
2539	02539	Trần Mai	Hương	Nữ	24/9/2001	Phường Quê Võ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,20			60,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2540	02540	Hoàng Thị Hương	Nữ	17/4/1991	Xã Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Văn - Sử	Khá	2,80	DT	5	55,00	
2541	02541	Dương Thị Lan Hương	Nữ	08/9/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,34			47,00	
2542	02542	Nguyễn Lan Hương	Nữ	25/9/1996	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,42			78,00	
2543	02543	Nguyễn Thị Hương	Nữ	18/4/1996	Hương Lâm, Hiệp Hòa	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,11			74,00	
2544	02544	Tạ Thị Hương	Nữ	24/10/1999	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,02			57,00	
2545	02545	Vũ Thị Mai Hương	Nữ	08/07/2002	Xã Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,29			77,00	
2546	02546	Nguyễn Thị Hương	Nữ	27/11/2000	Xã Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,08			33,00	
2547	02547	Trần Thị Hương	Nữ	06/9/2002	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,20			52,00	
2548	02548	Bùi Thị Hương	Nữ	24/8/2001	Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,10			54,00	
2549	02549	Lê Thị Mỹ Thúy Hương	Nữ	23/12/1986	Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	TBK	6,78	CTB	5	48,00	
2550	02550	Trần Thị Hương	Nữ	17/05/1987	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	Ngữ văn	Khá	7,04			VẮNG	
2551	02551	Vũ Hồng Khanh	Nữ	08/02/1997	Phường Việt Yên	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	2,90			62,00	
2552	02552	Nguyễn Thị Minh Khanh	Nữ	14/05/2002	Xã Đa Phúc, TP Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,16			52,00	
2553	02553	Trần Thị Khánh	Nữ	20/02/1985	Khám Lạng, Lục Nam, Bắc Giang	ĐH	Ngữ văn	TBK	6,87			53,00	
2554	02554	Phan Thị Khuyến	Nữ	20/7/1993	Phường Quế Võ	ĐH	Sư phạm Văn-Địa	Khá	2,99			53,00	
2555	02555	Nguyễn Thị Mai Lan	Nữ	12/02/1984	Phường Yên Dũng	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	TBK	6,70			82,00	
2556	02556	Hoàng Thị Lan	Nữ	03/02/1992	Phường Nam Sơn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	2,69	DT	5	62,00	
2557	02557	Nguyễn Thị Thảo Lan	Nữ	31/07/1997	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,22			VẮNG	
2558	02558	Nguyễn Thị Mai Lan	Nữ	30/12/2002	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,63			52,00	
2559	02559	Giáp Thị Lan	Nữ	18/01/1995	Song Vân, Tân Yên	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,06			64,00	
2560	02560	Thân Thị Ngọc Lan	Nữ	27/01/1997	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,51			49,00	
2561	02561	Nguyễn Thị Lanh	Nữ	12/12/1987	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	7,40			64,00	
2562	02562	Phan Thị Lành	Nữ	06/09/2003	Phường Bồng Lai, Quế Võ, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	XS	3,79			60,00	
2563	02563	Nguyễn Thị Thanh Lâm	Nữ	23/7/1998	Phường Bồng Lai	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,15			51,00	
2564	02564	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	23/6/1990	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,51			65,00	
2565	02565	Nguyễn Thị Thu Liễu	Nữ	27/11/1997	Bắc Quang, Tuyên Quang	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,60	DT	5	VẮNG	
2566	02566	Phạm Thị Mỹ Linh	Nữ	04/12/1997	Thôn Phương xa, xã Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	Văn học	Giỏi	3,20			55,00	
2567	02567	Hoàng Thị Linh	Nữ	04/06/2003	Cầm Giàng, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,53	DT	5	61,00	
2568	02568	Vũ Thị Hoài Linh	Nữ	13/12/2001	Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,13			53,00	
2569	02569	Trương Thị Linh	Nữ	04/7/2001	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,29			51,00	
2570	02570	Đặng Thị Thảo Linh	Nữ	14/8/2002	Na Ri, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,32	DT	5	80,00	
2571	02571	Nguyễn Thúy Linh	Nữ	28/6/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,43			52,00	
2572	02572	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	03/3/1988	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Văn học		7,27			39,00	Thạc sĩ Văn học

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2573	02573	Đinh Thị Linh	Nữ	10/10/2002	Phúc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,62			43,00	
2574	02574	Nguyễn Thị Hoài Linh	Nữ	21/09/2003	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,07			50,50	
2575	02575	Lâm Thị Loan	Nữ	26/01/2003	Xã Sa Lý, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,86	DT	5	45,00	
2576	02576	Nguyễn Thị Luyện	Nữ	06/9/1989	Phường Hạp Lĩnh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	XS	3,61			60,00	
2577	02577	Phạm Thị Luyện	Nữ	02/12/1991	Phường Quế Võ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	2,80			70,50	
2578	02578	Nguyễn Thị Luyện	Nữ	19/10/2003	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,43			53,00	
2579	02579	Thân Thu Lương	Nữ	25/9/2000	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,19			55,50	
2580	02580	Nguyễn Thị Lương	Nữ	09/09/1988	Xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	TBK	6,98			68,50	
2581	02581	Trần Thị Lý	Nữ	12/08/2001	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,76			54,50	
2582	02582	Nguyễn Lương Sao	Nữ	05/02/2002	Nénh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,22			82,50	
2583	02583	Nguyễn Thị Mai	Nữ	25/11/1989	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	7,75			60,50	
2584	02584	Ngô Thị Mai	Nữ	19/11/2003	Mai Đình, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,07			76,00	
2585	02585	Ngô Thị Hiền Mai	Nữ	20/02/1998	Xã Liên Bảo, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,59			79,00	
2586	02586	Đàm Thị Hồng Minh	Nữ	18/7/1999	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,08			47,00	
2587	02587	Ngô Hoàng Minh	Nữ	09/03/2000	Xã Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,81			61,00	
2588	02588	Hà My	Nữ	08/9/2002	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,28			60,00	
2589	02589	Lương Trà My	Nữ	20/01/1993	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	Văn học	XS	3,63			83,00	
2590	02590	Nguyễn Trà My	Nữ	07/8/2002	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,58			56,00	
2591	02591	Nguyễn Thị Huyền Mỹ	Nữ	02/11/1992	Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,12			53,00	
2592	02592	Nguyễn Thị Hoài Nam	Nữ	19/5/2001	Mão Điền, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,42			78,00	
2593	02593	Nguyễn Thị Năm	Nữ	16/6/1986	TDP Trung tâm, phường Cảnh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	7,35			67,00	
2594	02594	Dương Thị Kiều Ninh	Nữ	03/01/2003	Thôn An Ninh, xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,13			53,00	
2595	02595	Nông Thị Thủy Nương	Nữ	24/01/2003	Xã Quang Trung, Cao Bằng	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,73	DT	5	42,00	
2596	02596	Nguyễn Thị Nga	Nữ	01/01/1996	Phường Vũ Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,17			60,50	
2597	02597	Nguyễn Thị Nga	Nữ	16/12/1998	Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,63			58,00	
2598	02598	Nguyễn Thị Ngát	Nữ	09/6/1991	Nam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,30			61,50	
2599	02599	Nguyễn Thảo Ngân	Nữ	29/01/2002	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,19			67,50	
2600	02600	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	04/03/1992	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,89			74,00	
2601	02601	Nông Thị Ngân	Nữ	14/07/2002	Xã Đông Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,22	DT	5	77,00	
2602	02602	Hà Thị Ngọc	Nữ	24/09/2001	Biển Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,61	CTB	5	73,50	
2603	02603	Ngô Hải Ngọc	Nữ	13/11/2001	Tam Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,91			VẮNG	
2604	02604	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	01/06/2003	Xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,96			49,00	
2605	02605	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nữ	17/9/1997	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,17			54,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2606	02606	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	17/8/2002	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,47			53,00	
2607	02607	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	12/5/2003	Chi Lăng, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,49			61,00	
2608	02608	Bùi Thị Bích Ngọc	Nữ	05/10/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,53			65,00	
2609	02609	Trần Thị Nguyệt	Nữ	20/06/1992	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,06			68,00	
2610	02610	Phạm Thị Lan Nhi	Nữ	10/9/2003	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,41			88,50	
2611	02611	Ngô Thị Nho	Nữ	21/01/1995	Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,94			VẮNG	
2612	02612	Vũ Hồng Nhung	Nữ	21/11/2003	Xã Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	2,70			53,50	
2613	02613	Hoàng Thị Bảo Nhung	Nữ	29/11/2003	Tam Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	XS	3,67			67,00	
2614	02614	Hà Thị Tuyết Nhung	Nữ	02/8/2002	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,05			44,00	
2615	02615	Nguyễn Huyền Nhung	Nữ	18/03/1997	Phường Tiên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,75			71,00	
2616	02616	Bé Thị Như	Nữ	20/10/1993	Tân Quang, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,77	DT	5	65,00	
2617	02617	Hồ Thị Kim Oanh	Nữ	03/7/2003	Quỳnh Tam, Nghệ An	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,44			66,00	
2618	02618	Dương Thị Oanh	Nữ	09/02/1995	Dương Hưu, Sơn Động	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,63	DT	5	66,00	
2619	02619	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	20/5/1989	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,16			VẮNG	
2620	02620	Tạ Minh Phú	Nam	27/7/2001	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,99			52,00	
2621	02621	Dương Thị Phú	Nữ	12/6/1994	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	TB	2,13	DT	5	60,00	
2622	02622	Hoàng Thị Phúc	Nữ	13/4/1985	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	Văn học (CC sư phạm)	Khá	7,29			74,00	
2623	02623	Đinh Thị Mai Phương	Nữ	25/8/2003	Tổ 6 Ngô Quyền, phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,90			64,00	
2624	02624	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ	20/3/2001	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,41			65,00	
2625	02625	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	30/7/2000	Thư Lâm, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,06			VẮNG	
2626	02626	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	08/11/2003	Xã Văn môn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,96			54,00	
2627	02627	Ngô Thu Phương	Nữ	02/7/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,91			69,00	
2628	02628	Vũ Thị Phương	Nữ	10/12/2002	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,39			73,00	
2629	02629	Nguyễn Đỗ Nguyệt Quế	Nữ	09/3/2003	Đại Đồng, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	XS	3,62			61,00	
2630	02630	Đỗ Thị Quý	Nữ	08/11/1993	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,02	CTB	5	46,00	
2631	02631	Dương Thị Quyên	Nữ	09/07/2003	Xã Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,25			59,00	
2632	02632	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	26/11/1996	Xã Văn Môn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,34			61,00	
2633	02633	Phạm Thị Như Quỳnh	Nữ	18/01/2002	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,59			86,00	
2634	02634	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	20/09/2000	Xã Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,17			83,00	
2635	02635	Nguyễn Thị Sao	Nữ	07/01/2003	Lục Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,84			81,00	
2636	02636	Đào Thủy Tiên	Nữ	11/10/1996	Cánh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,42			75,00	Thạc sĩ
2637	02637	Nguyễn Thị Tình	Nữ	05/7/1990	Phường Nhân Hòa	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	7,03			VẮNG	
2638	02638	Lương Thị Tình	Nữ	20/04/1990	Vạn An, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,20			56,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2639	02639	Phạm Văn Tuấn	Nam	22/12/1991	Tân Thanh, Lạng Giang	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	2,54			55,00	
2640	02640	Phạm Thị Tuyền	Nữ	25/4/1993	Phường Việt Yên	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,33			77,50	
2641	02641	Hoàng Thị Kim Tuyền	Nữ	04/10/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,06			70,50	
2642	02642	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	29/3/1993	Tiền Ngọc Cục, xã Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	3,01			74,00	
2643	02643	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	08/01/2001	Phường Vũ Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,13			VẮNG	
2644	02644	Vũ Thị Tươi	Nữ	04/01/2002	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,60			81,50	
2645	02645	Nguyễn Thị Tươi	Nữ	14/11/2000	Xã Đa Phúc, TP Hà Nội	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,31			65,00	
2646	02646	Nguyễn Thị Thái	Nữ	01/8/1999	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,08			80,50	
2647	02647	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	08/6/2000	Phường Đa Mai	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,16			61,50	
2648	02648	Nguyễn Phương Thanh	Nữ	17/4/2000	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,01			53,50	
2649	02649	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	20/9/1992	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	2,74			70,00	
2650	02650	Ngô Thị Thảo	Nữ	02/12/2002	Ngọc Vân, Tân Yên	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,31			85,00	
2651	02651	Vũ Phương Thảo	Nữ	02/12/2001	Đen Quan, Thành Sơn, phường Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,22			49,00	
2652	02652	Ngô Phương Thảo	Nữ	16/02/2003	Phường Đa Mai	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,39			76,00	
2653	02653	Đình Thị Thu Thảo	Nữ	01/12/1996	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,04			63,50	
2654	02654	Tạ Thị Thảo	Nữ	08/7/2003	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,20			53,50	
2655	02655	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	02/7/1994	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,21			64,00	
2656	02656	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ	20/7/2002	Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,34			57,00	
2657	02657	Bùi Thu Thảo	Nữ	24/4/2003	Cao Dương, Phú Thọ	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,40	DT	5	74,50	
2658	02658	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	24/6/2003	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,99			74,00	
2659	02659	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	13/07/2000	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,49			85,00	
2660	02660	Ngô Hồng Thắm	Nữ	01/7/1999	Xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,95			72,50	
2661	02661	Nguyễn Hồng Thoa	Nữ	24/10/1997	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,94			62,00	
2662	02662	Trần Thị Thoan	Nữ	02/9/2000	Phường Quê Võ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,43			74,00	
2663	02663	Trần Thị Thom	Nữ	25/11/2002	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	XS	3,69			73,00	
2664	02664	Dương Thị Hoài Thu	Nữ	09/10/2001	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,43			88,00	
2665	02665	Phạm Thị Thu	Nữ	05/8/1990	Xã Đông Kỳ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	3,10			55,00	
2666	02666	Nông Thúy Thu	Nữ	23/01/2002	Tam Kim, Cao Bằng	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,39	DT	5	59,50	
2667	02667	Nguyễn Thị Thu	Nữ	03/12/1992	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,90			76,00	
2668	02668	Nông Thị Bích Thu	Nữ	07/4/2003	Hạnh Phúc, Cao Bằng	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,05	DT	5	53,00	
2669	02669	Hoàng Thị Thu	Nữ	08/10/1995	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,35			55,00	
2670	02670	Lê Minh Thu	Nữ	16/10/1990	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,61			75,00	
2671	02671	Ninh Thị Phương Thùy	Nữ	14/10/2003	Xã Đông Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,93			61,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2672	02672	Lưu Thu Thủy	Nữ	06/05/2003	Phường Vũ Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,32			52,50	
2673	02673	Dương Thị Thủy	Nữ	08/8/1996	Phường Việt Yên	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Khá	2,71			VẮNG	
2674	02674	Đình Thị Thủy	Nữ	18/09/1996	Xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,63			89,00	
2675	02675	Trần Thị Bích Thủy	Nữ	21/06/2001	Phường Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,34			79,00	
2676	02676	Hà Thị Hồng Thúy	Nữ	15/3/1997	Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,00			60,00	
2677	02677	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	16/10/1992	Thụy Hòa, Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	2,85			67,50	
2678	02678	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nữ	12/06/1992	Xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, TP HÀ NỘI	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,49			71,00	
2679	02679	Hà Thị Minh Thư	Nữ	06/3/2001	Phường Quế Võ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,46			65,00	
2680	02680	Nông Thị Thư	Nữ	24/8/2002	Phường Phương Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,41			52,00	
2681	02681	Nguyễn Thị Thương	Nữ	08/10/1989	Quế Nham, Tân Yên, Bắc Giang	ĐH	Ngữ văn	Khá	2,88			VẮNG	
2682	02682	Đỗ Hoài Thương	Nữ	08/3/2003	Thanh Quân, Thanh Hóa	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,95	DT	5	57,00	
2683	02683	Nguyễn Thị Trà	Nữ	06/10/2003	Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,30			68,00	
2684	02684	Nguyễn Thị Trang	Nữ	20/10/1992	Đồng Kỳ, BN	ĐH	Sư phạm Văn-Sử	Khá	2,91			78,00	
2685	02685	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	04/12/1999	Phúc Hòa, BN	ĐH	Văn học	Khá	3,33			90,50	
2686	02686	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	16/12/1998	Phường Bồng Lai	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,27			62,00	Thực sư văn học Việt Nam
2687	02687	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	08/7/1994	Xã Yên Phong	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,34			54,00	
2688	02688	Trần Thị Kiều Trang	Nữ	03/09/2002	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,19			58,00	
2689	02689	Đào Thu Trang	Nữ	30/4/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,81			50,00	
2690	02690	Nguyễn Kiều Trang	Nữ	31/01/2001	Xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,30			48,00	
2691	02691	Ngô Thị Trang	Nữ	05/05/1993	Hương Lâm, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	2,75			58,50	
2692	02692	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	09/07/2003	Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,08			53,00	
2693	02693	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	07/05/2002	Phường Đông Nguyên, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	3,04			46,50	
2694	02694	Trịnh Thị Minh Trang	Nữ	31/5/1996	Tích Lương, Thái Nguyên	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,44			76,00	
2695	02695	Nguyễn Thị Đoàn Trang	Nữ	09/10/1999	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,81			56,00	
2696	02696	Phan Thị Huyền Trang	Nữ	10/10/2000	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,35			69,50	
2697	02697	Nguyễn Thị Bích Trang	Nữ	20/8/1995	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,81			59,00	
2698	02698	Mai Thu Trang	Nữ	25/8/2003	Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,80			51,50	
2699	02699	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	30/07/2003	Xã Cai Kinh, Lạng Sơn	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,20			51,00	
2700	02700	Triệu Hương Trâm	Nữ	09/5/1991	Tân Đình, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	TB	2,20	DT	5	VẮNG	
2701	02701	Hoàng Văn Trung	Nam	05/08/1996	Tân Hoa, Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,59	DT	5	62,00	
2702	02702	Vũ Lam Uyên	Nữ	16/9/2001	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,02			57,00	
2703	02703	Ngô Thị Mỹ Uyên	Nữ	19/05/2002	Xã Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,40			74,50	
2704	02704	Ngô Thị Thu Uyên	Nữ	16/4/2001	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,48			59,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2705	02705	Đỗ Thanh Vân	Nữ	06/11/2001	Phường Kinh Bắc	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,44			97,00	
2706	02706	Ngô Thị Vân	Nữ	19/10/1989	Tân Mỹ, Bắc Giang	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,22			76,00	
2707	02707	Đồng Ngọc Vân	Nữ	10/11/1992	Việt Tiến, Việt Yên	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	2,72	DT	5	58,00	
2708	02708	Nguyễn Thị Thảo Vân	Nữ	09/11/2002	Vô Cường, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,64			45,00	
2709	02709	Phạm Thị Hồng Vân	Nữ	08/4/1999	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,05			56,50	
2710	02710	Nguyễn Thị Vân	Nữ	22/9/1997	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,43			62,00	
2711	02711	Dương Cẩm Vân	Nữ	10/7/2002	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,06			65,00	
2712	02712	Cao Thị Cẩm Vân	Nữ	29/8/2003	Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	3,11			89,00	
2713	02713	Trịnh Diệu Vân	Nữ	21/10/2003	Trù Hữu, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm ngữ văn	Khá	2,93	DT	5	48,00	
2714	02714	Nguyễn Thị Vê	Nữ	14/10/1990	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,75			65,00	
2715	02715	Nguyễn Thị Viên	Nữ	30/9/1997	Phường Quế Võ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Giỏi	3,34			57,50	
2716	02716	Đình Thị Viên	Nữ	09/12/1991	Hương Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Giỏi	3,20			48,00	
2717	02717	Trương Thị Xuân	Nữ	14/12/1997	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ Văn	TB	2,39	DT	5	73,00	
2718	02718	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	03/02/1991	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,80			59,00	
2719	02719	Nguyễn Ngọc Yến	Nữ	03/12/2003	Khu Trần, phường Hạp Lĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	3,11			56,00	
2720	02720	Vũ Hải Yến	Nữ	31/01/2003	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Ngữ Văn	Khá	2,93			43,00	
2721	02721	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	27/10/2003	Phường Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Giỏi	3,32			82,50	
2722	02722	Thân Thị Yến	Nữ	24/10/1996	Xã Biện Động, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Ngữ văn	Khá	2,84			83,00	
2723	02723	Vũ Thị Hải Yến	Nữ	08/02/2001	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	Văn học (CC Sư phạm)	Khá	3,18			72,00	
2724	02724	Ngô Thị Hà	Nữ	11/01/1994	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Khá	7,50			70,50	
2725	02725	Lê Thị Ngọc	Nữ	02/05/2002	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Âm nhạc	Giỏi	3,32			76,00	
2726	02726	Nguyễn Văn Sơn	Nam	15/11/1994	Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Âm nhạc	Khá	7,81			84,50	
2727	02727	Nguyễn Văn Vỹ	Nam	09/09/1985	Lương Phong, Hiệp Hòa	ĐH	SP Âm nhạc	Giỏi	8,41			87,00	
2728	02728	Nguyễn Phương Anh	Nữ	14/11/2001	Phường Bắc Giang, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,88			63,50	
2729	02729	Lý Thị Lan Anh	Nữ	23/01/1998	Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,96			71,50	
2730	02730	Trịnh Hồng Anh	Nữ	25/01/1996	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,74			46,00	
2731	02731	Nguyễn Như Biền	Nam	07/12/2000	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Giỏi	3,47			70,50	
2732	02732	Nguyễn Việt Cường	Nam	20/8/1993	Danh Thắng, Hiệp Hòa	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,59	CTB	5	66,00	
2733	02733	Trần Thị Dịu	Nữ	21/11/1994	Châu Phong, Quế Võ, BN	ĐH	Sư phạm Sử	Khá	2,56			53,00	
2734	02734	Nguyễn Thị Dung	Nữ	26/7/1996	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,13			81,50	
2735	02735	Tạ Thị Dung	Nữ	09/5/1992	Thái Sơn, Hiệp Hòa	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,73	DT	5	53,50	
2736	02736	Ninh Thị Duyên	Nữ	09/10/1994	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,58	DT	5	72,00	
2737	02737	Mã Thị Giang	Nữ	10/08/1993	An Lạc, Sơn Động, Bắc Giang	ĐH	Lịch sử	Khá	2,61	DT	5	45,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2738	02738	Nguyễn Thị Hà	Nữ	13/3/1993	Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,74			57,00	
2739	02739	Ngô Thị Hà	Nữ	23/01/1996	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,08			88,00	
2740	02740	Dương Thị Hải	Nữ	22/07/1993	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	TB	2,01			53,00	
2741	02741	Đào Bích Hạnh	Nữ	13/5/1997	Nhã Nam, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,72			51,00	
2742	02742	Hoàng Thị Bích Hạnh	Nữ	18/01/2002	Kiên Lao, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Giỏi	3,28	DT	5	68,50	
2743	02743	Lý Linh Hậu	Nữ	23/07/1996	Tuần Đạo, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,11			84,00	
2744	02744	Hoàng Thị Hiên	Nữ	21/7/1987	Đức Lương, Thái Nguyên	ĐH	SP Lịch sử	Khá	7,08	DT	5	62,50	
2745	02745	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	22/8/1991	Đông Anh, Hà Nội	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	3,05			63,00	
2746	02746	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	04/3/2003	Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,87			63,00	
2747	02747	Lê Thị Hoa	Nữ	01/02/1990	Tam Dương, Phú Thọ	ĐH	Lịch sử	Khá	3,26			57,50	
2748	02748	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	12/10/1991	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,13			86,00	
2749	02749	Trần Thanh Hoa	Nữ	04/06/1996	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Giỏi	3,33			71,00	
2750	02750	Bùi Thị Hồng	Nữ	18/12/1991	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	CN Lịch sử	Khá	2,71			81,00	
2751	02751	Hoàng Khánh Huân	Nam	12/07/2002	Tôn Đông A, xã Yên Phúc, tỉnh Lạng Sơn	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,83	DT	5	58,00	
2752	02752	Đỗ Thị Huệ	Nữ	14/12/1993	Việt Tiến, Việt Yên	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	2,76			61,00	
2753	02753	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	23/6/2000	Phường Bồng Lai, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	3,07			44,00	
2754	02754	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	10/02/1993	Minh Châu, Hà Nội	ĐH	SP Lịch sử	Giỏi	3,34			51,00	
2755	02755	Dương Thúy Hương	Nữ	30/3/2001	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Giỏi	3,22			VẮNG	
2756	02756	Đoàn Thị Hương	Nữ	24/12/1998	Thôn Tê, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,55			78,50	
2757	02757	Diêm Thị Hường	Nữ	24/01/1993	Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,70			59,50	
2758	02758	Hoàng Thu Hường	Nữ	05/01/1993	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	TB	2,19	DT	5	50,00	
2759	02759	Đào Thị Ngọc Khánh	Nữ	12/7/1998	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Lịch sử	Giỏi	3,46			80,00	
2760	02760	Vi Thị Lại	Nữ	26/3/1988	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	TBK	6,78	DT	5	77,00	
2761	02761	Nguyễn Phương Lam	Nữ	08/10/1997	Lục Nam, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,57			69,50	
2762	02762	Nguyễn Thị Loan	Nữ	25/7/1995	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,81			63,00	
2763	02763	Đặng Thị Lợi	Nữ	03/7/1994	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	TB	2,45			66,50	
2764	02764	Trương Văn Mạnh	Nam	06/03/1996	Sơn Hải, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,98	HT NVCA NN	2,5	65,50	
2765	02765	Nguyễn Văn Minh	Nam	06/7/2002	Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Giỏi	3,21	DT	5	55,00	
2766	02766	Ngô Thị Ngọc Minh	Nữ	10/9/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,53			76,50	
2767	02767	Trương Xuân Nam	Nam	02/05/1998	Yên Từ, Ninh Bình	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,96			59,50	
2768	02768	Nguyễn Thanh Nga	Nữ	28/03/1997	Xã Đông Việt, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,91			90,00	
2769	02769	Thân Thị Ngọc	Nữ	16/4/1995	Phường Tiên Phong, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,55			58,00	
2770	02770	Hoàng Thị Ngọc	Nữ	29/10/1990	Xã Tân Yên, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,86	DT	5	69,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2771	02771	Nguyễn Văn Nguyên	Nam	20/05/1995	Tân An, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,86			55,50	
2772	02772	Nguyễn Thị Phương	Nữ	15/06/1992	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,53			61,50	
2773	02773	Dương Thu Phương	Nữ	27/11/2002	Hưng Vũ, Lạng Sơn	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,18	DT	5	59,00	
2774	02774	Nguyễn Thị Phương	Nữ	17/06/1992	Mai Hạ, Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,52			65,00	
2775	02775	Nguyễn Văn Quyết	Nam	31/8/2001	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,16			57,50	
2776	02776	Trần Thị Quỳnh	Nữ	30/09/2002	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,94			88,00	
2777	02777	Lê Quang Sơn	Nam	13/12/2003	Nhân Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	3,10			72,00	
2778	02778	Đặng Thị Minh Tâm	Nữ	30/8/1996	Sông Công, Thái Nguyên	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,58	DT	5	53,50	
2779	02779	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	20/09/1990	Tiên Phong, Phở Yên, Thái Nguyên	ĐH	SP Văn - Sử	Khá	2,92			67,00	
2780	02780	Phạm Văn Tuyên	Nam	04/5/1993	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,52			49,50	
2781	02781	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Nữ	20/07/2002	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,96			55,50	
2782	02782	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	10/10/1997	Phường Tân Tiến, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Giỏi	3,36			64,00	
2783	02783	Thạch Thị Tuyết	Nữ	11/4/2003	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Giỏi	3,41	DT	5	52,50	
2784	02784	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	29/02/1992	xã Mỹ Thái, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,64			90,00	
2785	02785	Nguyễn Thế Thành	Nam	29/09/2003	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,01			76,00	
2786	02786	Nguyễn Văn Thành	Nam	22/3/2003	Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,00			70,00	
2787	02787	Nghiêm Phương Thảo	Nữ	07/5/1996	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,79			58,50	
2788	02788	Lăng Thị Thiện	Nữ	11/7/1994	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,72	DT	5	75,50	
2789	02789	Nguyễn Hải Thu	Nữ	19/04/1990	Tiền Ninh Vệ, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	7,41			67,50	
2790	02790	Trần Thị Thúy	Nữ	10/10/1997	Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,59			52,00	
2791	02791	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	08/12/1994	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Lịch sử	Khá	2,66			49,50	
2792	02792	Ngô Thị Huyền Trang	Nữ	16/04/2003	Ngọc Châu, Tân Yên, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,76			62,50	
2793	02793	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	03/09/2001	Đại Hoàng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,93			46,50	
2794	02794	Dương Thị Trang	Nữ	26/5/1984	Phượng Sơn, Bắc Ninh	ĐH	CN Lịch sử	Khá	3,03			88,50	
2795	02795	Nguyễn Văn Triều	Nam	27/8/1997	Quỳnh Phú, Gia Bình, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,70			62,50	
2796	02796	Nguyễn Văn Trung	Nam	18/5/1993	Việt Ngọc, Tân Yên	ĐH	SP Lịch sử	Giỏi	3,42			77,50	
2797	02797	La Thị Uyên	Nữ	16/08/2003	An Lạc, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	2,71	DT	5	40,00	
2798	02798	Nguyễn Thu Uyên	Nữ	17/09/1998	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	2,95			51,00	
2799	02799	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	06/11/1995	Nénh, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	3,12			70,50	
2800	02800	Hoàng Thị Viên	Nữ	13/03/1987	Thái Đào, Lạng Giang, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm lịch sử	Khá	7,10	DT	5	88,00	
2801	02801	Nông Thị Yến	Nữ	20/7/2000	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Khá	3,23	DT	5	71,00	
2802	02802	Đoàn Ngọc Anh	Nữ	16/4/1999	Đặng Xá, Gia Lâm HN	ĐH	Giáo dục công dân	XS	3,61			89,00	
2803	02803	Vũ Thị Tuyết Anh	Nữ	27/7/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Giỏi	3,35			79,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2804	02804	Nguyễn Hải Anh	Nam	18/8/2003	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Khá	2,99			74,00	
2805	02805	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	17/3/2002	Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục chính trị	Khá	2,76			61,00	
2806	02806	Nông Thị Linh Chi	Nữ	24/4/2002	Quang Long, Cao Bằng	ĐH	GDCD	Giỏi	3,31	DT	5	81,50	
2807	02807	Giáp Thị Mỹ Duyên	Nữ	16/07/2003	Nghĩa Phương, Bắc Ninh	ĐH	SP GDCD	Khá	2,89			77,50	
2808	02808	Dương Thị Hà	Nữ	24/02/1988	Cảnh Thụy, Bắc Ninh	ĐH	SP GDCD	Khá	7,49			89,50	
2809	02809	Mạc Thị Hằng	Nữ	25/12/1984	Tân Hiệp, Yên Thế	ĐH	SP GDCD	TBK	6,62	DT	5	75,50	
2810	02810	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ	27/02/2001	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Giỏi	3,35			65,00	
2811	02811	Vì Thu Hoan	Nữ	07/04/1996	Hua Păng, Mộc Châu, Sơn La	ĐH	Giáo dục chính trị	Khá	3,08	DT	5	66,50	
2812	02812	Lê Thị Huệ	Nữ	01/01/1982	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP GDCT	Khá	7,72			84,00	Thạc sĩ
2813	02813	Dương Thị Lan	Nữ	15/11/1989	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	GDCD-GDQP	Khá	7,40			73,50	
2814	02814	Hoàng Thị Liễu	Nữ	09/02/2002	Xóm Bản Xa, xã Quang Long, tỉnh Cao Bằng	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	2,75	DT	5	64,00	
2815	02815	Đỗ Văn Lượng	Nam	23/7/1999	Nénh, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Khá	2,89			80,00	
2816	02816	Nguyễn Thị Mai	Nữ	02/4/1991	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Khá	2,51			59,50	
2817	02817	Ma Thị Mới	Nữ	24/5/1996	Ba Bè, Bắc Kạn	ĐH	Giáo dục chính trị	TB	2,10	DT	5	66,00	
2818	02818	Vì Thị Mưa	Nữ	28/11/2002	Thống Nhất, Lạng Sơn	ĐH	GDCD	Khá	2,91	DT	5	60,00	
2819	02819	Trần Thị Hà My	Nữ	31/10/2002	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Giỏi	3,50			77,50	
2820	02820	Trần Phương My	Nữ	08/01/2003	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Giỏi	3,30			75,00	
2821	02821	Đỗ Cẩm Nhung	Nữ	15/10/2001	Xã Bảo Đài, BN	ĐH	Giáo dục chính trị	Giỏi	3,50			75,50	
2822	02822	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	01/6/1990	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Khá	7,15			65,00	
2823	02823	Nguyễn Thị Quý	Nữ	04/10/1987	Điền Thụy, Thái Nguyên	ĐH	Giáo dục chính trị	Giỏi	8,32			66,50	
2824	02824	Dương Văn Tuấn	Nam	03/8/1984	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP GDCT	Khá	7,51			83,50	
2825	02825	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ	08/9/1985	Trường Sơn, Lục Nam	ĐH	Giáo dục chính trị	Khá	7,42			VẮNG	
2826	02826	Thân Hương Thảo	Nữ	28/12/2002	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục chính trị	Khá	2,96			60,00	
2827	02827	Thân Thanh Thủy	Nữ	11/12/2003	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	3,07			92,00	
2828	02828	Thân Thị Thủy	Nữ	10/6/1984	Hương Mai, Việt Yên	ĐH	SP GDCD	TBK	6,98	CDH H	5	69,00	
2829	02829	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	06/11/2001	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	3,13			68,00	
2830	02830	Trần Thị Uyên	Nữ	10/12/1997	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục chính trị	Khá	2,64			80,50	
2831	02831	Vì Thị Vân	Nữ	30/12/2002	Bản Đền Hồng, xã Đông Kỳ, tỉnh Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	3,11	DT	5	66,00	
2832	02832	Nguyễn Thị Vè	Nữ	02/03/2001	Phường Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	SP GDCD	Giỏi	3,26			75,50	
2833	02833	Nguyễn Thị Vy	Nữ	11/11/2000	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	GDCD	Khá	2,97			67,50	
2834	02834	Vũ Thúy Bình	Nữ	28/10/2003	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Công nghệ	Khá	2,99			70,00	
2835	02835	Định Thị Duyên	Nữ	16/02/1990	Phường Việt Yên, BN	ĐH	SP Kỹ thuật NN	Khá	2,98			63,00	
2836	02836	Nguyễn Văn Hai	Nam	12/12/1989	Đào Mỹ, Lạng Giang	ĐH	SP Kỹ thuật NN	Khá	2,65			69,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2837	02837	Nguyễn Thị Hải	Nữ	15/10/2003	Ninh Giang, Ninh Bình	ĐH	SP Công nghệ	Khá	2,92			69,00	
2838	02838	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	27/8/1995	Xã Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	Giỏi	3,40			87,00	
2839	02839	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	05/10/1997	Xã Yên Thế, BN	ĐH	SP kỹ thuật điện tử	Khá	2,82			71,00	
2840	02840	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	18/10/1991	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	TB	2,08			61,00	
2841	02841	Trần Thị Phương	Nữ	20/9/1988	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	Khá	7,21			75,50	
2842	02842	Dương Thị Thanh	Nữ	02/01/1988	Xã Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	Khá	7,52			56,00	
2843	02843	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	21/02/1988	Xã Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp	Khá	2,97			72,50	
2844	02844	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	18/6/2003	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Công nghệ	Khá	3,05			65,50	
2845	02845	Ngô Văn Trang	Nữ	18/02/2003	Xã Cẩm Giang, Hải Dương	ĐH	Sư phạm Công nghệ	Khá	3,00			63,00	
2846	02846	Ngô Thu Trang	Nữ	01/10/1989	Phường Văn Hà, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp	Khá	2,91			58,50	
2847	02847	Thân Thị Xuyên	Nữ	20/9/1988	Xã Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	Khá	7,49			63,50	
2848	02848	Nguyễn Hà Lan Anh	Nữ	21/09/1999	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,75			62,50	
2849	02849	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	03/01/1998	Hạp Lĩnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	XS	3,83			85,50	Thạc sĩ LL và PP dạy học môn Hóa
2850	02850	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	31/03/1996	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,26			56,00	
2851	02851	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	03/04/1999	Mão Điền, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,75			46,00	
2852	02852	Trần Thị Lan Anh	Nữ	03/12/2002	Đồng Việt, Bắc Ninh	ĐH	SP KHTN	Khá	3,10			49,00	
2853	02853	Ngô Thị Bắc	Nữ	18/08/2001	Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP KHTN	Khá	2,79			39,00	
2854	02854	Nguyễn Văn Bích	Nam	23/01/1986	Nguyệt Đức, Phú Thọ	ĐH	Cử nhân Hóa học	TBK	6,57			79,50	Thạc sĩ Kỹ thuật hóa học
2855	02855	Phạm Thị Nguyệt Cẩm	Nữ	15/09/2003	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,99			45,50	
2856	02856	Đào Thị Cúc	Nữ	19/09/2003	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,45			93,00	
2857	02857	Ngô Thành Cường	Nam	18/04/1995	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	TB	2,45			VẮNG	
2858	02858	Lương Mạnh Cường	Nam	14/02/1988	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	7,10			35,50	
2859	02859	Nguyễn Thị Chi	Nữ	21/11/1984	Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	7,86			62,00	
2860	02860	Nguyễn Thị Chi	Nữ	19/09/1996	Son Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,63	DT	5	45,50	
2861	02861	Ngô Thùy Dung	Nữ	28/05/1999	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,44			51,00	
2862	02862	Dương Thị Duyên	Nữ	28/11/1993	Văn Môn, Bắc Ninh	ĐH	Cử nhân Hóa học	Giỏi	3,20			52,00	
2863	02863	Trương Ninh Giang	Nữ	21/4/2003	Phường Kinh Bắc, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,42			77,00	
2864	02864	Trịnh Thị Hà	Nữ	13/06/1994	Phù Đổng, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,26			54,00	
2865	02865	Nguyễn Thị Hà	Nữ	08/01/1999	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,24			73,00	
2866	02866	Nguyễn Thị Hải	Nữ	10/11/1996	Xã Yên Trung	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,22			57,50	
2867	02867	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	03/02/1981	Xã Tam Đa, Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	8,22			56,50	
2868	02868	Phạm Ngân Hạnh	Nữ	25/7/2001	Phường Vạn An	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,75			73,50	
2869	02869	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	01/10/1993	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,74			74,00	Thạc sĩ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2870	02870	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	18/03/1993	xã Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,51			38,50	
2871	02871	Vũ Phương Hoa	Nữ	07/03/2003	Phường Vũ Ninh, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,25			70,50	
2872	02872	Đặng Thị Thanh Hoài	Nữ	21/12/1998	Xã Bồ Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	TB	2,25			85,50	
2873	02873	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	20/8/1996	Xã Tiên Lục, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,54			61,00	
2874	02874	Chu Thị Huyền	Nữ	26/3/1995	Phường Vân Hà, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	3,16			VẮNG	
2875	02875	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	31/08/1996	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	KHá	2,81			63,00	
2876	02876	N guyễn Thảo Huyền	Nữ	04/04/2003	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,90			68,00	
2877	02877	Vũ Thị Khánh Huyền	Nữ	23/10/1995	Trực Ninh, Ninh Bình	ĐH	SP Hóa học	XS	3,63			78,50	
2878	02878	Nguyễn Thị Sóng Hương	Nữ	21/06/2000	phường Đông A, Ninh Bình	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,39			71,50	
2879	02879	Trần Thanh Hương	Nữ	21/03/1999	Phúc Thọ, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,65			56,50	
2880	02880	Đỗ Quỳnh Hương	Nữ	29/01/1999	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,84			58,50	Thạc sĩ
2881	02881	Trần Ngọc Khánh	Nam	17/03/1995	Xã Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa	Khá	2,53			76,00	
2882	02882	Nguyễn Thị Lân	Nữ	03/08/1990	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	Cử nhân Hóa học	Khá	7,85			53,50	Thạc sĩ LL và PP dạy môn Hóa học
2883	02883	Lê Thị Liên	Nữ	12/05/1998	Mỹ Hào, Hưng Yên	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,85			47,00	Thạc sĩ Hóa học
2884	02884	Nguyễn Phương Linh	Nữ	25/06/2003	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	XS	3,71			71,50	
2885	02885	Trần Thị Linh	Nữ	15/09/1997	Xã Biên Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,63			63,00	
2886	02886	Đình Thị Loan	Nữ	08/07/1999	Đông Anh, Hà Nội	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,93			51,50	
2887	02887	Chu Thị Lụa	Nữ	17/11/1996	Phường Vân Hà, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,59			64,00	
2888	02888	Trần Thị Lựu	Nữ	27/04/1987	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	Cử nhân Hóa học	Khá	6,24			70,50	
2889	02889	Nguyễn Thị Minh	Nữ	11/11/1996	Trạm Lộ, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,89			72,00	
2890	02890	Nguyễn Thị Nga	Nữ	08/03/1998	Ý Yên, Nam Định	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,45			VẮNG	
2891	02891	Giáp Thị Hồng Nga	Nữ	05/11/2002	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,52			37,00	
2892	02892	Nguyễn Thị Nga	Nữ	05/04/1997	Trung Kênh, Lương Tài, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,61			57,00	Thạc sĩ Hóa hữu cơ
2893	02893	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	26/10/2002	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	3,01			67,50	
2894	02894	Đào Thị Bích Ngọc	Nữ	09/03/2003	Xã Phật Tích, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,38			63,00	
2895	02895	Nguyễn Thị Nhàn	Nữ	28/01/2000	xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,33			65,50	Thạc sĩ Công nghệ Hóa học
2896	02896	Nguyễn Thị Yên Nhi	Nữ	27/9/2003	Phường Kinh Bắc	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,55			63,50	
2897	02897	Hoàng Thị Nhuận	Nữ	11/03/1990	Phường Võ Cường, BN	ĐH	Hóa học	Khá	2,63			69,50	
2898	02898	Thân Thị Minh Phương	Nữ	14/08/2002	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,25			53,50	
2899	02899	Trần Thị Phương	Nữ	20/07/1994	Xã Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,56			65,00	
2900	02900	Nguyễn Mai Phương	Nữ	20/07/2002	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa	Khá	2,50			78,50	
2901	02901	Vũ Thị Phượng	Nữ	28/04/1997	phường Phù Khê, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,44			80,50	
2902	02902	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	01/09/1998	Quê Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa	Giỏi	3,57			72,00	Thạc sĩ công nghệ Hoá học

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2903	02903	Hoàng Anh Quân	Nam	30/07/2003	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	ĐH	SP Hóa học	Giỏi	3,51			83,50	
2904	02904	Trịnh Minh Tài	Nam	25/02/2003	Xã Ngọc Thiện, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	XS	3,61			72,50	
2905	02905	Trương Công Tùng	Nam	06/12/2002	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,63			59,00	
2906	02906	Thân Thị Tuyết	Nữ	25/05/1997	Tiền Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	TB	2,36			38,50	
2907	02907	Nguyễn Thị Thiết	Nữ	02/09/1996	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,70			90,00	
2908	02908	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	19/02/1994	Phường Nénh, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	TB	2,30			79,50	
2909	02909	Nguyễn Thị Kim Thuy	Nữ	13/12/1983	Quỳnh Phụ, Hưng Yên	ĐH	Cử nhân Hóa học	Giỏi	8,58			64,50	
2910	02910	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	09/09/1997	Đông Cứu, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	TB	2,18			39,00	
2911	02911	Lê Anh Thư	Nữ	27/10/2002	Phường Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	3,06			64,00	
2912	02912	Đình Thị Thanh Trà	Nữ	05/8/1988	Xã Ngọc Thiện	ĐH	Hóa học	Khá	3,14	CBB	5	52,00	
2913	02913	Đỗ Thị Trang	Nữ	10/07/1997	Quang Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,52			61,50	
2914	02914	Hoàng Thị Thùy Trang	Nữ	05/08/2002	Cẩm Thủy, Thanh Hóa	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,61			59,00	
2915	02915	Nguyễn Thị Tú Uyên	Nữ	05/6/2000	Xã Tam Tiến	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,20			77,00	
2916	02916	Đặng Thị Vân	Nữ	06/01/1997	Phường Hạp Lĩnh, BN	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,92			38,00	
2917	02917	Đàm Thị Vân	Nữ	09/12/1996	Tam Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Hóa học	Khá	2,76	DT	5	77,00	
2918	02918	Hoàng Long Tiến Vũ	Nam	21/11/2003	Yên Mô, Ninh Bình	ĐH	SP Hóa học	Khá	3,01			45,00	
2919	02919	Trịnh Bùi Hải Yến	Nữ	08/09/2003	Hữu Lũng, Lạng Sơn	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,94			51,00	
2920	02920	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	24/11/1996	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Tin học	Khá	2,67			70,00	
2921	02921	Mai Thị Thu Cúc	Nữ	20/02/1985	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Tin học	TBK	6,77			55,00	
2922	02922	Nguyễn Thị Huế	Nữ	01/8/1984	Đại Đồng, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	Khá	7,21			51,50	
2923	02923	Lương Thị Thu Hương	Nữ	15/05/2000	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin học	Khá	2,94			52,00	
2924	02924	Hoàng Thị Thúy Hương	Nữ	25/02/2000	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin học	Khá	3,05			58,00	
2925	02925	Chu Mạnh Tuấn	Nam	02/4/1994	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	TBK	2,35			55,00	
2926	02926	Trần Thị Thủy	Nữ	03/4/1988	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	CNTT	TBK	6,92			68,00	
2927	02927	Đỗ Thị Thu Thủy	Nữ	20/4/1999	Phường Nénh - Bắc Ninh	ĐH	CNTT	Khá	2,58			59,00	
2928	02928	Trần Thị Thùy	Nữ	19/5/2000	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Tin học	Khá	2,86			86,00	
2929	02929	Phạm Hoàng Trung	Nam	05/7/2003	Yên Từ, Ninh Bình	ĐH	SP Tin học	Khá	2,52			65,00	
2930	02930	Lưu Phương Anh	Nữ	07/4/2002	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,15			67,00	
2931	02931	Hoàng Minh Ánh	Nữ	18/11/1997	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	TB	2,07	DT	5	59,00	
2932	02932	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	10/12/1994	Vĩnh An, Sơn Động	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,52	DT	5	66,00	
2933	02933	Nguyễn Thị Châu	Nữ	15/10/1998	An Khánh, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Địa lý	Giỏi	3,26			VẮNG	
2934	02934	Phạm Thị Chiêm	Nữ	17/02/1998	Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,79			82,00	
2935	02935	Phạm Bùi Hương Diễm	Nữ	26/11/2003	Hoa Lư, Ninh Bình	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,40			73,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2936	02936	Vi Thị Dung	Nữ	03/8/1989	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,00	DT	5	52,00	
2937	02937	Vũ Thị Hạnh	Nữ	21/3/2000	Xuân Lương, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,99	DT	5	53,00	
2938	02938	Đông Thị Minh Hằng	Nữ	29/3/1997	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,73			69,00	
2939	02939	Dương Đình Hiền	Nam	19/01/1993	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,11			83,00	
2940	02940	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	05/11/2002	Mai Đình, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,21			83,00	
2941	02941	Nguyễn Thị Hòe	Nữ	21/12/1992	Xã Đồng Việt	ĐH	Sư phạm Địa lý	Khá	3,12			77,00	
2942	02942	Xa Thị Huệ	Nữ	02/11/2003	Đa Bắc, Hòa Bình	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,54	DT	5	VẮNG	
2943	02943	Triệu Thị Huyền	Nữ	14/02/1997	Đông Phúc, Thái Nguyên	ĐH	SP Địa lý	TB	2,35	DT	5	55,00	
2944	02944	Vi Thị Lịch	Nữ	20/6/2003	Xã Biên Sơn	ĐH	Sư phạm Địa lý	Giỏi	3,56	DT	5	79,00	
2945	02945	Nguyễn Thị Linh	Nữ	16/11/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,12			67,00	
2946	02946	Hoàng Ngọc Linh	Nữ	25/11/2003	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,36	DT	5	60,00	
2947	02947	Nguyễn Thị Loan	Nữ	25/02/2001	Đan Hội, Lục Nam	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,10			70,00	
2948	02948	Hoàng Ngọc Mơ	Nữ	22/08/2001	Phường Gia Sàng, Thái Nguyên	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,67	DT	5	59,00	
2949	02949	Nguyễn Thị Mùi	Nữ	22/01/1995	Kiên Thành, Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,89	DT	5	84,00	
2950	02950	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	25/6/2000	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	XS	3,61			90,00	
2951	02951	Lê Thị Nguyệt	Nữ	23/3/2003	Tân Tiến, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,28			83,00	
2952	02952	Nông Thị Phương Nhã	Nữ	03/4/1995	Tân Thành, Thái Nguyên	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,97	DT	5	VẮNG	Thạc sĩ
2953	02953	Đặng Thị Nhâm	Nữ	04/4/1992	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,83			81,00	
2954	02954	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	02/9/1995	Dương Hưu, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,00			75,00	
2955	02955	Phạm Thị Nhung	Nữ	05/3/1992	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	8,02	CTB	5	52,00	
2956	02956	Hứa Thị Phương	Nữ	26/4/1994	Phường Linh Sơn, Thái Nguyên	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,01	DT	5	57,00	
2957	02957	Hoàng Thị Phương	Nữ	17/6/1989	Lục Ngạn, Bắc Giang	ĐH	SP Địa lý	Khá	7,63	DT	5	64,00	
2958	02958	Nguyễn Thị Phương	Nữ	29/01/1999	Châu Minh, Hiệp Hòa	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,24			65,00	
2959	02959	Hoàng Hồng Quyên	Nữ	30/5/1997	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,69	DT	5	60,00	
2960	02960	Lê Thị Quỳnh	Nữ	05/9/1991	Phù Lương, Thái Nguyên	ĐH	CN Địa lý	Khá	3,10	DT	5	73,00	
2961	02961	Nông Thị Tốt	Nữ	16/5/1991	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,97	DT	5	73,00	
2962	02962	Trần Thị Tuyết	Nữ	01/9/2000	Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,36	DT	5	71,00	
2963	02963	Bé Thị Thảo	Nữ	26/11/2003	Đình Lập, Lạng Sơn	ĐH	SP Lịch sử - Địa lý	Khá	3,05	DT	5	44,00	
2964	02964	Nguyễn Thị Thơm	Nữ	28/7/1998	Tân Hiệp, Yên Thế	ĐH	Sư phạm Địa lý	Khá	2,73	DT	5	69,00	
2965	02965	Hoàng Thị Thủy	Nữ	17/04/1995	Lại Tân, Đèo Gia, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,94	DT	5	63,00	
2966	02966	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	16/02/2002	Dương Sơn, Nhã Nam	ĐH	Sư phạm Địa lý	Khá	2,92			53,00	
2967	02967	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	04/9/1997	Phường Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Địa lý	TB	2,45			91,00	
2968	02968	Hà Thị Tô Uyên	Nữ	06/11/2002	Na Rì, Bắc Kạn	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,02	DT	5	80,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2969	02969	Nguyễn Hồng An	Nữ	11/12/2000	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ anh	Khá	3,09			76,00	
2970	02970	Vũ Ngọc Anh	Nữ	26/3/1999	Ngọc Nội, phường Trạm Lộ, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,66			VẮNG	
2971	02971	Trần Thị Lan Anh	Nữ	22/8/1998	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,14			50,50	
2972	02972	Chu Thị Anh	Nữ	24/01/2001	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,11			84,00	
2973	02973	Vương Thị Lan Anh	Nữ	17/01/1999	Cao Đức, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng anh	TB	2,21			66,50	
2974	02974	Lê Thị Minh Anh	Nữ	08/11/2002	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	XS	3,61			89,00	
2975	02975	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	04/09/2000	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,03			59,00	
2976	02976	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	24/02/2002	Kiều Phú, Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,86			68,00	
2977	02977	Ngô Minh Anh	Nữ	10/4/2000	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,72			68,00	
2978	02978	Trịnh Thị Ngọc Anh	Nữ	26/04/2002	Xã Bó Hạ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,28			88,00	
2979	02979	Đoàn Lan Anh	Nữ	22/03/2000	Xã Kép, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	3,47			98,00	
2980	02980	Hoàng Thị Dương Ánh	Nữ	07/09/2001	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,96	DT	5	91,00	
2981	02981	Phạm Minh Ánh	Nữ	06/11/2003	Phường Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,13			70,00	
2982	02982	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	26/09/2003	Đông Anh, Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,93			VẮNG	
2983	02983	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	10/07/1996	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,81			58,00	
2984	02984	Nguyễn Thị Bình	Nữ	14/4/2001	Phường Tự Lạn	ĐH	Ngôn ngữ Anh	XS	3,73			87,00	
2985	02985	Nguyễn Thị Bình	Nữ	20/08/1993	Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,75			73,00	
2986	02986	Trần Thị Minh Châu	Nữ	23/9/1992	Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	7,50			73,00	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh
2987	02987	Hán Thị Minh Châu	Nữ	19/02/2002	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	3,26			82,00	
2988	02988	Nguyễn Linh Chi	Nữ	30/12/2002	Tiền Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,45			91,00	
2989	02989	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	05/06/1997	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,43			64,00	
2990	02990	Đào Thị Dịu	Nữ	27/12/1997	Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ anh	Giỏi	3,34			73,00	
2991	02991	Nguyễn Thanh Dung	Nữ	25/02/2002	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,66	DT	5	62,00	
2992	02992	Nguyễn Thị Xuân Dung	Nữ	16/05/1994	Tam Giang, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ anh	Khá	2,94			81,00	
2993	02993	Nguyễn Huy Tuấn Dương	Nam	30/9/2003	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,23			88,00	
2994	02994	Ngô Thùy Dương	Nữ	04/01/2001	Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm tiếng anh	Khá	2,95			69,00	
2995	02995	Nguyễn Thị Dương	Nữ	28/09/2000	Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,82			70,00	
2996	02996	Nguyễn Quỳnh Dương	Nữ	07/09/2001	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,53			70,00	
2997	02997	Vũ Thị Bích Đào	Nữ	08/12/1990	Phường Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	7,40			43,00	
2998	02998	Đặng Thị Được	Nữ	14/05/1995	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	VLVH	SP Tiếng anh	Khá	2,78	DT	5	50,00	
2999	02999	Nguyễn Ngọc Hương Giang	Nữ	26/02/2003	Phường Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,88			VẮNG	
3000	03000	Nguyễn Thị Hồng Giang	Nữ	28/02/2001	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng anh	Giỏi	3,42			98,00	
3001	03001	Ngô Thị Hà	Nữ	16/11/2003	Hương Lâm, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,04			91,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3002	03002	Nguyễn Thị Khánh Hạ	Nữ	01/02/1999	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng anh	Khá	2,57			79,00	
3003	03003	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	26/02/2002	Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,02			86,00	
3004	03004	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	22/11/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,48			92,00	
3005	03005	Đặng Thị Mỹ Hạnh	Nữ	26/10/2002	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,54			78,00	
3006	03006	Chu Thị Hào	Nữ	03/02/2002	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	XS	3,78			99,00	
3007	03007	Nguyễn Thị Hào	Nữ	21/06/1995	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,33			78,00	
3008	03008	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ	10/10/1999	Bồng Lai, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ anh	Khá	2,52			68,00	
3009	03009	Ngô Thị Thúy Hằng	Nữ	10/12/2002	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,73			67,50	
3010	03010	Nghiêm Thị Thúy Hân	Nữ	05/07/2000	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,51			56,50	
3011	03011	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	27/4/1995	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,95			85,00	
3012	03012	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	07/02/2002	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,45			79,00	
3013	03013	Phạm Thuý Hiền	Nữ	21/11/2003	Xã Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,10			66,00	
3014	03014	Nguyễn Yến Hoa	Nữ	11/07/2002	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,94			81,50	
3015	03015	Phạm Mai Hoa	Nữ	24/09/2002	Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ anh	Giỏi	3,34			72,00	
3016	03016	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	19/03/1998	Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,52			79,50	Thạc sĩ LL và PP dạy học môn
3017	03017	Tạ Thị Quỳnh Hoa	Nữ	05/08/1999	Xã Hoàng Văn, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,14			69,00	
3018	03018	Lê Thị Hòa	Nữ	02/07/2003	Đông Phú, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,21			82,00	
3019	03019	Thân Thị Hoan	Nữ	18/9/1999	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,89			63,00	
3020	03020	Nguyễn Thị Huế	Nữ	23/3/2002	Phường Hạp Lĩnh, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,37			77,50	
3021	03021	Tổng Thị Huế	Nữ	16/05/2001	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng anh	Khá	3,05			71,00	
3022	03022	Phạm Thị Huế	Nữ	08/02/2002	Xã An Lạc, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,01	DT	5	71,00	
3023	03023	Đào Minh Huệ	Nữ	01/09/2001	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,38			70,00	
3024	03024	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	18/12/1996	Thắng, Hiệp Hòa	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,40			55,00	
3025	03025	Nguyễn Thị Kim Huệ	Nữ	20/12/2001	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,18			64,50	
3026	03026	Ngô Thị Huyền	Nữ	20/02/1998	Phường Hương Mạc, Từ Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		3,27			76,50	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh
3027	03027	Tô Thị Ngọc Huyền	Nữ	01/12/1989	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,72			81,50	
3028	03028	Đàm Thị Thanh Huyền	Nữ	25/10/2003	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,24			73,50	
3029	03029	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	07/06/2003	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,93			69,50	
3030	03030	Trần Thanh Huyền	Nữ	10/11/2000	Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,56			92,50	
3031	03031	Phùng Thị Huyền	Nữ	06/04/1997	Yên Trung, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,43			66,50	
3032	03032	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	20/08/2002	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,73			72,00	
3033	03033	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	29/05/2003	Xã Tuấn Đạo, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,96			86,50	
3034	03034	La Thị Hương	Nữ	23/11/1997	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ anh	Khá	2,70			83,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3035	03035	Vũ Thị Thanh Hương	Nữ	09/07/2000	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,96			65,00	
3036	03036	Nguyễn Thị Hương	Nữ	03/06/2001	Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,44			84,00	
3037	03037	Nguyễn Trần Gia Khánh	Nữ	25/6/2003	Phường Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,37			89,00	
3038	03038	Phạm Cao Mai Lam	Nữ	04/10/2003	Kim Sơn, Ninh Bình	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,90			74,00	
3039	03039	Hoàng Thị Thảo Lan	Nữ	14/08/2002	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,71			68,00	
3040	03040	Lê Thị Lan	Nữ	12/11/2002	Nam Dương, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,43			79,50	
3041	03041	Phạm Nhật Lệ	Nữ	27/8/2001	Xã Ngọc Thiện	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,73			66,50	
3042	03042	Nguyễn Hoài Linh	Nữ	04/02/2003	Đại Đồng, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	XS	3,70			76,00	
3043	03043	Dương Kiều Linh	Nữ	06/12/2003	Kinh Bắc, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,55			84,00	
3044	03044	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	10/12/2003	Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,41			81,00	
3045	03045	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	12/6/2001	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,27			84,00	
3046	03046	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	28/11/2002	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh (CC Sư phạm)	Khá	3,18			96,00	
3047	03047	Phạm Bùi Ngọc Linh	Nữ	17/02/1999	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,89			52,00	
3048	03048	Lê Thị Ánh Linh	Nữ	28/06/2000	Xã Lạng Giang, Bắc	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,52			66,00	
3049	03049	Nguyễn Kiều Loan	Nữ	17/11/2000	xã Mão Điền, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,31			83,00	
3050	03050	Nguyễn Thị Kim Loan	Nữ	15/05/2000	Úng Hòa, Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,09			57,00	
3051	03051	Dương Thị Luyến	Nữ	07/11/2000	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,05			74,00	
3052	03052	Nguyễn Thị Lựu	Nữ	17/9/2000	Xã Tam Đa	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,25			59,00	
3053	03053	Chung Thị Khánh Ly	Nữ	13/09/1996	Hương Lâm, Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,81			79,00	
3054	03054	Giáp Thị Tuyết Mai	Nữ	28/12/2000	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,05			79,00	
3055	03055	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	01/01/1973	Phường Quế Võ	ĐH	Tiếng Anh	TBK	6,51			41,00	
3056	03056	Hoàng Thị Trà Mi	Nữ	01/12/2001	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,39			80,00	
3057	03057	Nguyễn Thị Diễm My	Nữ	25/08/1999	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,51			49,00	
3058	03058	Chu Ngọc Mỹ	Nữ	29/05/2003	Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,05			75,00	
3059	03059	Trần Thị Nga	Nữ	01/02/2000	Phường Nam Sơn, BN	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,74			VẮNG	
3060	03060	Lưu Thị Hằng Nga	Nữ	12/09/2000	Việt Hưng, Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ anh	Giỏi	3,20			72,00	
3061	03061	Nguyễn Thị Nga	Nữ	02/01/2003	Đông Nguyên, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,17			71,50	
3062	03062	Nguyễn Thị Nga	Nữ	17/06/2000	Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	Ngôn ngữ anh	Giỏi	3,29			92,00	
3063	03063	Giáp Thị Ngọc Ngân	Nữ	27/01/2000	Xã Tân Yên	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,25			85,00	
3064	03064	Nguyễn Thảo Ngân	Nữ	08/06/2003	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,64	DT	5	85,00	
3065	03065	Đỗ Thị Hồng Ngọc	Nữ	16/3/1996	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,29			92,00	
3066	03066	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ	16/6/1985	Bích động, Việt Yên, BG	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	7,54			80,00	
3067	03067	Đỗ Minh Nguyệt	Nữ	30/8/1999	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng anh	Khá	2,94			70,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3068	03068	Trần Minh Nguyệt	Nữ	30/07/2003	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,02			80,00	
3069	03069	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	Nữ	05/02/1997	Sóc Sơn, TP Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,07		69,00	
3070	03070	Lê Thị Nhài	Nữ	27/07/2000	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,48			94,00	Thạc sĩ LL và PP dạy học môn
3071	03071	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	04/02/2001	Xã Diềm Thụy, Thái Nguyên	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,42			69,00	
3072	03072	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	12/11/1995	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng anh	Khá	2,57			88,00	
3073	03073	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	18/12/2002	Phù Lãng, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,12			65,00	
3074	03074	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	06/12/2000	Sóc Sơn, Hà Nội	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,15			87,00	
3075	03075	Cao Thị Yến Như	Nữ	17/03/1999	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,91			81,00	
3076	03076	Đỗ Thị Oanh	Nữ	10/01/1997	Phường Vân Hà, Bắc	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,95			71,50	
3077	03077	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	01/11/1999	Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,34			VẮNG	
3078	03078	Trần Thị Minh Phương	Nữ	19/6/1999	Lê Đô, Quế Tân, xã Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,64			79,00	
3079	03079	Phạm Thị Hạnh Phương	Nữ	15/5/2002	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,76			73,50	
3080	03080	Tổng Thu Phương	Nữ	05/07/2003	Trung Sơn, Việt Yên	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,18			70,00	
3081	03081	Trịnh Thị Thu Phương	Nữ	10/09/2001	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,00			61,00	
3082	03082	Nguyễn Yến Phương	Nữ	12/06/1999	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,82			27,00	
3083	03083	Dương Thu Phương	Nữ	10/8/1999	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,43			66,50	
3084	03084	Nguyễn Thị Phương	Nữ	17/5/1999	Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	3,11			67,00	
3085	03085	Nguyễn Minh Phương	Nữ	14/10/2000	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,19			28,00	
3086	03086	Trịnh Thị Phương	Nữ	04/12/2001	Vân Hà, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,99			71,00	
3087	03087	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	16/12/1987	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	Cử nhân Tiếng Anh	Khá	2,69			75,50	
3088	03088	Hoàng Như Quỳnh	Nữ	26/04/2002	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,93			55,00	
3089	03089	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nữ	18/09/1999	Ninh Xá, Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ anh	Khá	2,96			66,00	
3090	03090	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	23/7/2002	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,08			68,00	
3091	03091	Dương Minh Quỳnh	Nữ	24/11/1999	Phú Bình, Thái Nguyên	ĐH	SP Tiếng Anh	Giỏi	3,29			82,00	
3092	03092	Ngô Hoàng Tâm	Nữ	01/6/2002	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,01			65,50	
3093	03093	Ngô Thị Tâm	Nữ	08/02/2001	Xuân Cầm, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,00			66,00	
3094	03094	Nguyễn Thị Hồng Thanh	Nữ	25/06/1998	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,08			82,50	
3095	03095	Đỗ Phương Thảo	Nữ	22/01/2002	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,15			92,00	
3096	03096	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	03/08/2001	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,92			55,50	
3097	03097	Nguyễn Thu Thảo	Nữ	23/3/2002	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	2,85			78,00	
3098	03098	Tăng Phương Thảo	Nữ	24/08/2000	Xã Yên Định, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,09	DT	5	65,00	
3099	03099	Giáp Thị Thoa	Nữ	04/06/1995	Mình Đức, phường Việt Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,55	CTB	5	79,00	
3100	03100	Đông Thị Minh Thu	Nữ	22/11/1999	Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ anh	Khá	2,98			77,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3101	03101	Nguyễn Thị Mai Thùy	Nữ	06/08/2001	Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,93			75,00	
3102	03102	Chu Thị Hồng Thùy	Nữ	28/9/2002	Phường Việt Yên	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,01			86,00	
3103	03103	Nguyễn Thị Thu Thùy	Nữ	15/05/1981	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	7,50			VẮNG	
3104	03104	Nguyễn Diệu Thúy	Nữ	27/10/2001	Đa Phúc, Hà Nội	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,27			72,00	
3105	03105	Đỗ Thị Thương	Nữ	29/06/1999	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	2,77			70,00	
3106	03106	Nguyễn Hoài Thương	Nữ	25/4/2001	Cần Lý, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	3,40			84,00	
3107	03107	Chu Huyền Trang	Nữ	07/02/1999	Kna Ly Hạ, Quang Minh, Việt Yên, Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,96			56,00	
3108	03108	Phạm Quỳnh Trang	Nữ	20/3/2003	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,27			94,00	
3109	03109	Ngô Thị Trang	Nữ	03/10/1997	Phường Tự Lạn	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,83			81,50	
3110	03110	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	23/10/2003	Xuân Cẩm, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,93			88,50	
3111	03111	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	04/06/1999	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	3,06			77,00	
3112	03112	Lương Thị Quỳnh Trang	Nữ	08/11/2001	Xã Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Anh	Khá	3,12			76,50	
3113	03113	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	01/9/1999	Xã Lạng Giang, Bắc	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,71			79,00	
3114	03114	Đỗ Dương Thảo Vi	Nữ	14/06/2001	Phúc Hoà, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Khá	3,00			48,50	
3115	03115	Hà Thị Yến Vi	Nữ	22/02/2001	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,69			80,50	
3116	03116	Nguyễn Thị Xuyên	Nữ	04/05/1993	Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,80			58,00	
3117	03117	Nhữ Hải Yến	Nữ	16/8/1999	Xã Ngọc Thiện	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,79			63,00	
3118	03118	Hoàng Thu Yến	Nữ	22/3/2002	Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	Khá	2,96			74,00	
3119	03119	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	27/9/2002	Yên Lư, Yên Dũng	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,50			76,00	
3120	03120	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	12/11/2002	Phường Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,12			VẮNG	
3121	03121	Phạm Như Bách	Nam	13/08/1996	Xã Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,26			83,00	
3122	03122	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	31/05/2002	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,63			85,00	
3123	03123	Trần Thị Kim Chi	Nữ	31/7/2003	phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,23			97,00	
3124	03124	Hà Linh Chi	Nữ	17/08/2002	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,27			78,00	
3125	03125	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	31/08/2001	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,43			69,00	
3126	03126	Đào Thị Kim Dung	Nữ	21/12/2002	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Vật Lý	Giỏi	3,24			79,00	
3127	03127	Giáp Ngọc Duy	Nam	18/11/2002	Xã Hoàng Vân, Bắc Ninh	ĐH	SP Khoa học tự nhiên	Khá	2,80			90,50	
3128	03128	Nguyễn Thuý Dương	Nữ	11/04/2003	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Khoa học tự nhiên	Giỏi	3,32			72,50	
3129	03129	Nguyễn Văn Đạt	Nam	27/02/1989	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	7,53			81,50	Thạc sĩ
3130	03130	Ngô Thị Thu Giang	Nữ	18/11/2001	Xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,02			56,00	
3131	03131	Vũ Thị Hạnh	Nữ	28/3/2003	Phường Việt Yên, BN	ĐH	Sư phạm KHTN	Khá	2,86			52,00	
3132	03132	Lương Thị Hạnh	Nữ	27/02/2002	Phường Đa Mai, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,66			60,00	
3133	03133	Lê Thị Minh Hiền	Nữ	27/12/2002	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Khoa học tự nhiên	Khá	2,71			81,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3134	03134	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	07/02/1996	Xã Xuân Lâm, Nghệ An	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,13			75,00	
3135	03135	Ngô Thanh Huyền	Nữ	26/08/1997	Xã Tam Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý		3,42			57,50	Thạc sĩ Luận văn và PDDH
3136	03136	Trần Thị Huyền	Nữ	22/02/1998	Phường Tam Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,67			49,00	
3137	03137	Dương Thị Huyền	Nữ	26/01/2000	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,96			79,00	
3138	03138	Dương Thị Hương	Nữ	02/10/1998	Phường Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	XS	3,63			69,00	
3139	03139	Hoàng Thị Lan	Nữ	02/03/1998	Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,51			45,00	
3140	03140	Dương Thị Lan	Nữ	18/11/2001	xã Kha Sơn, Thái Nguyên	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,07			60,00	
3141	03141	Đỗ Thị Lan	Nữ	24/02/2003	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,12			73,00	
3142	03142	Đàm Thị Bảo Liên	Nữ	25/5/1993	Bắc Lũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,23	DT	5	71,00	
3143	03143	Phạm Khánh Linh	Nữ	20/10/2002	Xã Ngọc Lặc, Thanh Hoá	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,78			VẮNG	
3144	03144	Nguyễn Thị Linh	Nữ	04/10/2000	Tiền Thăng, Hà Nội	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,32			64,00	
3145	03145	Phùng Thị Mỹ Linh	Nữ	15/08/1995	Xã Biền Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,32			72,00	
3146	03146	Nguyễn Thị Luyến	Nữ	16/11/1996	Xã Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,27			82,00	
3147	03147	Nguyễn Thị Phương	Nữ	11/3/1998	Phường Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,04			77,50	
3148	03148	Bùi Phương Mai	Nữ	02/09/1998	Xã Ngọc Thiệp, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,53			60,50	
3149	03149	Nguyễn Thị Nga	Nữ	12/08/1995	Xã Đông Cứu, BN	ĐH	Sư phạm Vật Lý	Khá	2,90			62,50	
3150	03150	Phạm Thị Nga	Nữ	06/5/1996	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,06			69,00	
3151	03151	Nghiêm Thị Ngát	Nữ	19/04/2002	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,72			78,50	
3152	03152	Trần Thị Thanh Ngân	Nữ	24/06/2003	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,75			58,00	
3153	03153	Nguyễn Xuân Nghiê	Nam	10/03/1998	Phường Yên Dũng, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,13			67,50	
3154	03154	Hoàng Nhật Ngọc	Nữ	02/03/2003	Phường Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,95			71,50	
3155	03155	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	27/8/1992	xã Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	TB	2,48			68,50	
3156	03156	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	08/01/1991	Xã Đại Đồng, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý		7,18			79,00	Thạc sĩ vật lý lý thuyết và vật lý toán
3157	03157	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ	22/08/1994	TT An Châu, Sơn Động, Bắc Giang	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,55	DT	5	75,50	
3158	03158	Trần Văn Quyên	Nữ	20/07/1999	Xã Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,66			76,00	
3159	03159	Trần Thanh Quỳnh	Nữ	08/03/1997	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,59			88,00	
3160	03160	Nguyễn Tiến Sỹ	Nam	27/11/2001	Phường Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,79			63,00	
3161	03161	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	10/08/1999	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý		3,63			86,00	Thạc sĩ Vật lý chất rắn
3162	03162	Giáp Thị Lương Thanh	Nữ	01/08/2002	Xã Tân Yên, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,88			73,00	
3163	03163	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	26/03/1994	Sơn Đồng, Hà Nội	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,43			75,00	
3164	03164	Vũ Phương Thảo	Nữ	03/11/1997	Mỹ Thái, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,79			VẮNG	
3165	03165	Nguyễn Thị Lệ Thu	Nữ	17/11/2003	Xã Tam Đa, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,08			61,00	
3166	03166	Vũ Thị Thúy	Nữ	13/09/2002	Hoàng Thanh, Hiệp Hòa	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,89			77,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3167	03167	Đỗ Anh Thu	Nữ	31/12/2002	Phường Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,21			58,00	
3168	03168	Đặng Thùy Trang	Nữ	13/5/2003	xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,95			65,00	
3169	03169	Phạm Anh Văn	Nam	08/02/1987	Xã Cẩm Giàng, Thái Nguyên	ĐH	SP Khoa học tự nhiên	Khá	2,98	DT	5	VẮNG	
3170	03170	Ngọc Thị Viên	Nữ	17/9/1993	Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Vật Lý	TB	2,14	DT	5	60,00	
3171	03171	Nguyễn Thành Vinh	Nam	14/5/2002	Ba Chè, Quảng Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	2,84	DT	5	79,00	
3172	03172	Nguyễn Thị Vượng	Nữ	02/10/1997	Phường Nhân Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Giỏi	3,27			64,00	
3173	03173	Vũ Thị Hải Yến	Nữ	07/09/1997	Xã Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	SP Vật lý	Khá	3,13			93,00	
3174	03174	Ngô Ngọc Anh	Nữ	04/10/2001	Đồng Nguyên, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,99			62,00	
3175	03175	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	19/9/1995	An Châu, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,54	DT	5	77,00	
3176	03176	Giáp Thị Ngọc Bích	Nữ	07/7/1997	Chũ, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,29			86,00	
3177	03177	Ngô Thị Cúc	Nữ	06/02/1992	Lục Ngạn, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	TB	2,42			83,00	
3178	03178	Nguyễn Thị Chanh	Nữ	14/10/1993	Phượng Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,30			63,00	
3179	03179	Bùi Ngọc Duy	Nam	26/4/1999	Bồ Hạ, Yên Thế	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,90			79,00	
3180	03180	Nguyễn Thị Châu Giang	Nữ	09/9/1996	Việt Ngọc, Tân Yên	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,60			70,00	Thực sư phạm học Việt Nam
3181	03181	Trương Thị Trà Giang	Nữ	04/6/2001	Lục Ngạn, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,38	DT	5	84,00	
3182	03182	Nguyễn Huyền Giang	Nữ	11/12/2002	Tây Yên Tử, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,61			80,00	
3183	03183	Hoàng Thị Hà	Nữ	08/02/1996	Yên Định, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,37	DT	5	70,00	
3184	03184	Trần Thị Hằng	Nữ	10/01/1992	Chũ, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,86	DT	5	77,00	
3185	03185	Dương Thị Hòa	Nữ	29/10/1998	Biển Đông, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	3,16	DT	5	76,00	
3186	03186	Đoàn Lê Thu Hòa	Nữ	27/10/2001	Chũ, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,46			83,00	
3187	03187	Lãng Thị Hồng	Nữ	26/3/2003	Hộ Đáp, Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,28	DT	5	74,00	
3188	03188	Phạm Thúy Hồng	Nữ	01/12/2000	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	3,01			61,00	
3189	03189	Lục Thị Hợp	Nữ	07/3/1992	Đại Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,97	DT	5	73,00	
3190	03190	Trương Thị Thanh Hương	Nữ	09/7/1999	Đại Phúc, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,20			92,00	
3191	03191	Đặng Thị Hường	Nữ	20/9/2002	Biển Đông, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,91	DT	5	77,00	
3192	03192	Nguyễn Văn Khởi	Nam	10/01/1997	Chũ, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,54	DT	5	76,00	
3193	03193	Nguyễn Thị Khuyên	Nữ	10/01/1991	Tiên Lục, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,58			81,00	
3194	03194	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	30/5/2003	Đồng Tâm, Yên Thế	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	3,15			65,00	
3195	03195	Dương Minh Ngọc	Nam	05/01/2000	Thuận Thành, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,36			71,00	
3196	03196	Trịnh Minh Nguyệt	Nữ	15/6/2000	Lục Ngạn, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,40			63,00	
3197	03197	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	03/10/2000	Phường Tân Tiến, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,84			69,00	
3198	03198	Hứa Thị Hồng Nhung	Nữ	12/7/2003	An Bá, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,98	DT	5	67,00	
3199	03199	Nông Khánh Phương	Nữ	14/7/2003	Yên Định, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,26	DT	5	67,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3200	03200	Ngô Thị Tân	Nữ	28/7/1991	Tây Yên Tử, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,68			64,00	
3201	03201	Nguyễn Đức Tiến	Nam	04/11/1996	Đồi Ngô, Lục Nam	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	TB	2,07			68,00	
3202	03202	Nguyễn Kim Tú	Nữ	16/9/2002	Mão Điền, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,86			60,00	
3203	03203	Hà Thị Thúy Thanh	Nữ	20/4/1997	Phượng Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	3,05			80,00	
3204	03204	Ngô Thị Thu Thảo	Nữ	30/9/2003	Xuân Cẩm, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,38			89,00	
3205	03205	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	05/8/2003	Yên Thế, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,90	DT	5	63,00	
3206	03206	Nguyễn Thị Phương	Nữ	18/7/1998	Nam Dương, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	3,13			VẮNG	
3207	03207	Dương Thị Thùy	Nữ	25/3/2002	Yên Dũng, BN	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,34			70,00	
3208	03208	Kiều Thị Huyền Trang	Nữ	01/7/2003	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,39			VẮNG	
3209	03209	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	19/6/2001	Long Sơn, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Giỏi	3,40			89,00	
3210	03210	Vũ Thị Thảo Vân	Nữ	10/6/2003	Tân Quang, Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	2,90			58,00	
3211	03211	Nguyễn Bảo Anh	Nữ	18/7/2003	Long Châu, Yên Phong	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,22			67,00	
3212	03212	Phạm Ngọc Anh	Nữ	03/12/2002	Đoài Phương, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,21			65,50	
3213	03213	Đào Mỹ Hạnh Anh	Nữ	09/01/2001	Tân Tiến, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,82			40,50	
3214	03214	Mai Thị Lan Anh	Nữ	04/6/1997	Bồng Lai, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	2,19			63,00	
3215	03215	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	18/3/2003	Nhã Nam, Tân Yên	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,07			47,50	
3216	03216	Đỗ Thị Dương	Nữ	28/10/2000	Văn Môn, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,98			50,50	Thạc sĩ Toán giải tích
3217	03217	Giáp Văn Đại	Nam	03/4/1998	Tự Lạn, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	2,40			79,50	Thạc sĩ Toán giải tích
3218	03218	Dương Thị Trà Giang	Nữ	05/8/2002	Đồng Nguyên, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,53			56,00	
3219	03219	Tạ Thị Hà	Nữ	09/8/1993	Nam Dương, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	2,00			VẮNG	Thạc sĩ
3220	03220	Nguyễn Hải Hà	Nữ	22/4/1990	Chũ, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	2,41	CBC Đ	1,5	82,00	Thạc sĩ Toán giải tích
3221	03221	Tổng Thị Hằng	Nữ	22/5/2003	Nghĩa Phương, Lục Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,56	DT	5	65,50	
3222	03222	Nguyễn Hải Hậu	Nữ	14/08/2001	Xã Đông Anh, Hà Nội	ĐH	SP Toán học	Khá	3,17			61,00	
3223	03223	Ngô Thị Hồng Hoa	Nữ	12/10/2002	Biển Động, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,97			69,00	
3224	03224	Lương Huy Hoàng	Nam	16/12/2002	Vũ Ninh, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,69			63,50	
3225	03225	Nguyễn Thanh Lâm	Nam	10/4/1986	Sơn Động, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	TB	5,88			50,50	
3226	03226	Đào Khánh Linh	Nữ	18/12/2003	Phường Phố Hiến, Hưng Yên	ĐH	SP Toán học	Khá	3,09			55,00	
3227	03227	Trần Huệ Linh	Nữ	15/9/2002	Hồng Kỳ, Yên Thế	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,63			77,00	
3228	03228	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	27/01/1996	Xã Nhân Thắng, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	3,05			83,00	
3229	03229	Nguyễn Thị Ngọc Minh	Nữ	05/5/2003	Lục Nam, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,02			80,00	
3230	03230	Nguyễn Văn Minh	Nam	20/8/2000	Phúc Yên, Vĩnh Phúc	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,87			81,00	
3231	03231	Vũ Phương Ngân	Nữ	13/10/2001	Phường Trạm Lộ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,47			86,00	
3232	03232	Ngô Thế Nghĩa	Nam	12/11/2002	Đồng Nguyên, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,32			74,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3233	03233	Hoàng Thị Phương	Nữ	09/10/2001	Tân Hoa, Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Toán học	Giỏi	3,35	DT	5	73,00	
3234	03234	Doãn Hoàng Tuấn	Nam	03/11/2001	Đồng Tiến, Yên Thế	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	3,13			89,50	
3235	03235	Phạm Thị Tâm Tuệ	Nữ	01/09/2002	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Khá	2,54			50,00	
3236	03236	Trần Thu Thảo	Nữ	27/4/2002	Thuận Thành, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,82			64,00	
3237	03237	Dương Thị Thoa	Nữ	05/10/1999	Xã Bảo Đài, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học					79,50	Thạc sĩ Luận văn và ĐDNL
3238	03238	Ngọc Văn Thụy	Nam	14/7/2003	Sơn Động, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,59	DT	5	52,00	
3239	03239	Giáp Huyền Trang	Nữ	24/04/2002	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học	Giỏi	3,38			95,00	
3240	03240	Vũ Quỳnh Trang	Nữ	11/11/2002	Bồ Hạ, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,63			42,00	
3241	03241	Đào Thị Huyền Trang	Nữ	20/12/2001	Nhân Thắng, BN	ĐH	Sư phạm Toán học	Khá	2,95			73,00	
3242	03242	Vũ Cẩm Vân	Nữ	13/01/1996	Phường Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH	SP Toán học		3,17			58,00	Thạc sĩ Toán giải tích
3243	03243	Bàng Thị Định	Nữ	05/12/1991	Biển Đông, BN	ĐH	Giáo dục chính trị	TB	2,47	DT	5	VẮNG	
3244	03244	Nguyễn Hà Giang	Nữ	21/01/2003	Tây Yên Tử, Sơn Động	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	3,03			49,00	
3245	03245	Lương Thị Thùy Linh	Nữ	17/7/2003	Biên Sơn, BN	ĐH	Giáo dục công dân	Giỏi	3,44			90,00	
3246	03246	Nguyễn Thu Phương	Nữ	26/10/2003	Lục Ngạn, BN	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	2,93			40,00	
3247	03247	Ngô Thị Phương	Nữ	15/4/1995	Thanh Oai, HN	ĐH	Giáo dục chính trị	Khá	2,88			62,50	
3248	03248	Đặng Gia Quang	Nam	18/4/2002	Thuận Thành, BN	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	3,90			49,00	
3249	03249	La Hồng Thúy	Nữ	10/3/2003	An Lạc, BN	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	2,70	DT	5	49,50	
3250	03250	Hoàng Thu Trang	Nữ	12/10/2003	Giáp Sơn, Lục Ngạn	ĐH	Giáo dục công dân	Khá	2,93	DT	5	56,50	
3251	03251	Nguyễn Văn Chí	Nam	01/01/2000	Đèo Gia, Lục Ngạn	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	2,88			42,00	
3252	03252	Nguyễn Văn Linh	Nam	10/10/2000	Biển Đông, Lục Ngạn	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	3,21			81,00	
3253	03253	Trần Lâm Phú	Nam	27/9/1993	Lục Ngạn, BN	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	7,27	DT	5	52,00	
3254	03254	Lê Quang Tuyển	Nam	19/9/1979	Phượng Sơn, BN	ĐH	Sư phạm GDTC	TBK	6,81			59,00	
3255	03255	Thân Thị Chinh	Nữ	02/03/2003	xã Tây Yên Tử, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,40			67,00	
3256	03256	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	24/5/2000	Bắc Lũng, BN	ĐH	Sư phạm Địa lý	Khá	3,00			86,00	
3257	03257	Hoàng Thị Huế	Nữ	25/05/1997	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,75	DT	5	91,00	
3258	03258	Thăng Thị Lê	Nữ	20/08/2000	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,27	DT	5	74,50	
3259	03259	Hoàng Thị Liễu	Nữ	21/01/2001	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Giỏi	3,35	DT	5	75,50	
3260	03260	Đoàn Thị Nguyên	Nữ	22/7/2003	Võ Cường, BN	ĐH	Sư phạm Địa lý	XS	3,80			77,50	
3261	03261	Đoàn Thị Kim Oanh	Nữ	01/3/2002	Bắc Lũng, BN	ĐH	Sư phạm Địa lý	Giỏi	3,56			76,50	
3262	03262	Nguyễn Thị Tiến	Nữ	02/7/1992	Bắc Lũng, BN	ĐH	Sư phạm Địa lý	Khá	2,86			75,00	
3263	03263	Giáp Thị Ánh Tuyết	Nữ	07/08/1999	Xã Vạn Phú, Thái Nguyên	ĐH	SP Địa lý	Khá	3,10			68,50	
3264	03264	Phùng Văn Xuân	Nam	27/09/1997	Xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	ĐH	SP Địa lý	Khá	2,96	DT	5	66,50	
3265	03265	Nguyễn Thị Ngân Hà	Nữ	25/4/1999	Xã Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	2,92			70,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3266	03266	Từ Văn Hoàng	Nam	05/12/1994	Phường Chũ	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	3,05	DT	5	47,00	
3267	03267	Dương Thị Huyền	Nữ	18/12/2001	Xã Đồng Việt	ĐH	Sư phạm Sinh học	XS	3,65			57,00	
3268	03268	Vi Thị Lịch	Nữ	18/02/1993	Phường Phương Sơn	ĐH	Sư phạm Sinh học	Khá	2,96	DT	5	VẮNG	
3269	03269	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	04/02/1995	Tây Yên Tử, BN	ĐH	Sư phạm Sinh học	Giỏi	3,29			83,50	
3270	03270	Nguyễn Quốc Cường	Nam	17/01/1999	Xã Kép	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,56			53,50	
3271	03271	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	29/8/2001	Xã Tiên Du	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,66			51,50	
3272	03272	Nguyễn Thị Giang	Nữ	02/02/1997	Xã Tuấn Đạo	ĐH	Sư phạm Hóa học	TB	2,34			55,00	
3273	03273	Hoàng Hằng Hải	Nữ	21/11/2003	Xã Yên Định	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,84	DT	5	65,00	
3274	03274	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	17/8/1995	Xã Tân Yên	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,56			63,50	
3275	03275	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	15/6/1993	Thanh Hải, Chũ	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,81			62,50	
3276	03276	Đặng Mai Linh	Nữ	29/8/2002	Phường Quế Võ	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,22			56,00	
3277	03277	Đoàn Thị Nga	Nữ	11/3/2000	Xã Lương Tài	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,21			70,50	
3278	03278	Ngô Xuân Phú	Nam	27/11/2002	Phường Thuận Thành	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	2,64			54,50	
3279	03279	Nguyễn Hà Phương	Nữ	16/10/2001	Phường Đa Mai	ĐH	Sư phạm Hóa học	Khá	3,07			52,00	
3280	03280	Nguyễn Vũ Như Quỳnh	Nữ	10/8/2002	Trung Giã, Hà Nội	ĐH	Sư phạm Hóa học	Giỏi	3,47			54,00	
3281	03281	Vi Cảnh Mạnh	Nam	20/11/2000	Sơn Động, BN	ĐH	Thú y	Khá	2,63	DT	5	66,50	
3282	03282	Lê Việt Anh	Nam	05/09/2001	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,89			39,50	
3283	03283	Lãnh Thị Chúc Đài	Nữ	10/02/2001	Xã Sơn Động, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,93	DT	5	55,00	
3284	03284	Thân Quang Đạt	Nam	06/02/2003	Nội Hoàng, Yên Dũng	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,30			74,50	
3285	03285	Hoàng Mai Hiền	Nữ	29/11/1995	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,33			81,50	Thạc sĩ
3286	03286	Cao Thị Lan Hương	Nữ	17/11/2001	P. Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	XS	3,61			77,00	
3287	03287	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	21/01/2003	Đào Viên, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Giỏi	3,49			73,00	
3288	03288	Nguyễn Ngọc Minh	Nữ	19/11/2001	Bắc Tiên Hưng, Hưng Yên	ĐH	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	3,45			77,50	
3289	03289	Trương Thị Ngọc	Nữ	30/10/2003	Kiên Lao, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,10			73,00	
3290	03290	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	05/9/2001	Quang Trung, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	XS	3,66			93,00	
3291	03291	Nguyễn Thị Sen	Nữ	30/06/1996	Xã An Lạc, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Khá	2,67			75,00	
3292	03292	Nguyễn Minh Tâm	Nữ	08/11/2002	Tự Lạn, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,77			61,00	
3293	03293	Ninh Thị Phương Thanh	Nữ	16/11/2002	Kiên Lao, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	3,18	DT	5	83,50	
3294	03294	Vương Thu Trang	Nữ	11/4/1998	Vô Tranh, Lục Nam	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	2,75	DT	5	76,00	
3295	03295	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ	25/09/2000	Phường Chũ, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng anh	Giỏi	3,35			77,50	
3296	03296	Trịnh Hiếu Linh	Nữ	09/12/2003	Tiên Lục, BN	ĐH	Ngôn ngữ Hán Quốc (có bằng chỉ SD)	Giỏi	3,27			73,50	
3297	03297	Đỗ Thu Phương	Nữ	16/7/1998	Chũ, BN	ĐH	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	Khá	2,97			64,50	
3298	03298	Chu Thị Nhung	Nữ	08/01/2000	Đại Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	Khá	3,08	DT	5	43,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3299	03299	Đào Thị Thùy	Nữ	09/02/2001	Chũ, BN	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	Khá	2,74			62,00	
3300	03300	Trần Thị Cúc	Nữ	14/7/2003	Từ Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Vật lý	Giỏi	3,33			71,50	
3301	03301	Nguyễn Minh Đức	Nam	21/10/2001	Phường Kinh Bắc	ĐH	Sư phạm Vật lý	Giỏi	3,28			58,00	
3302	03302	Phạm Quang Hùng	Nam	14/5/1999	Phường Kinh Bắc	ĐH	Sư phạm Vật lý	Giỏi	3,21			67,50	
3303	03303	Trần Thị Huyền	Nữ	20/5/2002	An Bá, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Vật lý	Khá	3,07			53,50	
3304	03304	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	16/07/2003	Ngọc Thiện, BN	ĐH	Sư phạm Vật lý	Khá	2,67			30,00	
3305	03305	Thân Ngọc Hưng	Nam	28/6/1998	Xã Biền Động	ĐH	Sư phạm Vật lý	Khá	2,54			67,50	
3306	03306	Ngô Thanh Lam	Nữ	23/10/1997	Xã Lạng Giang	ĐH	Sư phạm Vật lý	TB	2,12			45,00	
3307	03307	Ngô Thị Linh	Nữ	22/11/2003	Phường Đa Mai	ĐH	Sư phạm Vật lý	Giỏi	3,20			70,00	
3308	03308	Vũ Thị Thu Thảo	Nữ	05/7/1996	Quế Võ, BN	ĐH	Sư phạm Vật lý	Khá	2,91			62,50	
3309	03309	Lê Doãn Nhật Anh	Nam	13/5/2001	Phượng Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,82			80,50	
3310	03310	Hoàng Lan Anh	Nữ	12/12/1996	An Lạc, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	3,19	DT	5	50,50	
3311	03311	Phương Thị Biền	Nữ	16/7/1991	Tân Hoa, Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,62			87,50	
3312	03312	Lãnh Thu Hằng	Nữ	20/8/1993	Cầm Đàn, Sơn Động	ĐH	Sư phạm Lịch sử	TB	2,31	DT	5	64,00	
3313	03313	Ninh Thu Hương	Nữ	25/7/1996	Phượng Sơn, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Khá	2,77			57,50	
3314	03314	Đình Văn Lợi	Nam	02/10/1995	Sơn Động, BN	ĐH	Sư phạm Lịch sử	TB	2,22	DT	5	46,50	
3315	03315	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	18/5/2002	Tân Lập, Lục Ngạn	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Giỏi	3,45	DT		63,00	
3316	03316	Đào Anh Tuấn	Nam	10/6/1993	Lục Nam, Bắc Ninh	ĐH	Công nghệ thông tin	TB	2,25			76,00	
3317	03317	Lãng Thị Thư	Nữ	19/01/2002	Đại Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Công nghệ thông tin	Khá	3,03	DT	5	35,50	
3318	03318	Hoàng Thị Thương	Nữ	30/5/1994	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tin học	TB	2,10			34,50	
3319	03319	Hoàng Văn Anh	Nữ	04/3/1999	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giỏi	8,05			58,00	
3320	03320	Ngô Dịu Huyền	Nữ	17/8/1997	Trường Sơn, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Trung	TB	2,30			51,00	
3321	03321	Lý Thị Ngọc	Nữ	08/6/2001	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc	XS	3,70	DT	5	78,50	
3322	03322	Hà Văn Nhân	Nam	10/7/1997	Kép, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giỏi	3,36			76,50	
3323	03323	Hoàng Phương Thảo	Nữ	26/6/1999	Lạng Giang, Bắc Ninh	ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc		3,85			66,00	Thạc sĩ - CCSP
3324	03324	Đoàn Thị Thúy	Nữ	29/5/2000	Nhã Nam, Bắc Ninh	ĐH	SP Tiếng Trung	Giỏi	3,29			66,50	
3325	03325	Nguyễn Hồng Hải	Nữ	04/12/1989	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	ĐH	SP Chính trị học - Triết học		3,06			55,50	Thạc sĩ
3326	03326	Hoàng Trọng Hiệp	Nam	15/7/1999	Yên Thế, Bắc Ninh	ĐH	Triết học	Khá	2,57	NVQS	2,5	77,50	
3327	03327	Nguyễn Thị Thúy Kiều	Nữ	24/9/1997	Trí Quả, Bắc Ninh	ĐH	Triết học		3,29			59,50	Thạc sĩ
3328	03328	Đỗ Thị Hải Luyện	Nữ	16/02/1992	Khoái Châu, Hưng Y	ĐH	Triết học	Khá	7,06			VẮNG	
3329	03329	Đoàn Văn Nam	Nam	24/4/1989	Phượng Sơn, Bắc Ninh	ĐH	Triết học		3,24			48,50	Thạc sĩ
3330	03330	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	11/01/1997	Ngọc Thiện, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục chính trị	Khá	2,90			49,00	
3331	03331	Hoàng Văn Tùng	Nam	12/11/1993	Khuôn Lũng, Tuyên Quang	ĐH	Giáo dục chính trị	TB	2,07	DT	5	37,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBT K	Điểm Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3332	03332	Phạm Thị Trang	Nữ	09/9/1999	Đồng Kỳ, Bắc Ninh	ĐH	Triết học	Khá	2,60			41,00	
3333	03333	Mai Anh Việt	Nam	05/10/1990	Đào Viên, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục chính trị - GDQP	Khá	2,62	BĐX N	2,5	58,50	
3334	03334	Đào Văn Đạt	Nam	07/10/1999	Đại Đồng, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục thể chất	Khá	2,88			38,00	
3335	03335	Nguyễn Trọng Nam	Nam	15/8/1997	Bắc Giang, Bắc Ninh	ĐH	Giáo dục thể chất	XS	3,61			81,50	

*Cột 13: điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2 (không bao gồm điểm ưu tiên)